

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

KHOA CƠ BẢN I

BỘ MÔN MÁC - LÊNIN

BÀI GIẢNG

LỊCH SỬ

CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

(Dùng cho hệ đại học chuyên ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

HÀ NỘI, 2013

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Chương I: Đối tượng và phương pháp của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
1.2. Phương pháp nghiên cứu	5
1.3. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế	6
Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương	9
2.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chủ nghĩa trọng thương	9
2.2. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa trọng thương	11
2.3. Đánh giá chung	17
Chương III: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng nông Pháp	20
3.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chủ nghĩa trọng nông Pháp	20
3.2. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông Pháp	21
3.3. Đánh giá chung	27
Chương IV: Học thuyết kinh tế của tư sản cổ điển Anh	30
4.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế tư sản cổ điển Anh	31
4.2. Các học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh	33
4.3. Đánh giá chung	44
4.4. Học thuyết kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển	45
Chương V: Học thuyết kinh tế tiểu tư sản	51
5.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế tiểu tư sản	51
5.2. Những nội dung cơ bản của học thuyết kinh tế tiểu tư sản	53
5.3. Đánh giá chung	58
Chương VI: Học thuyết kinh tế của CNXH không tưởng thế kỷ XIX	60
6.1. Hoàn cảnh ra đời của CNXH không tưởng	60
6.2. Những nội dung cơ bản của CNXH không tưởng	62

6.3. Đánh giá chung	66
Chương VII: Học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin	69
7.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm kinh tế chính trị Mác - Lênin	69
7.2. Quá trình hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin	72
7.3. Sự bổ sung và phát triển của Lênin	76
Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới	81
8.1. Hoàn cảnh và đặc điểm của trường phái cổ điển mới	82
8.2. Các học thuyết kinh tế chủ yếu	83
8.3. Đánh giá chung	89
Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes	91
9.1. Hoàn cảnh và đặc điểm của trường phái Keynes	92
9.2. Các lý thuyết kinh tế chủ yếu	93
9.3. Đánh giá chung	100
Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại	103
10.1. Hoàn cảnh và đặc điểm của trường phái chính hiện đại	104
10.2. Một số lý thuyết kinh tế chủ yếu	104
10.3. Đánh giá chung	113
Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới	116
11.1. Hoàn cảnh và đặc điểm của trường phái tự do mới	117
11.2. Một số lý thuyết tiêu biểu	118
11.3. Đánh giá chung	123
Chương XII: Học thuyết kinh tế của trường phái thể chế	125
12.1. Hoàn cảnh và đặc điểm của trường phái thể chế	126
12.2. Một số khuynh hướng và lý thuyết của trường phái thể chế	126
12.3. Đánh giá chung	130
Tài liệu tham khảo	132
Phụ lục	133

Lời nói đầu

Trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay, có sự vận dụng tổng hợp nhiều lý thuyết kinh tế và mô hình thực tiễn với nền tảng là chủ nghĩa Mác – Lênin mà trước hết là học thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Việc nghiên cứu lịch sử học thuyết kinh tế giúp chúng ta hiểu sâu rộng có nguồn gốc về các học thuyết kinh tế trong đó có kinh tế chính trị Mác- Lênin, mở rộng và nâng cao kiến thức về kinh tế nhằm trang bị cơ sở lý luận, để hiểu, lý giải về các hiện tượng kinh tế và các đường lối chính sách kinh tế hiện nay, phục vụ cho nghiên cứu các khoa học kinh tế và hoạt động thực tiễn. Mặt khác, giúp chúng ta thấy rõ hơn tính khoa học và cách mạng của học thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Với mục đích nghiên cứu sự ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các học thuyết kinh tế, ở đây chỉ nghiên cứu những tư tưởng kinh tế đã trở thành hệ thống lý luận kinh tế hoàn chỉnh. Do đó, chỉ bắt đầu nghiên cứu từ chủ nghĩa trọng thương (thế kỉ XVI) đến nay (những năm cuối của thế kỉ XX).

Trong quá trình nghiên cứu có sự kết hợp lịch sử và lôgic. Với mỗi trường phái kinh tế đều phân tích điều kiện ra đời, đặc điểm cơ bản của trường phái, các lý thuyết và đại biểu tiêu biểu cho mỗi trường phái và đánh giá về vai trò lịch sử của mỗi trường phái kinh tế trong hệ thống tư tưởng của nhân loại và trong thực tiễn phát triển kinh tế xã hội.

Tập bài giảng này được biên soạn theo chương trình môn Lịch sử các học thuyết kinh tế dùng cho sinh viên hệ đại học thuộc các ngành chuyên kinh tế và quản trị kinh doanh.

Chúng tôi đã cố gắng đi sâu, mở rộng những lý luận chủ yếu của các đại biểu tiêu biểu của các trường phái kinh tế để người học có thể hiểu và nắm được những quan điểm, tư tưởng và học thuyết kinh tế cơ bản chi phối sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường qua các thời đại lịch sử. Đồng thời cũng góp phần làm sáng tỏ ý nghĩa thực tiễn của mỗi học thuyết kinh tế đối với quá trình đổi mới và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam hiện nay. Đó cũng chính là những nội dung kiến thức cơ bản của môn học.

Mặc dù rất cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi có những thiếu sót và hạn chế. Rất mong được sự đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng của bài giảng.

Xin chân thành cảm ơn.

Bộ môn Mác – Lênin.

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Mục đích, yêu cầu:

Nắm được đối tượng nghiên cứu của môn học, phân biệt với môn kinh tế chính trị Mác – Lênin và các môn học kinh tế khác. Nắm được các phương pháp chủ yếu vận dụng để nghiên cứu của môn học.

Nhận thức được ý nghĩa và sự cần thiết phải nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

Tóm tắt

Trong chương này người học cần nắm vững các nội dung cơ bản sau:

**** Về đối tượng nghiên cứu của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế:***

Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn khoa học nghiên cứu quá trình hình thành, phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các học thuyết kinh tế của các giai cấp cơ bản nối tiếp nhau trong các hình thái kinh tế - xã hội.

Đối tượng nghiên cứu là hệ thống các quan điểm kinh tế của các trường phái khác nhau gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định, các quan điểm kinh tế đã được hình thành trong một hệ thống nhất định.

Những quan điểm kinh tế chưa trở thành hệ thống nhưng có ý nghĩa lịch sử thì thuộc môn lịch sử tư tưởng kinh tế.

**** Về phương pháp của môn khoa học này:***

Sử dụng nhiều phương pháp để nghiên cứu trong đó xuyên suốt là phương pháp biện chứng duy vật của triết học Mác – Lênin. Đặc biệt nhấn mạnh quan điểm lịch sử cụ thể trong nghiên cứu.

**** Về mục tiêu cần đạt được của môn học:***

Nắm được những nét cơ bản nhất của lịch sử những lý luận kinh tế, học thuyết kinh tế chính qua các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội.

Nắm được bản chất, nội dung của những lý luận kinh tế, học thuyết kinh tế được học và phương pháp luận của các đại biểu, các trường phái đã đề xuất lý luận học thuyết.

Hiểu bản chất của học thuyết không phải để biết mà để có thái độ đúng đắn đối với các học thuyết.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu:

Qua các chức năng của môn học mà thấy được ý nghĩa của việc nghiên cứu nhằm giúp cho người học hiểu sâu, rộng, có nguồn gốc về những vấn đề kinh tế nói chung và kinh tế chính trị Mác – Lênin nói riêng. Mặt khác còn giúp cho việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế hiện đại.

1.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

1.1.1. Một số khái niệm

Cần nắm vững và phân biệt một số khái niệm sau:

Tư tưởng kinh tế: Là những quan hệ kinh tế được phản ánh vào trong ý thức của con người, được con người quan niệm, nhận thức, là kết quả của quá trình nhận thức những quan hệ kinh tế của con người.

Học thuyết kinh tế: Là hệ thống quan điểm kinh tế của các đại biểu tiêu biểu cho các tầng lớp, giai cấp trong một chế độ xã hội nhất định. Hệ thống quan điểm kinh tế là kết quả của việc phản ánh quan hệ sản xuất vào ý thức con người trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Kinh tế chính trị: Là môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội tức là những quan hệ kinh tế trong giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người.

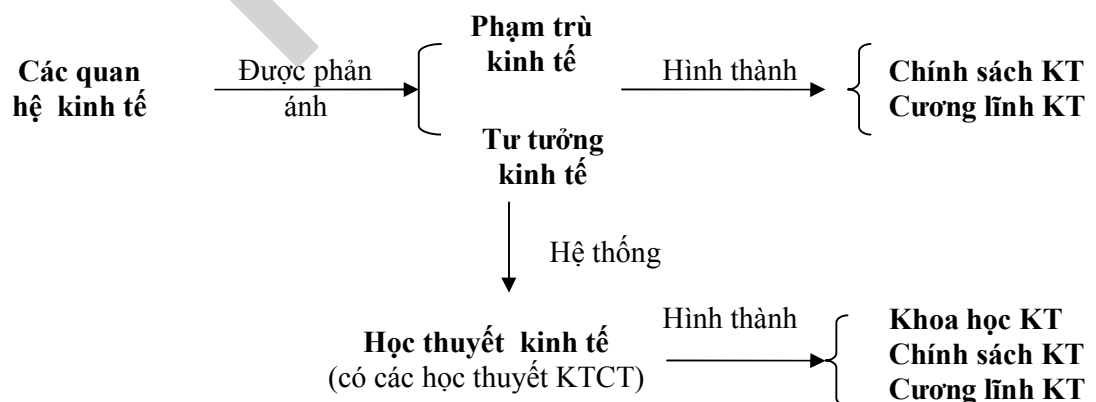
Kinh tế học: Là môn học nghiên cứu những vấn đề con người và xã hội lựa chọn như thế nào để sử dụng nhiều nguồn tài nguyên khan hiếm, bằng nhiều cách để sản xuất ra nhiều loại hàng hoá.

Lịch sử tư tưởng kinh tế: Là môn khoa học nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng kinh tế được thể hiện qua các chính sách, cương lĩnh, điều luật, các tác phẩm, các học thuyết kinh tế,... của các giai cấp, các tầng lớp trong xã hội, trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, nhằm vạch rõ quy luật phát sinh, phát triển và thay thế lẫn nhau của các tư tưởng kinh tế.

***Lịch sử các học thuyết kinh tế*: Là môn khoa học xã hội nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của hệ thống quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau.**

Lịch sử các học thuyết kinh tế là bản tổng kết những thành tựu chung của loài người trong lĩnh vực khoa học kinh tế.

Ta có thể khái quát lại trong sơ đồ sau:



1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của môn học

Là hệ thống các quan điểm kinh tế của các trường phái khác nhau gắn với các giai đoạn lịch sử nhất định.

Chương I: Đối tượng và phương pháp của môn lịch sử các học thuyết kinh tế

Hệ thống các quan điểm kinh tế là tổng hợp những tư tưởng kinh tế giải thích thực chất của các hiện tượng kinh tế nhất định, có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau và những tư tưởng kinh tế đó phát sinh như là kết quả của sự phản ánh các quan hệ sản xuất vào ý thức con người.

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế là các quan điểm kinh tế đã được hình thành trong một hệ thống nhất định, những quan điểm kinh tế chưa trở thành hệ thống nhưng có ý nghĩa lịch sử thì thuộc môn lịch sử tư tưởng kinh tế.

Mặt khác cũng cần phân biệt với kinh tế chính trị và lịch sử kinh tế chính trị. Ngoài việc nghiên cứu hệ thống quan điểm kinh tế của các nhà kinh tế chính trị, lịch sử học thuyết kinh tế còn nghiên cứu hệ thống các quan điểm kinh tế thuần túy không liên quan đến chính trị. Các học thuyết kinh tế chính trị đóng vai trò là cơ sở, là nội dung cơ bản của lịch sử các học thuyết kinh tế và là đỉnh cao trong tư tưởng kinh tế, học thuyết kinh tế, đặc biệt học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Trong quá trình nghiên cứu phải chỉ ra những cống hiến, những giá trị khoa học cũng như phê phán có tính lịch sử những hạn chế của các đại biểu, các trường phái kinh tế học.

Không dừng lại ở cách mô tả mà phải đi sâu vào bản chất của vấn đề, tìm hiểu quan hệ kinh tế, quan hệ giai cấp được giải quyết vì lợi ích giai cấp nào, tầng lớp nào.

Cụ thể:

- Làm rõ, lý giải được điều kiện nảy sinh lý luận tư tưởng
- Nắm được nội dung, bản chất giai cấp của học thuyết.
- Hiểu được phương pháp luận của trường phái đề xuất học thuyết
- Hiểu được sự vận động và phát triển có tính quy luật của học thuyết

Mọi học thuyết kinh tế đều xoay quanh giải quyết hai vấn đề: Thứ nhất, giá trị hàng hóa là gì? Nó được hình thành, phân phối, trao đổi và sử dụng như thế nào? Thứ hai, nhà nhà có vai trò như thế nào trong quá trình hình thành, phân phối, trao đổi và sử dụng giá trị?

Hai vấn đề này xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu và nội dung của môn học, là cơ sở để phân biệt, so sánh các trường phái kinh tế và chi phối mọi vấn đề kinh tế khác trong hệ thống quan điểm kinh tế của các học thuyết kinh tế.

Lịch sử phát triển của các học thuyết kinh tế tuân theo các quy luật của quá trình nhận thức. Đó là sự vận động phát triển từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Vì thế, không có học thuyết kinh tế nào là tuyệt đối cuối cùng. Tất cả các học thuyết kinh tế đã xuất hiện trong lịch sử chỉ là những nấc thang trong tiến trình nhận thức. Cho nên việc xem xét lại, bổ sung, phát triển các khái niệm, phạm trù kinh tế,... là đòi hỏi khách quan trong sự phát triển của khoa học kinh tế trên cơ sở sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.2.1. Phương pháp biện chứng duy vật

Đây là phương pháp chung, xuyên suốt quá trình nghiên cứu.

Là phương pháp nhận thức khoa học, nhằm nghiên cứu một cách sâu sắc, vạch rõ bản chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội.

Phương pháp này đòi hỏi trong nghiên cứu phải đảm bảo khách quan, toàn diện và lịch sử cụ thể. Hệ thống các quan điểm kinh tế là kết quả của việc phản ánh quan hệ sản xuất vào trong ý thức con người ở những giai đoạn nhất định của lịch sử, các quan điểm kinh tế là yếu tố quan trọng của kiến trúc thượng tầng xã hội. Vì thế cần phải tìm kiếm nguồn gốc ra đời, sự phát triển và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế, học thuyết kinh tế ở ngay trong cơ sở kinh tế - xã hội.

1.2.2. Phương pháp logic kết hợp với lịch sử

Phương pháp này đòi hỏi khi nghiên cứu các quan điểm kinh tế phải gắn với lịch sử, phải phân chia thành các giai đoạn phát triển của chúng, không dùng tiêu chuẩn hiện tại để đánh giá ý nghĩa của các quan điểm kinh tế đó.

1.2.3. Một số phương pháp cụ thể khác.

Ví dụ phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh,... nhằm đánh giá đúng công lao, hạn chế, tính phê phán, tính kế thừa và phát triển của các trường phái kinh tế trong lịch sử.

Nguyên tắc chung (cho các phương pháp nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế) là nghiên cứu có hệ thống các quan điểm kinh tế, đồng thời đánh giá đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong lịch sử.

Mặt khác, phản ánh một cách khách quan tính phê phán vốn có của các học thuyết kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết kinh tế và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

1.3. CHỨC NĂNG VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU MÔN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

1.3.1. Chức năng

Môn lịch sử các học thuyết kinh tế có 4 chức năng là:

** Chức năng nhận thức:*

Lịch sử các học thuyết kinh tế nghiên cứu và giải thích các hiện tượng, các quá trình kinh tế nhằm phát hiện ra các phạm trù, quy luật kinh tế khách quan của các giai đoạn phát triển nhất định. Từ đó giúp cho việc nhận thức lịch sử phát triển của sản xuất nói riêng và lịch sử xã hội loài người nói chung.

** Chức năng tư tưởng:*

Thể hiện tính giai cấp của các học thuyết kinh tế. Trước những hiện tượng và quá trình kinh tế, nhận thức của mỗi người rất khác nhau do địa vị và lập trường giai cấp của họ quyết định. Mỗi học thuyết kinh tế đều đứng trên một lập trường nhất định, bảo vệ lợi ích của giai cấp nhất định, phê phán hoặc biện hộ cho một chế độ xã hội nhất định. Lịch sử các học thuyết kinh tế là môn học có tính giai cấp rất sâu sắc. Lý thuyết kinh tế đã trở thành vũ khí tư tưởng quan trọng của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp.

** Chức năng thực tiễn:*

Nhận thức nhằm phục vụ cho hoạt động thực tiễn của con người. Lịch sử các học thuyết kinh tế còn chỉ ra các điều kiện, cơ chế hình thức và phương pháp vận dụng những tư tưởng kinh

Chương I: Đối tượng và phương pháp của môn lịch sử các học thuyết kinh tế

tế, quan điểm kinh tế, lý thuyết kinh tế vào thực tiễn để đạt hiệu quả cao nhất. Lịch sử các học thuyết không chỉ dừng lại ở sự tiếp cận một cách giản đơn các quan hệ kinh tế, bảo vệ lợi ích giai cấp mà còn giúp các thế hệ sau nhận thức và cải tạo hiện thực kinh tế xã hội dựa trên những bài học của lịch sử.

** Chức năng phương pháp luận:*

Cung cấp cơ sở lý luận khoa học cho các môn khoa học kinh tế khác như kinh tế chính trị, kinh tế học, quản lý kinh tế, các môn khoa học kinh tế ngành đặc biệt là các môn khoa học liên quan đến kinh tế thị trường như: kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, thương mại quốc tế, marketing,... Cung cấp tri thức làm cơ sở cho đường lối chính sách kinh tế của các nước.

1.3.2. Ý nghĩa

Qua các chức năng của môn học mà thấy được ý nghĩa của việc nghiên cứu nhằm giúp cho người học hiểu sâu, rộng, có nguồn gốc về những vấn đề kinh tế nói chung và kinh tế chính trị Mác – Lênin nói riêng. Bởi vì lý luận kinh tế là sự phản ánh hiện thực khách quan, song hiện thực khách quan thường xuyên biến động, vì vậy nghiên cứu nguồn gốc, phạm trù, quy luật của kinh tế chính trị không thể bỏ qua tiến trình lịch sử của nó.

Mặt khác còn giúp cho việc nghiên cứu các vấn đề kinh tế hiện đại, mở rộng kiến thức về kinh tế thị trường, đồng thời nâng cao hiểu biết về các khoa học kinh tế khác. Từ đó trang bị những kiến thức cần thiết cho các nhà quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, các nhà kinh tế học và cho mỗi cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mô hình kinh tế của Việt Nam hiện nay có sự vận dụng tổng hợp các lý thuyết kinh tế trong đó học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng. Do đó, nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế trang bị cho chúng ta cơ sở để hiểu và nắm vững các quan điểm, chủ trương đường lối chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, đồng thời góp phần củng cố niềm tin trên cơ sở khoa học vào con đường phát triển của đất nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt tư tưởng kinh tế và học thuyết kinh tế, lịch sử tư tưởng kinh tế và lịch sử học thuyết kinh tế?
2. Đối tượng nghiên cứu của lịch sử các học thuyết kinh tế là gì?
3. Chức năng của môn lịch sử các học thuyết kinh tế và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn học này?

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

Chương I: Đối tượng và phương pháp của môn lịch sử các học thuyết kinh tế

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trinh - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992...

CHƯƠNG II

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG

Mục đích, yêu cầu:

- Nắm được: hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương, những đặc trưng và quan điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa trọng thương, các trường phái của học thuyết trọng thương, nhưng đại biểu tiêu biểu của trường phái
- Qua nội dung những tư tưởng kinh tế chủ yếu của trường phái để rút ra ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của chủ nghĩa trọng thương

Tóm tắt

+ Về hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chủ nghĩa trọng thương:

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản (tầng lớp tư sản thương nhân), ra đời trước hết ở Anh vào khoảng những năm 1450, phát triển tới giữa thế kỷ thứ XVII và sau đó bị suy đồi.

Nó ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời (giai cấp phong kiến vẫn nắm địa vị thống trị, giai cấp tư sản đang lên là giai cấp tiên tiến, có cơ sở kinh tế tương đối mạnh nhưng chưa nắm quyền thống trị).

+ Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa trọng thương:

Chủ nghĩa trọng thương trực tiếp phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản thương nghiệp trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản:

- Đánh giá cao vai trò của tiền tệ, coi tiền tệ (vàng bạc) là tiêu chuẩn cơ bản của của cải.
- Để có tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương mại, mà trước hết là ngoại thương
- Họ cho rằng, lợi nhuận là do lĩnh vực lưu thông buôn bán, trao đổi sinh ra.
- Đề cao vai trò của nhà nước

2.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG

2.1.1 Hoàn cảnh ra đời

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, ra đời trước hết ở Anh vào khoảng những năm 1450, phát triển tới giữa thế kỷ thứ XVII và sau đó bị suy đồi. Nó ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới ra đời:

+ Về mặt lịch sử:

Đây là thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản ngày càng tăng, tức là thời kỳ tước đoạt bằng bạo lực nền sản xuất nhỏ và tích lũy tiền tệ ngoài phạm vi các nước Châu Âu, bằng cách cướp bóc và trao đổi không ngang giá với các nước thuộc địa thông qua con đường ngoại thương. Việc tích lũy tiền có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho sự ra đời chủ nghĩa tư bản.

+ Về kinh tế xã hội:

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất hàng hóa, bắt đầu hình thành nền kinh tế thị trường. Thương nghiệp có ưu thế hơn cả, tầng lớp thương nhân tăng cường thế lực. Xã hội lúc đó: “Khắp nơi xuất hiện chân dung nhà thương gia táo bạo, lạc quan, mạo hiểm, độc ác. Hấn ra vào các cung điện, lung lạc cả chính quyền. Vai trò của tư bản thương nghiệp đòi hỏi sự ra đời của lý thuyết kinh tế phản ánh lợi ích của tư bản thương nghiệp thay cho những quan điểm phong kiến và tôn giáo.

+ *Về mặt chính trị:*

Giai cấp tư sản lúc này mới ra đời, chưa nắm được chính quyền, chính quyền vẫn nằm trong tay giai cấp quý tộc, do đó chủ nghĩa trọng thương ra đời nhằm chống lại chủ nghĩa phong kiến

+ *Về phương diện khoa học - kỹ thuật:*

Điều đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là những phát kiến lớn về mặt địa lý như: Cristótop Côlông tìm ra Châu Mỹ, Vancôđơ Gama tìm ra đường sang Ấn Độ Dương... Do đó trong thời kỳ này thương nghiệp có vai trò rất to lớn. Nó đòi hỏi phải có lý thuyết kinh tế chính trị chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động thương nghiệp

+ *Về mặt tư tưởng, triết học:*

Thời kỳ xuất hiện chủ nghĩa trọng thương là thời kỳ phục hưng, trong xã hội đề cao tư tưởng tư sản, chống lại tư tưởng đen tối của thời kỳ trung cổ, chủ nghĩa duy vật chống lại những thuyết giáo duy tâm của nhà thờ...

Tóm lại, chủ nghĩa trọng thương xuất hiện trước hết là do kết quả của tích lũy nguyên thủy của tư bản đã dẫn đến phân hóa giai cấp nhanh chóng làm mất đi những đặc quyền, đặc lợi của quý tộc phong kiến. Thay vào đó là sự sùng bái, lý tưởng hóa sức mạnh của đồng tiền, trước hết là vàng bạc

2.1.2: Đặc điểm của chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là lý luận kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản (tầng lớp tư sản thương nhân trong điều kiện chế độ phong kiến tan rã nhưng giai cấp phong kiến vẫn nắm địa vị thống trị, giai cấp tư sản đang lên là giai cấp tiên tiến, có cơ sở kinh tế tương đối mạnh nhưng chưa nắm quyền thống trị.

Một là, chủ nghĩa trọng thương rất ít tính lý luận nhưng lại rất thực tiễn. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của họ còn đơn giản, chủ yếu là mô tả bề ngoài của các hiện tượng và quá trình kinh tế, chưa đi sâu vào phân tích được bản chất của các hiện tượng kinh tế.

Do điều kiện lịch sử lúc đó đòi hỏi phải tích lũy nhiều tiền (giai cấp tư sản lúc này có nhiệm vụ trung tâm là tạo nguồn vốn ban đầu cho sự ra đời nền sản xuất tư bản chủ nghĩa). Muốn vậy phải dựa vào nhà nước để thực hiện các biện pháp phi kinh tế chứ không phải dựa vào các quy luật kinh tế. Chủ nghĩa trọng thương chưa hiểu biết các quy luật kinh tế, do đó họ rất coi trọng vai trò của nhà nước đối với kinh tế. Chủ nghĩa trọng thương chỉ mới dừng lại nghiên cứu lĩnh vực lưu thông mà chưa nghiên cứu lĩnh vực sản xuất.

Tính thực tiễn thể hiện ở chỗ biết kêu gọi thương nhân dùng ngoại thương buôn bán và cướp bóc thuộc địa để làm giàu. Đã khái quát kinh nghiệm thực tiễn thành quy tắc, cương lĩnh, chính sách. Điều này là hiện thực và tiến bộ trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó.

A.Smith đã nhận xét: “quan điểm lý luận của chủ nghĩa trọng thương là ngây thơ”.

Hai là, chủ nghĩa trọng thương mặc dù có những đặc trưng cơ bản giống nhau, nhưng ở các nước khác nhau thì có những sắc thái dân tộc khác nhau phản ánh đặc điểm của sự phát triển kinh tế của nước đó. Ví dụ: ở Pháp chủ nghĩa trọng thương kỹ nghệ Pháp (chủ nghĩa trọng thương công nghiệp), ở Tây Ban Nha là chủ nghĩa trọng thương trọng kim (chủ nghĩa trọng thương vàng) chỉ dừng ở thuyết tiền tệ, ở Anh là chủ nghĩa trọng thương trọng thương mại, được coi là sự phát triển điển hình nhất của chủ nghĩa trọng thương. Chủ nghĩa trọng thương phát triển ở hầu hết các nước Tây Âu nhưng mạnh nhất là ở ba nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha.

Ba là, học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương mang tính không triệt để (phản ánh qua trình bắt đầu chuyển biến từ chủ nghĩa phong kiến lên chủ nghĩa tư bản). Mặc dù là tư tưởng kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, phản ánh lợi ích của bộ phận tư sản đầu tiên là tư bản thương nghiệp nhưng không chỉ giai cấp tư sản mà cả giai cấp quý tộc cũng có thể lợi dụng để phục vụ lợi ích của mình. Điều này thể hiện rất rõ trong thời kỳ tan rã của chủ nghĩa trọng thương (giữa thế kỷ 17 đến thế kỷ 18).

2.2. NHỮNG TƯ TƯỞNG KINH TẾ CHỦ YẾU, CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN, TRƯỜNG PHÁI CHÍNH CỦA CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG

2.2.1. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu

Thứ nhất, họ đánh giá cao vai trò của tiền tệ (vàng, bạc)

Chủ nghĩa trọng thương coi tiền tệ (vàng bạc) là tiêu chuẩn cơ bản của của cải. Theo họ “một xã hội giàu có là có được nhiều tiền” “sự giàu có tích lũy được dưới hình thái tiền tệ là sự giàu có muôn đời vĩnh viễn”. Họ đã đồng nhất tiền với của cải và sự giàu có của một quốc gia, quốc gia càng nhiều tiền thì càng giàu. Tiền mới là tài sản thực sự của một quốc gia, hàng hóa chỉ là phương tiện làm tăng khối lượng tiền tệ. Làm kinh tế tức là phải tích lũy tiền.

Từ đó những người theo chủ nghĩa trọng thương phê phán những hoạt động không dẫn đến tích lũy giá trị tiền tệ. Họ coi tiêu dùng xa xỉ phẩm là tiêu cực, coi nông nghiệp chỉ là nghề trung gian giữa cái tích cực và cái tiêu cực vì không làm tăng thêm khối lượng tiền tệ cho quốc gia cũng không làm tổn hại tới khối lượng tiền tệ của quốc gia. Tiền đã được dùng để đánh giá tính hữu ích của mọi hình thức hoạt động nghề nghiệp.

Một nhà tư tưởng của thời kỳ trọng thương là Hume viết: “Khi bất kỳ số lượng tiền tệ nào được nhập vào một nước, thì trước tiên không nên phân tán cho nhiều người, mà phải được tập trung vào kho bạc của một vài người, những người biết sử dụng nó một cách có lợi nhất”.

Thứ hai, để có tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương mại, mà trước hết là ngoại thương, họ cho rằng: “Nội thương là hệ thống ống dẫn, ngoại thương là máy bơm”, muốn tăng của cải phải có ngoại thương dẫn của cải qua nội thương”. Từ đó đề ra nhiệm vụ cho ngoại thương là phải xuất siêu mới đạt được mục đích của nền kinh tế, mới làm tăng khối lượng tiền tệ cho quốc gia. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông, mua bán trao đổi. Theo Mông-crê-chiê (Montchrestien): “Kinh tế chính trị là khoa học về của cải thương nghiệp mà nhiệm vụ của nó là bán nhiều, mua ít”.

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

Thứ ba, họ cho rằng, lợi nhuận là do lĩnh vực lưu thông buôn bán, trao đổi sinh ra, nhờ việc mua rẻ, bán đắt. Do đó chỉ có thể làm giàu thông qua con đường ngoại thương, bằng cách hy sinh lợi ích của dân tộc khác (mua rẻ, bán đắt, mua ít, bán nhiều)

Thứ tư, tích lũy tiền tệ chỉ thực hiện được nhờ sự giúp đỡ của nhà nước. Họ đòi hỏi nhà nước phải tham gia tích cực vào đời sống kinh tế để thu hút tiền tệ về nước mình càng nhiều càng tốt, tiền ra khỏi nước mình càng ít càng phát triển. Chủ nghĩa trọng thương rất đề cao vai trò của nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế. Bởi vì đa số những biện pháp họ đề xướng đều phải dựa vào sự ủng hộ, giúp đỡ của nhà nước mới thực hiện được. Ví dụ như tích lũy tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, khuyến khích bảo trợ công trường thủ công, xây dựng hàng hải, thủy quân để xâm chiếm cướp bóc thuộc địa, ... Trong điều kiện mới ra đời còn non yếu, chủ nghĩa tư bản chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi có sự ủng hộ giúp đỡ của nhà nước.

2.2.2. Các giai đoạn phát triển, những đại biểu tiêu biểu của trường phái

a. Thời kỳ đầu – chủ nghĩa trọng thương sơ kỳ (Monetary System) : (còn gọi là giai đoạn học thuyết tiền tệ)

Từ giữa thế kỷ thứ XV kéo dài đến giữa thế kỷ thứ XVI, đây là thời kỳ nền kinh tế (trước hết là ở nước Anh) chưa phát triển. Đại biểu xuất sắc của thời kỳ này là:

- Starford (người Anh)
- Xcanphuri (người Italia)

Tư tưởng trung tâm của thời kỳ này là: bảng hệ thống (cân đối) tiền tệ. Theo họ “cân đối tiền tệ” chính là ngăn chặn không cho tiền tệ ra nước ngoài, khuyến khích mang tiền từ nước ngoài về nên còn gọi là chủ nghĩa trọng tiền. Để thực hiện nội dung của bảng “cân đối tiền tệ” họ đòi nhà nước phải tích cực điều tiết lưu thông tiền tệ. Họ chủ trương thực hiện chính sách hạn chế tối đa nhập khẩu hàng ở nước ngoài, lập hàng rào thuế quan cao để bảo vệ hàng hoá trong nước, giảm lợi tức cho vay để kích thích sản xuất và nhập khẩu, bắt thương nhân nước ngoài đến buôn bán phải sử dụng số tiền mà họ có mua hết hàng hoá mang về nước họ.

Để thu hút tiền tệ từ nước ngoài, nhiều nước đã phải nhờ tới biện pháp phá giá đồng tiền của nước mình, họ lầm tưởng rằng sự phá giá đồng tiền của nước mình sẽ làm cho các thương nhân ngoại quốc mua hàng của họ nhiều hơn và sẽ có lợi cho nước họ. Những người trọng thương ở giai đoạn này cũng tỏ ra mơ hồ khi nói về mối quan hệ giữa thương nghiệp và lưu thông tiền tệ.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa trọng tiền là tìm mọi cách để làm khối lượng tiền của nước mình tăng lên hoặc giữ cho khối lượng tiền tệ đó không bị hao đi. Đúng như Engels nói: “Các dân tộc chống đối nhau như những kẻ bủn xỉn, hai tay khư khư ôm giữ túi tiền quý báu, nhìn sang người láng giềng với cặp mắt ghen tị đa nghi”. Lúc này ở các nước châu Âu quan niệm “Hạnh phúc do vàng” rất phổ biến và người ta đã áp dụng chính sách kho vàng. Do đó trong vòng 100 năm số vàng ở châu Âu tăng lên 8 lần.

Giai đoạn đầu chính là giai đoạn tích lũy tiền tệ của chủ nghĩa tư bản, với khuynh hướng chung là biện pháp hành chính, tức là có sự can thiệp của nhà nước đối với vấn đề kinh tế.

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

Với chính sách của những người trọng thương giai đoạn này đã dẫn đến sự kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp thế giới. Và khi trình độ phát triển cao hơn, thì những người trọng thương cũng thay đổi cương lĩnh của mình – chủ nghĩa trọng thương chuyển sang giai đoạn sau.

b. Thời kỳ sau – chủ nghĩa trọng thương chính thống (Mercantilism): (còn gọi là giai đoạn học thuyết về bảng cân đối thương mại)

Từ cuối thế kỷ thứ XVI kéo dài đến giữa thế kỷ thứ XVIII, đại biểu xuất sắc của thời kỳ này là:

- Thomas Mun (1571 – 1641), thương nhân người Anh, giám đốc công ty Đông Ấn
- Antonso Serra (thế kỷ XVII), nhà kinh tế học người Italia
- Antoine Montchretien (1575 – 1621), nhà kinh tế học Pháp

Trong đó Thomas Mun là nổi tiếng nhất với tác phẩm “Sự giàu có của nước Anh trong ngoại thương” được coi như cuốn kinh thánh của chủ nghĩa trọng thương.

Thời kỳ này chủ nghĩa trọng thương được coi là chủ nghĩa trọng thương thực sự: Họ không coi “cân đối tiền tệ” là chính mà coi “cân đối thương nghiệp” (thương mại) là chính, cấm xuất khẩu công cụ và nguyên liệu, thực hiện thương mại trung gian, thực hiện chế độ thuế quan bảo hộ kiểm soát xuất nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu và bảo vệ hàng hoá trong nước, và các xí nghiệp công nghiệp - công trường thủ công. Học thuyết tiền tệ không còn phù hợp do sản xuất hàng hóa phát triển, ngoài lưu thông tiền tệ còn phải chú ý đến lưu thông hàng hóa. Đây là một bước phát triển trong việc nhận thức các vấn đề kinh tế. Theo Thomas Mun: “Thương mại là hòn đá thử vàng đối với sự phồn vinh của mỗi dân tộc”

Quan điểm của chủ nghĩa trọng thương ở giai đoạn này là mở rộng xuất khẩu, tán thành nhập khẩu hàng nước ngoài với quy mô lớn nhưng không nhập hàng tiêu dùng hay xa xỉ. Họ tán thành nhập nguyên liệu về chế biến lại để xuất khẩu với số lượng lớn hơn. Làm như vậy thì tự nhiên vàng và bạc sẽ chảy vào trong nước mà không cần những biện pháp hành chính đặc biệt nào cả.

Những người trọng thương ở giai đoạn này đưa ra nguyên tắc bán nhiều, mua ít, coi trọng bảng cân đối thương mại xuất siêu. Theo Thomas Mun: “Chúng ta phải thường xuyên giữ vững nguyên tắc là hàng năm bán cho người nước ngoài số lượng hàng hóa lớn hơn số lượng chúng ta phải mua của họ”

Quan điểm trọng thương cũng chủ trương tự do lưu thông tiền tệ, lên án việc tích trữ tiền, không cấm xuất khẩu tiền (vàng và bạc). Theo Thomas Mun: xuất khẩu tiền là thủ đoạn để tăng thêm của cải, phải đẩy mạnh lưu thông tiền tệ, đồng tiền có vận động mới sinh lời.

Khuyến khích phát triển sản xuất, đặc biệt khuyến khích công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Nhà nước đưa ra các chính sách như giúp đỡ vốn cho người sản xuất, miễn, giảm thuế xuất khẩu, thu hút thợ giỏi từ nước ngoài, ...

Sự khác nhau giữa hai giai đoạn của chủ nghĩa trọng thương

Giữa hai giai đoạn của chủ nghĩa trọng thương hay giữa hai bảng cân đối: cân đối tiền tệ hay cân đối thương mại có nhiều điểm khác nhau mặc dù nó có cùng mục đích là tích lũy giá trị tiền tệ. Nếu chủ nghĩa trọng thương ở giai đoạn sơ kỳ (giai đoạn đầu) chủ trương cất giữ tiền thì trái lại chủ

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

nghĩa trọng thương chính công (giai đoạn sau) đã coi tiền như tư bản tiền tệ, cần phải ném chúng vào lưu thông (hoạt động thương nghiệp) để thu lợi nhuận. Họ không cấm xuất khẩu tiền như ở giai đoạn đầu mà chỉ đưa ra nguyên tắc chung là bán nhiều mua ít.

Sự khác nhau cơ bản giữa hai giai đoạn của chủ nghĩa trọng thương là lý luận về lưu thông tiền tệ. Những người trọng thương ở giai đoạn sau đã phân tích được mối liên hệ giữa tiền và hàng: nếu có hàng hóa thì sẽ có tiền và lưu thông tiền tệ chỉ là sự phản ánh của lưu thông hàng hóa.

Để tích lũy giá trị tiền tệ việc xử lý giá cả ở hai giai đoạn cũng khác nhau: các tác giả trọng thương ở giai đoạn đầu đòi bán hàng ra thị trường thế giới với giá cao để thu nhiều tiền về; trái lại các đại biểu trọng thương ở giai đoạn sau chủ trương hạ giá hàng để bành trướng ra thị trường thế giới.

Các đại biểu trọng thương ở giai đoạn đầu chỉ biết đến chức năng phương tiện cất trữ của tiền, trái lại các đại biểu trọng thương giai đoạn sau đã hiểu được tiền vừa có chức năng phương tiện lưu thông vừa có chức năng phương tiện cất trữ. Thậm chí họ đã coi tiền như là tư bản tiền tệ. Tuy nhiên các đại biểu trọng thương vẫn chưa giải thích được tại sao hàng hóa lại trở thành tiền và chưa giải thích được giá trị của tiền.

Nhìn chung học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương ở hai giai đoạn đều cho rằng nhiệm vụ kinh tế của mỗi nước là phải làm giàu và phải tích lũy tiền tệ. Tuy nhiên các phương pháp tích lũy tiền tệ là khác nhau. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, khi nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản phát triển chủ nghĩa trọng thương đã đi vào con đường tan rã

c. Quá trình tan rã của chủ nghĩa trọng thương:

Sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương là một tất yếu vì:

+ Sự phát triển của lực lượng sản xuất, thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang thời kỳ phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi ích của giai cấp tư sản đã chuyển sang cả lĩnh vực sản xuất. Áo tưởng làm giàu, bóc lột nước nghèo thuần túy nhờ hoạt động thương mại không thể tồn tại. Tính chất phiến diện của chủ nghĩa trọng thương đã bộc lộ.

+ Thực tế đòi hỏi phải phân tích, nghiên cứu sâu sắc sự vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa như: bản chất các phạm trù kinh tế (hàng hóa, giá trị, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận,...), nội dung và vai trò của các quy luật kinh tế (quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, ...). Chủ nghĩa trọng thương không giải quyết được các vấn đề kinh tế đặt ra.

+ Các chính sách theo quan điểm trọng thương đã hạn chế tự do kinh tế, mâu thuẫn với đồng đẳng tầng lớp tư bản công nghiệp trong giai cấp tư sản, trong nông nghiệp, nội thương.

Với sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương, các học thuyết kinh tế tư sản cổ điển ra đời thay thế trong đó nổi bật là học thuyết của chủ nghĩa trọng nông Pháp và học thuyết kinh tế tư sản cổ điển Anh.

2.2.3. Một số trường phái chính

a, Chủ nghĩa trọng thương nước Anh

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

Hình thức triệt để nhất của chủ nghĩa trọng thương ở Tây Âu thế kỉ thứ XVI, XVII là chủ nghĩa trọng thương ở nước Anh. Nước Anh là nước chủ nghĩa tư bản phát triển sớm nhất, cũng là nước trọng thương thể hiện rõ nét về hai giai đoạn phát triển của nó.

Học thuyết trọng thương ở thế kỉ XIV – XVI phản ánh giáo điều kinh tế của thuyết tiền tệ, cấm thương nhân không được mang tiền đúc của nước Anh ra nước ngoài và cho rằng có thể giải quyết các vấn đề kinh tế bằng biện pháp hành chính. Tác giả tiêu biểu của giai đoạn này là William Stafford (1554 – 1612) với tác phẩm “Trình bày có phê phán một số điều phàn nàn của đồng bào chúng ta” (xuất bản năm 1581). Trong đó W.Stafford tán thành chế định thương mại, cấm nhập khẩu hàng xa xỉ, cấm xuất khẩu tiền, đình chỉ việc đúc tiền giả...

Đến thế kỉ XVII, học thuyết về bảng cân đối thương mại phát triển. Tác giả tiêu biểu của giai đoạn này là Thomas Mun (1571 – 1641) với tác phẩm “Kho tàng của nước Anh” hay “Bảng cân đối ngoại thương là công cụ điều tiết kho tàng của chúng ta” (xuất bản năm 1641). Trong tác phẩm này Thomas Mun đã phê phán thuyết tiền tệ, ông coi ngoại thương là công cụ bình thường và tốt nhất làm cho nước Anh giàu có và tích lũy tiền. Theo Thomas Mun việc xuất khẩu tiền nhằm mục đích buôn bán là chính đáng, theo ông “vàng để ra thương mại, còn thương mại làm cho tiền tăng lên”. Thomas Mun còn khuyến nghị mở rộng các cơ sở công nghiệp, nâng cao chất lượng hàng hóa, v.v... Nhờ cương lĩnh có ý nghĩa thực tiễn của bảng cân đối thương mại mà nền kinh tế của nước Anh đã phát triển.

Dùng thương mại để cướp bóc thuộc địa và bóc lột các nước nông nghiệp ở châu Âu đã đáp ứng những đòi hỏi của giai cấp tư sản Anh trong thời kì tích lũy nguyên thủy của tư bản.

b, Chủ nghĩa trọng thương ở Pháp

So với nước Anh thì chủ nghĩa trọng thương ở Pháp không triệt để bằng, song so với các nước Tây Âu khác thì chủ nghĩa trọng thương ở Pháp khá đậm nét. Điều này thể hiện ở chỗ nước Pháp, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa phát triển sớm, chế độ chuyên chế đã tạo ra những tiền đề chính trị để thực hiện cương lĩnh của chủ nghĩa trọng thương một cách có hệ thống. So với nước Anh, lý luận về chủ nghĩa trọng thương rất nghèo nàn, nhưng lại có thực tiễn phong phú của chính sách trọng thương.

Các tác giả trọng thương ở Pháp có các ông Charles du Mouline (1500 – 1566), Jean Bodin (1530 – 1596), Montchrestien (1575 – 1621), Colbert (1619 – 1683)... Ở đây ta chỉ đi sâu nghiên cứu tư tưởng và cương lĩnh trọng thương của Montchrestien và Colbert.

Chủ nghĩa trọng thương của Montchrestien (1575 - 1621)

Montchrestien là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ “kinh tế chính trị” (1615), là người đưa ra chính sách kinh tế của giai cấp tư sản mới hình thành theo tinh thần chủ nghĩa trọng thương.

Quan điểm trọng thương của Montchrestien phản ánh sự quá độ giữa học thuyết trọng tiền và học thuyết trọng thương, đồng thời thể hiện sự thông cảm với quần chúng, nhất là nông dân. Ông lên án sự xa hoa của giai cấp quý tộc, đề cao chủ nghĩa dân tộc. Do đó chủ nghĩa trọng thương của ông mang màu sắc tiểu tư sản.

Quan điểm trọng thương của Montchrestien thể hiện ở chỗ ông coi tiền là tiêu chuẩn của sự giàu có của một nước, nhưng sự giàu có không chỉ là tiền mà còn do số dân đông đúc nữa.. Ông cho

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

rằng lợi nhuận thương nghiệp là chính đáng. Trong hoạt động thương nghiệp, Montchrestien đề cao vai trò của ngoại thương. Montchrestien cũng đề nghị thành lập công xưởng, mở trường dạy nghề, bảo vệ của cải tự nhiên, đặc biệt là ông đề cao vai trò của nhà vua đối với hoạt động kinh tế.

Từ những điều nói trên ta thấy chủ nghĩa trọng thương của Montchrestien là không triệt để song ông vẫn là một đại biểu nổi bật của chủ nghĩa trọng thương ở nước Pháp.

Chủ nghĩa trọng thương của J.B.Colbert (1619 – 1683)

Colbert đã đưa ra một hệ thống chính sách kinh tế theo quan điểm trọng thương. Người ta gọi hệ thống chính sách đó là chủ nghĩa Colbert (Colbertisme).

Theo Colbert nhiệm vụ quan trọng nhất là phải tăng thu nhập cho Nhà nước bằng cách xây dựng bảng cân đối thương mại có lợi thông qua việc khuyến khích và xây dựng nền công nghiệp của nước Pháp, phát triển xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, thực hiện chính sách thuế qua bảo hộ.

Để tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu, Colbert đã chú ý phát triển thương nghiệp và vận tải, xây dựng các đội thương thuyền, thành lập các công ty độc quyền ngoại thương, tăng cường bóc lột các nước thuộc địa...

Chính sách trọng thương của Colbert đã góp phần làm cho công nghiệp nước Pháp phát triển nhưng lại làm cho nông nghiệp sa sút, thị trường trong nước và sản xuất nguyên liệu giảm sút, nền kinh tế nước Pháp đi xuống rõ rệt. Trước hậu quả đó, Colbert bị cách chức Bộ trưởng Bộ Tài chính và chủ nghĩa trọng thương ở Pháp đi vào con đường tan rã.

c, Chủ nghĩa trọng thương ở Tây Ban Nha

Ở Tây Ban Nha, học thuyết tiền tệ được phổ biến từ thế kỉ XVI, điều đó thể hiện ở việc cấm nghiêm ngặt việc xuất khẩu vàng và bạc.

Đại biểu cho tư tưởng đó là Mariana (1573 – 1624). Sau đó có nhiều tác giả theo quan điểm của bảng cân đối thương mại trong đó nổi tiếng là Bernado – Ulloa, ông đã phân biệt thương mại xuất siêu, nhập siêu và buôn bán lẫn cho nhau, ông nhấn mạnh những ưu việt của thương mại xuất siêu vì nó làm cho kim loại quý (vàng) dồn về trong nước. Ulloa cũng đề ra nhiệm vụ phát triển rộng rãi nền công nghiệp của Tây Ban Nha, thành lập những dự trữ nguyên liệu cần thiết.

Tất cả những điều nói trên đã khái quát sự trưởng thành và sự tan rã của chủ nghĩa trọng thương ở Tây Ban Nha.

d, Chủ nghĩa trọng thương ở một số nước khác

Chủ nghĩa trọng thương không phải chỉ xuất hiện ở Anh, Pháp, Tây Ban Nha, nó còn xuất hiện ở nhiều nước khác như Ý, Nga, v.v...

Ở nước Ý, các nhà trọng thương đã có những đóng góp nhất định đối với vấn đề lưu thông tiền tệ, về thương mại... Những đại biểu như Skarufa, Davanxait đã đề nghị thủ tiêu hàng rào ngăn cách lưu thông tiền tệ giữa các nước, tạo ra một loại tiền tệ quốc tế. Một đại biểu khác như Antonio Serra đã phát triển tư tưởng về bảng cân đối thương mại, bác bỏ cấm đoán xuất khẩu tiền và điều tiết thị giá của đồng tiền, ông cũng đề nghị chú ý phát triển công nghiệp.

Ở Đức, do sự thống trị của chế độ nông nô và hệ thống lao dịch của nó đã kìm hãm sự phát triển kinh tế, mặt khác do ảnh hưởng của chế độ phường hội, quá trình tích lũy nguyên thủy của tư

bản ở Đức tiến hành chậm chạp,... Do đó chủ nghĩa trọng thương ở Đức phát triển phân tán, chưa có hệ thống rõ rệt,. Khi nói về chủ nghĩa trọng thương ở Đức, người ta đã nói đến chủ nghĩa ngân sách (dạy về cách quản lý tiền của nhà vua). Nhưng chủ nghĩa ngân sách chưa biểu hiện rõ nét quan điểm trọng thương.

Ở Nga thời kì thế kỉ XVI – XVII còn lạc hậu nhiều so với các nước châu Âu khác. Nhưng nhờ những cải cách của Pi-e đệ nhất (1672 – 1725) nên kinh tế nước Nga đã có những chuyển biến tích cực và bắt đầu đi vào con đường tư bản chủ nghĩa. Các cơ sở công nghiệp, công trường thủ công về thương mại đã phát triển và bắt đầu có xuất khẩu sản phẩm công nghiệp. Chính sách kinh tế của Nga hoàng đã góp phần đáng kể vào việc bảo trợ ngoại thương, tiến tới một bảng cân đối thương mại có lợi và thu hút vàng vào trong nước.

Lúc này ở Nga có tác phẩm “Về sự giàu và nghèo” của I.T.Paxoskop (1652 – 1726) đã đề cập tới nhiều vấn đề của chủ nghĩa trọng thương, trong đó có việc mở mang thương mại và công nghiệp. Mặc dù không biết đến thực tế kinh tế của các nước Tây Âu nhưng Paxoskop đã có những quan điểm kinh tế tiến bộ, ông được coi là nhà kinh tế học đầu tiên của nước Nga...

Tóm lại: Chủ nghĩa trọng thương phát triển ở các quốc gia, gắn liền với sự phát triển kinh tế của những nước đó. Chính sách trọng thương có thể thúc đẩy nền kinh tế phát triển ở quốc gia này song cũng có thể lại dẫn đến kìm hãm kinh tế phát triển ở nước khác. Khi kinh tế phát triển đến một trình độ nhất định thì chủ nghĩa trọng thương đi vào con đường tan rã.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

2.3.1 Thành tựu:

+ Những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương so sánh với nguyên lý trong chính sách kinh tế thời kỳ Trung cổ đã có một bước tiến bộ rất lớn, nó thoát ly với truyền thống tự nhiên, từ bỏ việc tìm kiếm công bằng xã hội, những lời giáo huấn lý luận được trích dẫn trong Kinh thánh.

+ Hệ thống quan điểm của chủ nghĩa trọng thương đã tạo ra nhưng tiền đề lý luận kinh tế cho kinh tế học sau này, cụ thể:

- Đưa ra quan điểm, sự giàu có không chỉ là những giá trị sử dụng mà còn là giá trị, là tiền
- Mục đích hoạt động của nền kinh tế hàng hoá là lợi nhuận
- Các chính sách thuế quan bảo hộ có tác dụng rút ngắn sự quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản
- Tư tưởng nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh tế là một trong những tư tưởng tiến bộ

2.3.2. Hạn chế:

+ Những luận điểm của chủ nghĩa trọng thương có rất ít tính chất lý luận và thường được nêu ra dưới hình thức những lời khuyên thực tiễn về chính sách kinh tế. Lý luận mang nặng tính chất kinh nghiệm (chủ yếu thông qua hoạt động thương mại của Anh và Hà Lan)

+ Những lý luận của chủ nghĩa trọng thương chưa thoát khỏi lĩnh vực lưu thông, nó mới chỉ nghiên cứu những hình thái của giá trị trao đổi. Đánh giá sai trong quan hệ trao đổi, vì cho rằng lợi nhuận thương nghiệp có được do kết quả trao đổi không ngang giá

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

- + Nặng về nghiên cứu hiện tượng bên ngoài, không đi sâu vào nghiên cứu bản chất bên trong của các hiện tượng kinh tế
- + Một hạn chế rất lớn của chủ nghĩa trọng thương đó là đã quá coi trọng tiền tệ (vàng, bạc), đã đứng trên lĩnh vực thô sơ của lưu thông hàng hoá để xem xét nền sản xuất TBCN.
- + Trong khi đề cao vai trò của nhà nước thì lại không thừa nhận các quy luật kinh tế

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Trình bày hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chủ nghĩa trọng thương?
2. Phân tích những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương? Vai trò của chủ nghĩa trọng thương với sự ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa?
3. Trình bày những nội dung cơ bản trong các giai đoạn phát triển của học thuyết trọng thương?
4. Phân tích những mặt tích cực, hạn chế của chủ nghĩa trọng thương? Ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của những học thuyết kinh tế sau này?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Đặc điểm dân tộc của học thuyết kinh tế trọng thương

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO:

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị

3. Tài liệu đọc thêm

- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999

Chương II: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương

- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992...
- + PTS Mai Ngọc Cường (chủ biên): Các học thuyết kinh tế - Lịch sử phát triển, tác giả, tác phẩm. NXB thống kê, 1995.

PDF

CHƯƠNG III

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG PHÁP

Mục đích, yêu cầu:

- Nắm được: hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng nông, những đặc trưng, đại biểu điển hình và quan điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa trọng nông,
- Qua nội dung những tư tưởng kinh tế chủ yếu của trường phái để rút ra ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của chủ nghĩa trọng nông Pháp.

Tóm tắt:

+ Về hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chủ nghĩa trọng nông:

Chủ nghĩa trọng nông Pháp ra đời năm 1756 và tồn tại 21 năm cho đến năm 1777, đó là thời kỳ phồn thịnh của chủ nghĩa trọng nông.

Chủ nghĩa trọng nông ra đời trước cách mạng tư sản Pháp trong điều kiện suy tàn của nông nghiệp do các chính sách kinh tế theo quan điểm trọng thương

Chủ nghĩa trọng nông là hệ thống quan điểm kinh tế mang tư tưởng giải phóng kinh tế nông dân khỏi những quan hệ phong kiến.

Các tư tưởng trọng nông thực sự là một trường phái một chủ nghĩa có cấu trúc có tính hệ thống. Mác đã đánh giá về họ như sau: Công lao to lớn của họ là xem xét các hình thức của phương thức sản xuất như hình thức sinh học của xã hội, bắt nguồn từ chính bản chất của sản xuất và độc lập với ý chí và chính trị,... Đó là những quy luật vật chất ở một giai đoạn nhất định như một quy mô chi phối một cách giống hệt nhau tất cả các xã hội.

+ Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa trọng thương:

- CNTN phê phán rất gay gắt những quan điểm coi trọng tiền tệ, thương mại của chủ nghĩa trọng thương.

- CNTN rất đề cao vai trò của sản xuất nông nghiệp, ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp. Họ quan niệm, chỉ có sản xuất nông nghiệp mới sản xuất ra của cải hàng hoá...do đó chi phí cho sản xuất nông nghiệp là chi phí cho sản xuất, chi phí sinh lời, và chỉ có sản xuất nông nghiệp mới là ngành sản xuất duy nhất tạo ra sản phẩm ròng cho xã hội

- Chủ nghĩa trọng nông cho rằng: Phát triển kinh tế là một trật tự tự nhiên, kinh tế học là khoa học phục vụ cho những người sản xuất và cho xã hội.

+ Đánh giá chung: Chủ nghĩa trọng nông nghiên cứu phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng đã có nhiều đóng góp cho khoa học kinh tế

3.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG PHÁP:

3.1.1 Hoàn cảnh ra đời:

Vào giữa thế kỷ thứ XVIII hoàn cảnh kinh tế - xã hội Pháp đã có những biến đổi làm xuất hiện chủ nghĩa trọng nông Pháp:

+ *Thứ nhất*, chủ nghĩa tư bản sinh ra trong lòng chủ nghĩa phong kiến, tuy chưa làm được cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, nhưng sức mạnh kinh tế của nó rất to lớn, đặc biệt là nó muốn cách tân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đòi hỏi phải có lý luận và cương lĩnh kinh tế mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

+ *Thứ hai*, sự thống trị của giai cấp phong kiến ngày càng tỏ ra lỗi thời mà mâu thuẫn sâu sắc với xu thế đang lên của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải có lý luận giải quyết những mâu thuẫn đó.

+ *Thứ ba*, nguồn gốc của cải duy nhất là tiền, nguồn gốc sự giàu có của một quốc gia, dân tộc duy nhất là dựa vào đi buôn,... (quan điểm của chủ nghĩa trọng thương) đã tỏ ra lỗi thời, bế tắc, cản trở tư bản sinh lời từ sản xuất,... đòi hỏi cần phải đánh giá lại những quan điểm đó.

+ *Thứ tư*, ở Pháp lúc này có một tình hình đặc biệt, là lẽ ra đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương sẽ mở đường cho công trường thủ công phát triển thì lại khuyến khích chủ nghĩa trọng nông ra đời. Sự phát triển nông nghiệp Pháp theo hướng kinh tế chủ trại, kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản chứ không bó hẹp kiểu phát canh thu tô theo lối địa chủ như trước. Đúng như Mác đánh giá: xã hội Pháp lúc bấy giờ là chế độ phong kiến nhưng lại có tính chất tư bản, còn xã hội tư bản lại mang cái vỏ bề ngoài của phong kiến.

3.1.2. Đặc điểm của chủ nghĩa trọng nông:

Chủ nghĩa trọng nông là tư tưởng giải phóng kinh tế nông nghiệp, giải phóng nông dân khỏi quan hệ phong kiến, là một trong những cơ sở cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789).

Những đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông là:

+ Chuyển đối tượng nghiên cứu sang lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đánh giá cao vai trò của nông nghiệp. Coi nó là lĩnh vực duy nhất tạo ra của cải cho xã hội, chỉ có lao động nông nghiệp mới là lao động có ích và là lao động sinh lời, muốn giàu có phải phát triển nông nghiệp.

+ Thừa nhận nguyên tắc trao đổi ngang giá, chủ nghĩa trọng nông đã phê phán một cách có hiệu quả chủ nghĩa trọng thương về vấn đề này, theo đó lưu thông không tạo ra giá trị.

+ Phê phán chủ nghĩa trọng thương đã đánh giá cao vai trò của tiền và khẳng định tiền chỉ là phương tiện di chuyển của cải.

+ Chủ nghĩa trọng nông bênh vực nền nông nghiệp kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, đặt nền móng cho tư tưởng tự do kinh tế.

+ Những đại biểu tiêu biểu của trường phái: Francois Quesnay (1694 - 1774), Turgot (1727 - 1781), Boisguillebert (1646 - 1714). Trong các đại biểu có F.Quesnay với tác phẩm “Biểu kinh tế” (1758) đã đạt đến sự phát triển rực rỡ nhất, những quan điểm của ông thật sự đặc trưng cho trường phái trọng nông. C.Mác gọi ông là cha đẻ của kinh tế chính trị học.

3.2. NHỮNG TƯ TƯỞNG KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG PHÁP

3.2.1. Phê phán chủ nghĩa trọng thương

Một là, theo quan điểm của Francois Quesnay lợi nhuận của thương nhân có được chỉ là nhờ sự tiết kiệm các khoản chi phí thương mại. Thực ra, đối với việc mua bán hàng hoá, cả bên mua và

bên bán không ai được và mất gì cả. Ông khẳng định tiền của thương nhân không phải là lợi nhuận của quốc gia. Còn Turgot khẳng định: bản thân thương mại không thể tồn tại được nếu như đất đai được chia đều và mỗi người chỉ có “số cần thiết để sinh sống”.

Hai là, quan niệm về đồng tiền:

Boisguillebert đã phê phán gay gắt tư tưởng trọng thương đã quá đề cao vai trò của đồng tiền, lên án gay gắt chính sách giá cả của bộ trưởng Colbert. Ông chứng minh của cải quốc dân chính là những vật hữu ích và trước hết là sản phẩm của nông nghiệp cần phải được khuyến khích.

Nếu chủ nghĩa trọng thương quá đề cao tiền tệ, thì Boisguillebert cho rằng, khối lượng tiền nhiều hay ít không có nghĩa lý gì, chỉ cần có đủ tiền để giữ giá cả tương ứng với hàng hoá. Tiền có thể là “một tên đao phủ”, nó tuyên chiến với toàn thể nhân loại và nghệ thuật tài chính đã biến thành cái lòng của chiếc nôi sứ, biến một số lượng của cải tư liệu sinh hoạt “thành hơi” để lấy cái chất cặn bã đó

Ba là, Chủ nghĩa trọng thương muốn đưa ra nhiều thứ thuế để bảo hộ thương mại, tăng cường sức mạnh quốc gia,... còn chủ nghĩa trọng nông chủ trương tự do lưu thông, vì lưu thông của cải hàng hoá sẽ kích thích sản xuất và sự giàu có của tất cả mọi người. Chủ nghĩa trọng nông chống lại tất cả những đặc quyền về thuế và đòi hỏi thứ thuế thống nhất đối với địa chủ, tăng lữ, quý tộc cũng như những nhà tư sản có của.

Bốn là, chủ nghĩa trọng thương coi tích lũy vàng là nguồn giàu có, do đó đã đẻ ra những đội tàu buôn chuyên đi cướp bóc. Ngược lại, chủ nghĩa trọng nông cho rằng, cần có một nền nông nghiệp giàu có tạo ra thặng dư cho người sở hữu và thợ thủ công, ưu tiên cho nông nghiệp sẽ dẫn tới sự giàu có cho tất cả mọi người. Tiền bạc không là gì cả, sản xuất thực tế mới là tất cả.

Năm là, chủ nghĩa trọng thương coi trọng ngoại thương, nhưng họ hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu, chủ trương xuất siêu để nhập vàng vào các kho chứa quốc gia, do đó dẫn tới một chủ nghĩa bảo hộ không hiệu quả. Ngược lại, chủ nghĩa trọng nông chủ trương tự do lưu thông, tự do thương mại tạo ra nguồn lực làm giàu, làm tăng trưởng kinh tế.

Sáu là, nếu chủ nghĩa trọng thương biến nhà nước thành nhà kinh doanh và mở đường cho nhà kinh doanh tư nhân hoạt động thì chủ nghĩa trọng nông chủ trương “tự do hành động”, chống lại “nhà nước toàn năng”, tính tự do của tư nhân không bị luật pháp và nghiệp đoàn làm suy yếu.

3. 2.2. Cương lĩnh kinh tế của chủ nghĩa trọng nông

Về thực chất cương lĩnh là những quan điểm, những chiến lược và chính sách nhằm phát triển kinh tế, trước hết và chủ yếu là phát triển nông nghiệp:

+ Quan điểm về nhà nước: Họ cho rằng nhà nước có vai trò tối cao đứng trên tất cả các thành viên xã hội, nhà nước có xu thế toàn năng, bênh vực quyền lợi cho quý tộc, địa chủ và nhà buôn.

+ Quan điểm ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp: Họ quan niệm, chỉ có sản xuất nông nghiệp mới sản xuất ra của cải hàng hoá...do đó chi phí cho sản xuất nông nghiệp là chi phí cho sản xuất, chi phí sinh lời, do vậy chính phủ cần phải đầu tư tăng chi phí cho nông nghiệp.

+ Chính sách cho chủ trang trại được tự do lựa chọn ngành sản xuất kinh doanh, lựa chọn súc vật chăn nuôi, có ưu tiên về cung cấp phân bón. Khuyến khích họ xuất khẩu nông sản đã tái chế,

không nên xuất khẩu nguyên liệu thô: tiêu thụ như thế nào thì phải sản xuất cái để xuất khẩu như thế ấy.

+ Chính sách đầu tư cho đường sá, cầu cống: Lợi dụng đường thủy rẻ để chuyên chở hàng hoá. Cần chống lại chính sách giá cả nông sản thấp để tích lũy trên lưng nông dân. Bởi vì như thế không khuyến khích được sản xuất, không có lợi cho sản xuất và đời sống nhân dân. Cách quản lý tốt nhất là duy trì sự tự do hoàn toàn của cạnh tranh.

+ Quan điểm về tài chính, đặc biệt là vấn đề thuế khoá, phân phối thu nhập...Nên ưu đãi cho nông nghiệp, nông dân và chủ trại,...chứ không phải ưu đãi cho quý tộc, tăng lữ, nhà buôn.

Như vậy, cương lĩnh kinh tế của phái trọng nông đã vạch rõ một số quan điểm, chính sách mở đường cho nông nghiệp phát triển theo định hướng mới. Cương lĩnh coi trọng và đề cao sản xuất nông nghiệp. Song cương lĩnh có những điểm hạn chế: đó là chưa coi trọng vai trò của công nghiệp, thương mại, của kinh tế thị trường, mà có xu thế thuần nông.

3.2.3. Học thuyết về trật tự tự nhiên

Nội dung của học thuyết bao gồm:

Thứ nhất, lý luận giá trị xuất phát từ năng suất của nông nghiệp, chu kỳ kinh tế và ảnh hưởng của chu kỳ nông nghiệp. Có thể dùng ẩn dụ về tổ ong để định nghĩa sự thống trị của tự nhiên đối với kinh tế: “những con ong tự tuân theo một thoả thuận chung và vì lợi ích riêng của chúng là tổ chức tổ ong”.

Thứ hai, quan niệm về tổ chức kinh tế báo trước một niềm tin vào cơ chế tự phát của thị trường: Họ tin vào sự hài hoà tất yếu được nảy sinh từ tự nhiên, như một trật tự tất yếu, chính quan điểm này làm cho chủ nghĩa trọng nông khác xa với chủ nghĩa trọng thương: nếu chủ nghĩa trọng thương cho rằng kinh tế học là khoa học buôn bán của nhà vua, thì chủ nghĩa trọng nông thì lại cho rằng: Phát triển kinh tế là một trật tự tự nhiên, kinh tế học không chỉ phục vụ cho kẻ hùng mạnh mà còn phục vụ cho những người sản xuất và cho các công dân.

Ngoài ra chủ nghĩa trọng nông cho rằng, quyền con người cũng có tính chất tự nhiên. Quyền của con người phải được thừa nhận một cách hiển nhiên bằng ánh sáng của trí tuệ, không cần cưỡng chế của pháp luật,... Từ đó, họ phê phán chủ nghĩa phong kiến đã đưa ra pháp chế chuyên quyền độc đoán là làm thiệt hại cho quyền con người.

Lý thuyết về trật tự tự nhiên còn đi đến khẳng định, cái quan trọng đối với quyền tự nhiên của con người là quyền lao động, còn quyền sở hữu của con người đối với mọi vật thì hoàn toàn giống như “quyền của con chim én đối với tất cả các con ruồi nhỏ đang bay trong không khí”.

Tóm lại, sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực được hưởng sự trợ giúp của tự nhiên, có sự sắp xếp của tự nhiên, tuân theo các quy luật tự nhiên mà con người phải tôn trọng. Do đó cần tôn trọng sự tự do của nông dân trong sản xuất nông nghiệp, nhà nước không nên can thiệp làm sai lệch trật tự tự nhiên được coi là hoàn hảo.

Tuy vậy, lý thuyết về trật tự tự nhiên còn hạn chế ở chỗ, mặc dù luôn tôn trọng con người, đề cao việc giải phóng con người, song chỉ phê phán đánh đổ phong kiến thì chưa đủ, chưa thoát khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản.

3.2.4. Học thuyết trọng nông về sản phẩm ròng

Học thuyết này là trung tâm của học thuyết kinh tế trọng nông, đây là bước tiến quan trọng trong lý luận kinh tế của nhân loại, nội dung chính của lý luận có thể tóm lược thành những nội dung cơ bản sau:

+ Sản phẩm ròng (hay sản phẩm thuần túy) là sản phẩm do đất đai mang lại sau khi trừ đi chi phí lao động và chi phí cần thiết để tiến hành canh tác:

Sản phẩm ròng = Sản phẩm xã hội – Chi phí sản xuất

(Chi phí sản xuất là chi phí về lao động như lương công nhân, lương của tư bản kinh doanh trong nông nghiệp và chi phí cần thiết để tiến hành canh tác như: chi phí về giống, sức kéo, ...)

+ Sản phẩm ròng là quà tặng của tự nhiên cho con người, không phải do quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp mang lại

+ **Chỉ ngành sản xuất nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm ròng** các ngành khác như công nghiệp, thương mại không thể sản xuất ra sản phẩm ròng

+ Có hai nguyên tắc hình thành giá trị hàng hoá khác nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp:

- Trong công nghiệp giá trị hàng hoá bằng tổng chi phí sản xuất như: tiền lương, nguyên liệu vật liệu và sự quản lý của các nhà tư bản,...

- Trong nông nghiệp giá trị hàng hoá bằng tổng chi phí sản xuất tương tự như trong công nghiệp nhưng cộng thêm với sản phẩm ròng mà công nghiệp không có, bởi vì chỉ có nông nghiệp mới có sự giúp sức của tự nhiên làm sinh sôi nảy nở nhiều của cải mới.

+ Từ lý luận về sản phẩm ròng đi đến lý luận về giá trị lao động. Theo họ **lao động tạo ra sản phẩm ròng mới là lao động sản xuất**, còn các lao động khác không sinh lời và không tạo ra sản phẩm ròng.

+ Từ lý luận lao động sản xuất, chủ nghĩa trọng nông (CNTN) đưa ra lý luận giai cấp trong xã hội, trong xã hội chỉ có ba giai cấp: giai cấp sản xuất (tạo ra sản phẩm ròng hay sản phẩm thuần túy) gồm có tư bản và công nhân nông nghiệp, giai cấp sở hữu (giai cấp chiếm hữu sản phẩm thuần túy tạo ra) là chủ ruộng đất và giai cấp không sản xuất gồm có tư bản và công nhân ngoài lĩnh vực nông nghiệp.

3.2.5. Lý luận về tư bản và tiền tệ

+ **Về tiền tệ**: CNTN phê phán chủ nghĩa trọng thương đề cao quá mức vai trò của đồng tiền, trái lại họ chỉ cho rằng tiền là phương tiện lưu thông, làm môi giới giữa mua và bán. Theo Quesnay, để mở rộng sản xuất cũng không cần phải có tiền.

+ **Lý luận về tư bản**: CNTN cho rằng tư bản là đất đai đưa lại sản phẩm ròng. Theo họ tư bản là những tư liệu sản xuất được mua bằng tiền đem vào sản xuất nông nghiệp như: nông cụ, súc vật, cày kéo, hạt giống, tư liệu sinh hoạt của công nhân,...

Điểm nổi bật trong lý luận này là CNTN đã phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động, đây là một trong những bước tiến dài của CNTN. Quesnay là người đầu tiên dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản để chia tư bản thành hai bộ phận là tư bản ứng trước đầu tiên và tư bản ứng trước hàng năm, sau này A.R.J. Turgot gọi là tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản ứng trước đầu tiên là những chi phí về nông cụ, súc vật cày kéo, công trình sản xuất. Tư bản ứng trước hàng năm là hạt giống, tư liệu sinh hoạt của công nhân,... Như vậy sự phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ có trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ *Về tiền lương và lợi nhuận*: CNTN ủng hộ “quy luật sắt” về tiền lương, bởi vì tiền lương công nhân thu hẹp lại ở mức sinh hoạt tối thiểu là bắt nguồn từ vấn đề cung lao động luôn luôn lớn hơn cầu lao động. Họ có tư tưởng tiến bộ khẳng định tiền lương là thu nhập do lao động, còn tư bản có sản phẩm thuần túy là lợi nhuận. Lợi nhuận đó chính là thu nhập không lao động của công nhân tạo ra.

+ Về phân phối sản phẩm sau quá trình sản xuất được chia thành các khoản sau:

- Hoàn lại khoản ứng trước
- Lợi tức của khoản ứng ban đầu
- Một khoản dư thừa mà nông dân có thể đem bán hoặc trao đổi
- Tô: 1/10 dành cho thờ cúng, tôn giáo
- Thu nhập công cộng: để duy trì và bảo vệ xã hội
- Phần còn lại là thu nhập của người sở hữu đất

3.2.6. Lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội (biểu kinh tế của Quesnay)

Đây là một trong những phát minh rất lớn của CNTN: biểu kinh tế là sự mô hình hoá mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau trong phạm vi toàn xã hội của các giai cấp hiện có, nó được coi là tổ tiên của bảng kinh tế chung nổi tiếng của ngành kế toán hiện nay.

Nội dung chính của biểu kinh tế bao gồm:

+ Các giả định để tiến hành nghiên cứu: Ví dụ: chỉ nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, trừu tượng hoá sự biến động giá cả, xã hội chỉ có ba giai cấp là giai cấp sở hữu, giai cấp sản xuất và giai cấp không sản xuất, trao đổi thực hiện sản phẩm trong phạm vi một nước (không xét đến ngoại thương).

+ Sơ đồ thực hiện sản phẩm được thông qua năm hành vi của ba giai cấp là giai cấp sở hữu, giai cấp sản xuất và giai cấp không sản xuất.

Ví dụ:

Tổng giá trị sản phẩm xã hội có 7 tỷ gồm: 2 tỷ sản phẩm công nghiệp, 5 tỷ sản phẩm nông nghiệp.

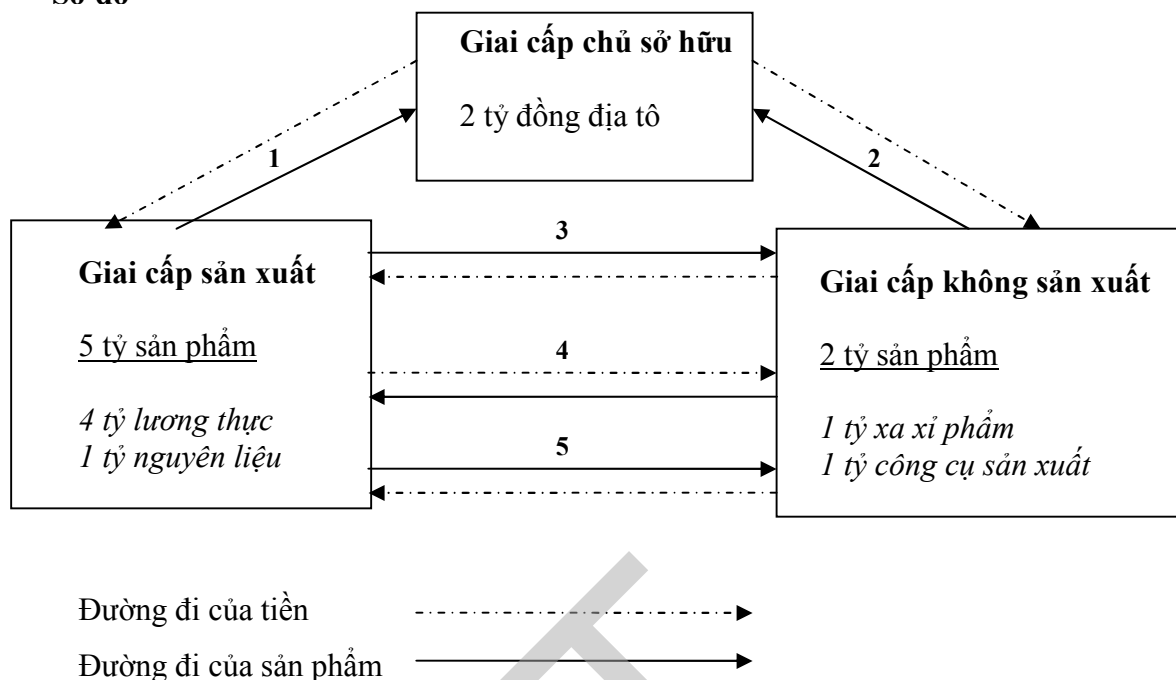
Tiền có: 2 tỷ (của giai cấp sở hữu do giai cấp sản xuất trả địa tô)

Cơ cấu giá trị sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất như sau:

- Giai cấp sản xuất có 5 tỷ là sản phẩm nông nghiệp, trong đó: 1 tỷ để khấu hao tư bản ứng trước lần đầu (tư bản cố định), 2 tỷ tư bản ứng trước hàng năm (tư bản lưu động) và 2 tỷ là sản phẩm ròng.
- Giai cấp không sản xuất có 2 tỷ là sản phẩm công nghiệp, trong đó: 1 tỷ để bù đắp cho tiêu dùng, 1 tỷ để bù đắp nguyên liệu tiếp tục sản xuất.

Sự trao đổi sản phẩm giữa các giai cấp được thực hiện qua 5 hành vi (xem sơ đồ)

Sơ đồ



Hành vi 1: giai cấp sở hữu dùng 1 tỷ tiền để mua nông sản tiêu dùng cho cá nhân, 1 tỷ tiền được chuyển vào tay giai cấp sản xuất.

Hành vi 2: Giai cấp sở hữu dùng 1 tỷ tiền còn lại để mua công nghệ phẩm, 1 tỷ tiền này chuyển vào tay giai cấp không sản xuất.

Hành vi 3: Giai cấp không sản xuất dùng 1 tỷ tiền bán công nghệ phẩm ở trên để mua nông sản (làm nguyên liệu), 1 tỷ tiền này chuyển vào tay giai cấp sản xuất.

Hành vi 4: Giai cấp sản xuất mua 1 tỷ tư bản ứng trước đầu tiên (nông cụ), số tiền này lại chuyển vào tay giai cấp không sản xuất.

Hành vi 5: Giai cấp không sản xuất dùng một tỷ tiền bán nông cụ mua nông sản cho tiêu dùng cá nhân, số tiền này chuyển về tay giai cấp sản xuất, khi đó giai cấp sản xuất có 2 tỷ tiền nộp tô cho địa chủ (giai cấp sở hữu) và giai cấp sở hữu lại có 2 tỷ tiền.

Quan hệ giao nộp và kết thúc quá trình thực hiện sản phẩm. Cả ba giai cấp có đủ điều kiện để thực hiện quá trình sản xuất tiếp theo.

Đánh giá về Biểu kinh tế của Quesnay:

+ *Tiến bộ:*

- Đã xem xét tổng quát quá trình tái sản xuất xã hội theo những tỷ lệ cân đối cơ bản giữa các giai tầng trong xã hội

- Đã quy mọi hành vi trao đổi về một quan hệ cơ bản: quan hệ hàng - tiền

- Phương pháp nghiên cứu về cơ bản là khoa học, đúng đắn: Đã sử dụng phương pháp trừu tượng hóa, các giả định đưa ra cơ bản là đúng đắn, đã phân tích sự vận động của tổng sản phẩm xã

hội trên cả hai mặt là hiện vật và giá trị. Sự vận động tuân theo quy luật: tiền đưa vào lưu thông và trở lại điểm xuất phát.

Theo Mác: những tư tưởng của Quesnay là thiên tài trong thời kỳ ấu trĩ của kinh tế chính trị.

+ Hạn chế lớn nhất của biểu kinh tế này là: chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu tái sản xuất giản đơn và coi ngành công nghiệp không phải là ngành sản xuất vật chất.

Đã bỏ qua nhu cầu trao đổi sản phẩm trong nội bộ khu vực không sản xuất (sản xuất công nghiệp).

Mặc dù có những hạn chế song “Biểu kinh tế” của Quesnay vẫn xứng đáng là một tượng đài vĩ đại trong lịch sử tư tưởng kinh tế của nhân loại.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.3.1. Tiên bộ

+ Chủ nghĩa trọng nông đã phê phán chủ nghĩa trọng thương một cách sâu sắc và khá toàn diện, “công lao quan trọng nhất của phái trọng nông là ở chỗ họ đã phân tích tư bản trong giới hạn của tầm mắt tư sản. Chính công lao này mà họ đã trở thành người cha thực sự của khoa kinh tế chính trị hiện đại”.

+ Phái trọng nông đã chuyển phạm vi nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất trực tiếp, như vậy là họ đặt cơ sở cho việc phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ CNTN nghiên cứu quá trình sản xuất không chỉ là quá trình sản xuất cá biệt đơn lẻ, mà quan trọng hơn họ biết nghiên cứu quá trình tái sản xuất của toàn bộ xã hội - một nội dung hết sức quan trọng của kinh tế chính trị.

+ Lần đầu tiên tạo ra một hình ảnh có hệ thống và mô hình hoá về nền kinh tế thời của họ, đây là nền móng cho sơ đồ tái sản xuất xã hội của Mác sau này.

+ Họ đã đặt nền móng gợi mở cho nhiều vấn đề có giá trị cho đến ngày nay: như tôn trọng vai trò tự do của con người, đề cao tự do cạnh tranh, tự do buôn bán, bảo vệ lợi ích của người sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp,...

Tóm lại, chủ nghĩa trọng nông là bước trưởng thành trong tư duy lý luận, trong phương pháp tiếp cận các hiện tượng kinh tế. Nó phản ánh một giai đoạn mới trong sự phát triển các tư tưởng kinh tế, các học thuyết kinh tế.

3.3.2. Hạn chế

+ Họ chưa hiểu được thực tế giá trị tự nhiên nên chưa hiểu giá trị thặng dư, chỉ dừng lại ở sản phẩm ròng do đất đai đem lại mà thôi.

+ Trong quan điểm còn chứa đựng cả yếu tố khoa học và yếu tố tầm thường. Ví dụ đồng nhất của cải, giá trị với khối vật chất nên đã cho rằng lao động công nghiệp không tạo ra của cải (không làm tăng của cải) chỉ đơn giản là sự kết hợp các chất sẵn có, thậm chí còn làm giảm đi như là thợ mộc, sau khi đóng bàn ghế bỏ đi mùn cưa, phoi bào.

+ Chính vì thế chủ nghĩa trọng nông đã hiểu sai vấn đề sản xuất và lao động sản xuất hàng hoá, chỉ tập trung nghiên cứu sản xuất giản đơn và coi ngành công nghiệp không phải là ngành sản

xuất tạo ra giá trị tăng thêm, đi đến đề cao tuyệt đối hóa sản xuất nông nghiệp, không thấy được vai trò của lưu thông trong một thể thống nhất với sản xuất, nhất là vai trò của ngoại thương đối với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

+ Các đại biểu của chủ nghĩa trọng nông đã đưa ra một loạt các khái niệm lý luận cơ sở song lại chưa phân tích được. Vì thế Mác đã nhận xét họ đã “mưu toan xây dựng lâu đài của mình từ trên nước”.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của chủ nghĩa trọng nông?
2. Trình bày những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông? Phân tích, làm rõ nội dung học thuyết trọng nông về sản phẩm ròng?
3. Chủ nghĩa trọng nông đã phê phán chủ nghĩa trọng thương ở những nội dung nào? Những phê phán ấy có điểm gì tiến bộ, có gì hạn chế?
4. Phân tích những mặt tiến bộ, hạn chế của chủ nghĩa trọng nông? Ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của những học thuyết kinh tế sau này?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Làm rõ nhận định: “công lao quan trọng nhất của phái trọng nông là ở chỗ họ đã phân tích tư bản trong giới hạn của tầm mắt tư sản. Chính công lao này mà họ đã trở thành người cha thực sự của khoa kinh tế chính trị hiện đại”.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO:

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000

+ GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị

3. Tài liệu đọc thêm

Chương III: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng nông

- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992...
- + PTS Mai Ngọc Cường (chủ biên): Các học thuyết kinh tế - Lịch sử phát triển, tác giả, tác phẩm. NXB thống kê, 1995.

PTTH

CHƯƠNG IV

HỌC THUYẾT KINH TẾ TƯ SẢN CỔ ĐIỂN ANH

Mục đích, yêu cầu

- Nắm được: hoàn cảnh ra đời của học thuyết kinh tế tư sản cổ điển Anh, những đặc trưng, đại biểu điển hình và quan điểm kinh tế cơ bản của kinh tế cổ điển Anh.
- Nắm vững nội dung cơ bản của các học thuyết kinh tế chính trị của Wiliam Petty, Adam Smit và David Ricardo
- Qua nội dung những tư tưởng kinh tế chủ yếu của trường phái để rút ra ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của kinh tế tư sản cổ điển Anh.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh ra đời: Cần phân tích để lý giải được những thành tựu và hạn chế của các lý thuyết kinh tế tư sản cổ điển Anh. Những điều kiện có ảnh hưởng là: sự phát triển của sản xuất TBCN, thời kỳ CNTB đang lên, đang đại diện cho xu thế phát triển của lịch sử. Các mâu thuẫn chưa bộc lộ. Tính chất lỗi thời của chủ nghĩa trọng thương.

Về đặc điểm: Các đặc điểm mới trong đối tượng, phương pháp nghiên cứu và nội dung đã đưa kinh tế chính trị trở thành một khoa học thực sự

Về nội dung:

- Trước hết là tư tưởng tự do kinh tế nên trường phái cổ điển còn được gọi là chủ nghĩa tự do kinh tế.
- Thứ hai đặc biệt quan trọng, là cơ sở cho các lý luận là *lý luận giá trị - lao động*, giá trị do lao động tạo ra. Hạn chế là chưa thật đứng vững trên quan điểm giá trị, đồng nhất giá cả và giá trị, đặc biệt chưa phát hiện ra tính chất hai mặt của sản xuất hàng hoá.
- Đã đưa ra nghiên cứu có hệ thống một loạt các lý luận về tiền tệ, tư bản, thu nhập, tái sản xuất và lý luận về cơ chế kinh tế.
- Lý thuyết về lợi thế so sánh là cơ sở cho kinh tế đối ngoại.

Về đánh giá chung:

- Kinh tế chính trị tư sản cổ điển là một trường phái khoa học có nhiều đóng góp to lớn cho lịch sử tư tưởng kinh tế chung của loài người. Các nhà kinh tế học tư sản cổ điển là người đầu tiên đặt cơ sở khoa học cho sự phân tích các phạm trù và quy luật kinh tế của phương thức sản xuất chủ nghĩa tư bản, có thể được coi là người đã thực hiện cuộc cách mạng quan trọng sự phát triển của các học thuyết kinh tế.
- Tuy nhiên trường phái kinh tế học tư sản cổ điển vẫn có những hạn chế nhất định: Trong khi cống hiến cho kinh tế học nhiều quan điểm xuất sắc, các nhà kinh tế học tư sản cổ điển cũng để lại nhiều quan điểm tầm thường mà những người kế tục họ đã biến thành một trào lưu tầm thường hoá và làm giảm giá trị của học thuyết kinh tế học tư sản cổ điển nói chung.

4.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ TƯ SẢN CỔ ĐIỂN ANH

4.1.1. Hoàn cảnh ra đời:

+ Vào thế kỷ thứ XVI - XVII sự thống trị của tư bản thương nghiệp thông qua việc thực hiện chủ nghĩa trọng thương chính là bộ phận của học thuyết tích lũy nguyên thủy, dựa trên cướp bóc và trao đổi không ngang giá ở trong nước và quốc tế, làm thiệt hại lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng, kìm hãm sự phát triển của tư bản công nghiệp. Khi nguồn tích lũy nguyên thủy đã cạn thì chủ nghĩa trọng thương trở thành đối tượng phê phán. Sự phê phán chủ nghĩa trọng thương đồng thời là sự ra đời một lý thuyết mới làm cơ sở lý luận cho cương lĩnh kinh tế của giai cấp tư sản, hướng lợi ích của họ vào lĩnh vực sản xuất. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ra đời từ đó.

+ Ở một số nước, do hậu quả của chủ nghĩa trọng thương, nền nông nghiệp bị đình đốn. Cho nên việc đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương gắn liền với việc phê phán chế độ phong kiến nhằm giải thoát những ràng buộc phong kiến để phát triển nông nghiệp theo kiểu sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm xuất hiện chủ nghĩa trọng nông. Những đại biểu của chủ nghĩa trọng nông là những người đặt cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ Ở Anh, từ khi thương nghiệp mất dần đi ý nghĩa lịch sử, giai cấp tư sản Anh đã sớm nhận thấy lợi ích của họ trong sự phát triển công trường thủ công công nghiệp. Họ chỉ rõ: muốn làm giàu phải bóc lột lao động, lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho người giàu. Đó là điểm cốt lõi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, là học thuyết kinh tế chủ yếu của giai cấp tư sản ở nhiều nước lúc bấy giờ.

4.1.2. Những đặc điểm của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh:

+ *Về đối tượng nghiên cứu:* Kinh tế chính trị tư sản cổ điển chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày có hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô... để rút ra các quy luật vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ *Về nội dung:* Các nhà kinh tế tư sản cổ điển đã đi tìm nguồn gốc của cải, sự giàu có từ lao động. Nói đến kinh tế chính trị tư sản cổ điển là phải nói đến quan điểm Giá trị - Lao động. Mặt khác, họ ủng hộ tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của nhà nước, xem xét, nghiên cứu sự vận động của phương thức sản xuất đơn thuần do các quy luật tự nhiên điều tiết.

+ *Về mục tiêu nghiên cứu:* Luận chứng cương lĩnh kinh tế và các chính sách kinh tế của giai cấp tư sản, cơ chế thực hiện lợi ích kinh tế trong xã hội tư bản nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất.

+ *Về phương pháp nghiên cứu:* Thể hiện tính chất hai mặt:

- Một là, sử dụng phương pháp trừu tượng hoá để tìm hiểu các mối liên hệ bản chất bên trong các hiện tượng và các quá trình kinh tế, nên đã rút ra những kết luận có giá trị khoa học.

- Hai là, do những hạn chế về mặt thế giới quan, phương pháp luận và điều kiện lịch sử cho nên khi gặp phải những vấn đề phức tạp, họ chỉ mô tả một cách hời hợt và rút ra một số kết luận sai lầm.

4.1.3. Những đại biểu điển hình:

a. William Petty: (1623 - 1687)

+ Ông sinh ra trong một gia đình làm nghề thủ công. Ông là người học rộng, biết nhiều và có tài trong nhiều lĩnh vực hoạt động khoa học và thực tiễn

+ Nhờ tài năng của mình nên ông có thu nhập lớn, ông bước vào hàng ngũ các nhà địa chủ quý tộc và là một nhà tư bản công nghiệp lớn

+ Do hoạt động lý luận gắn liền với thực tiễn nên thế giới quan và phương pháp luận của ông vượt xa những người trọng thương thời đó. Ông đã đi sâu tìm hiểu bản chất bên trong của quá trình kinh tế và thừa nhận là các quy luật kinh tế khách quan.

+ Những tác phẩm chủ yếu của William Petty:

- Bàn về thuế khoá và lệ phí (năm 1672)

- Giải phẫu học chính trị Ireland (năm 1672)

- Số học chính trị (năm 1676)

- Bàn về tiền tệ (năm 1682)

+ Công lao lớn nhất của William Petty là đưa nguyên lý giá trị lao động, điều đó làm cho ông xứng đáng là người sáng lập của kinh tế chính trị

b. Adam Smith: (1723 - 1790)

+ Ông sinh ra tại Kiecondi, một thành phố nhỏ của Scotland. Bố ông là một quan chức trong ngành thuế. Ông là người có một học vấn toàn diện tại các trường đại học của nước Anh. Năm 1748 sau khi tốt nghiệp đại học ông làm giảng viên giảng dạy văn học và tu từ ở trường đại học Edinbua. Từ năm 1751 trở đi ông giảng dạy logic, triết học, đạo đức tại trường đại học Glasgow và tích cực tham gia câu lạc bộ kinh tế chính trị.

+ Năm 1765, ông sang Pháp, ở đây ông đã tiếp xúc và trao đổi với những người theo chủ nghĩa trọng nông. Điều đó có ý nghĩa rất lớn trong quá trình hình thành các quan điểm kinh tế của ông. Sau một năm ở lại nước Pháp, ông trở về Anh xin thôi giảng dạy. Ông trở về quê hương ông. Suốt 12 năm, ông nghiên cứu và viết tác phẩm “Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các nước” xuất bản năm 1776. Tác phẩm của ông gồm 5 quyển:

- Quyển I: trình bày lý luận về giá trị, về phân phối (tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô)

- Quyển II: trình bày tích lũy tư bản - tái sản xuất

- Quyển III: Lịch sử thời trung cổ - phê phán chế độ phong kiến

- Quyển IV: Phê phán lý luận phổ biến nhất của kinh tế chính trị - chủ nghĩa trọng nông, trọng thương

- Quyển V: Thu chi của nhà nước, chính sách thuế khoá, cho vay

+ Tác phẩm này làm cho ông nổi tiếng trên thế giới. Với bản chất giản dị, khiêm tốn, ông chỉ làm một quan chức nhỏ trong ngành thuế ở địa phương.

c. David Ricardo (1772 – 1823)

+ David Ricardo sinh ra trong một gia đình giàu có tại Anh. Bố ông là người Hà Lan di cư sang Anh, một nhà kinh doanh chứng khoán Châu Âu

+ Năm 1784, ông sang học ở Amsterdam, năm 21 tuổi ông lấy vợ và sống một cuộc sống tự lập. Là người tinh thông về kinh doanh chứng khoán, từ số vốn ban đầu là 800 bảng Anh, sau bốn năm ông thu được số tiền là 500.000 bảng Anh

+ Năm 1797, ông tiếp tục học tập và nghiên cứu các môn khoa học cơ bản. Từ năm 1807 ông chuyên tâm nghiên cứu kinh tế chính trị và công bố nhiều tác phẩm về tiền tệ. Tác phẩm “Giá cả cao của thoi nén là bằng chứng của việc giảm giá ngân phiếu” công bố năm 1811 đã gây ra một chấn động lớn trong dư luận khoa học và các tầng lớp tư sản

+ Năm 1815 ông xuất bản cuốn “Bàn về giá cả lúa mì” - Ông đã luận chứng sự cần thiết phải bãi bỏ thuế quan về lúa mì và lên án các luật lệ bảo vệ người thu tô.

+ Năm 1817, ông xuất bản tác phẩm “Những nguyên lý khoa kinh tế chính trị” - tác phẩm này đã làm cho ông nổi tiếng trên toàn thế giới

+ David Ricardo là một nhà khoa học một nhà kinh doanh chứng khoán, một nhà quý tộc, một nhà hoạt động chính trị (làm quận trưởng hai nhiệm kỳ, là nghị sỹ quốc hội từ năm 1819 đến lúc qua đời)

4.2. CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ TƯ SẢN CỔ ĐIỂN ANH

4.2.1. Học thuyết kinh tế của William Petty

a. Lý luận về giá trị lao động

W. Petty là người đầu tiên xây dựng học thuyết giá trị lao động.

+ W. Petty không trực tiếp trình bày lý luận về giá trị nhưng thông qua những luận điểm của ông về giá cả có thể khẳng định ông là người đầu tiên đưa ra nguyên lý về giá trị lao động. Ông đã hiểu đúng giá trị lao động với thuật ngữ “giá cả tự nhiên”

+ Nghiên cứu về giá cả, ông cho rằng có hai loại giá cả: giá cả tự nhiên và giá cả chính trị. Giá cả chính trị (giá cả thị trường) do nhiều yếu tố ngẫu nhiên chi phối, nên rất khó xác định chính xác. Giá cả tự nhiên (giá trị) do hao phí lao động quyết định, và năng suất lao động có ảnh hưởng tới mức hao phí đó

+ Ông xác định giá cả tự nhiên của hàng hoá bằng cách so sánh lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá với lượng lao động hao phí để tạo ra bạc hay vàng.

+ Theo ông giá cả tự nhiên (giá trị của hàng hoá) là sự phản ánh giá cả tự nhiên của tiền tệ, cũng như ánh sáng mặt trăng là sự phản chiếu của mặt trời. Nhưng ông lại chỉ thừa nhận lao động khai thác vàng là lao động tạo ra giá trị còn giá trị của hàng hoá chỉ được xác định khi trao đổi với tiền. Nguyên nhân cơ bản là do ông chưa thấy được tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa.

+ Khi trình bày về mối quan của năng suất lao động đối với lượng giá trị hàng hoá: Ông khẳng định giá cả tự nhiên (giá trị) tỷ lệ nghịch với năng suất lao động khai thác vàng bạc.

+ Ông đã đặt vấn đề nghiên cứu lao động giản đơn và lao động phức tạp, so sánh lao động trong thời gian dài, lấy năng suất lao động trung bình trong nhiều năm để so sánh các loại lao động với nhau, nhưng không thành công trong ý định giải quyết mối quan hệ giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp.

+ Một luận điểm nổi tiếng của ông đó là: “lao động là cha còn đất đai là mẹ của của cải”, luận điểm này đúng nếu xem của cải là giá trị sử dụng, song sẽ là sai nếu hiểu lao động và tự nhiên là nhân tố tạo ra giá trị. Ông đã tìm thước đo thống nhất của giá trị là thước đo chung đối với tự nhiên và lao động, ông đưa ra quan điểm “thước đo thông thường của giá trị là thức ăn trung bình hàng ngày của mỗi người, chứ không phải là lao động hàng ngày của người đó”. Với luận điểm này đã chứng tỏ ông chưa phân biệt được rõ giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, chưa biết đến tính chất xã hội của giá trị.

b. Lý luận về tiền tệ

Trong quan điểm về tiền tệ của W. Petty thể hiện rất rõ quá trình chuyển biến tư tưởng của ông từ chủ nghĩa trọng thương sang trường phái cổ điển.

+ W. Petty nghiên cứu hai thứ kim loại giữ vai trò tiền tệ là vàng và bạc. Ông cho rằng, quan hệ tỷ lệ giữa chúng là do lượng lao động hao phí để tạo ra vàng và bạc quyết định. Ông đưa ra luận điểm, giá cả tự nhiên của tiền tệ là do giá cả của tiền tệ có giá trị đầy đủ quyết định. Từ đó ông khuyến cáo, nhà nước không thể hy vọng vào việc phát hành tiền không đủ giá, vì lúc đó giá trị của tiền tệ sẽ giảm xuống. Ông phê phán chế độ song bản vị (dùng hai kim loại vàng và bạc làm tiền tệ) và ủng hộ chế độ đơn bản vị (dùng một kim loại).

+ W. Petty là người đầu tiên nghiên cứu số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông trên cơ sở thiết lập mối quan hệ giữa khối lượng hàng hoá trong lưu thông và tốc độ chu chuyển của tiền tệ. Ông cho rằng thời gian thanh toán càng dài thì số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông càng lớn

+ Ông phê phán những người trọng thương về tích trữ tiền không hạn độ. Ông cho rằng không phải lúc nào tiền tệ cũng là tiêu chuẩn của sự giàu có, tiền tệ chỉ là công cụ của lưu thông hàng hoá, vì thế không cần phải tăng số lượng tiền tệ quá mức cần thiết.

Tóm lại, quan điểm tiền tệ của W. Petty có nhiều điểm mà sau này các nhà kinh tế học theo quan điểm giá trị - lao động tiếp tục phát triển.

c. Lý luận về tiền lương

+ W. Petty không định nghĩa về tiền lương mà chỉ là người nêu ra. Ông cho rằng tiền lương của công nhân không thể vượt quá những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Ông là người luận chứng đạo luật cấm tăng lương

+ Quan điểm của ông về tiền lương được xem xét trong mối quan hệ với lợi nhuận, với giá cả tư liệu sinh hoạt, với cung cầu về lao động. Ông cho rằng tiền lương cao thì lợi nhuận giảm và ngược lại, nếu giá cả của lúa mỳ tăng lên thì sự bần cùng của công nhân cũng tăng lên, số lượng lao động tăng lên thì tiền lương sẽ tụt xuống.

d. Lý luận về lợi nhuận, lợi tức, địa tô:

+ William Petty không trình bày lợi nhuận của các doanh nghiệp công nghiệp, ông chỉ trình bày hai hình thái của giá trị thặng dư là địa tô và lợi tức.

+ Theo ông địa tô là khoản chênh lệch giữa thu nhập bán hàng và chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất bao gồm tiền lương và chi phí về giống. Ông đưa đồng nhất khái niệm địa tô và lợi nhuận coi đó là số chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất, ngoài ra ông cũng đã nghiên cứu địa tô chênh lệch nhưng chưa nghiên cứu địa tô tuyệt đối

+ Về lợi tức ông cho rằng lợi tức là tô của tiền, mức lợi tức phụ thuộc vào mức địa tô

+ Về giá cả ruộng đất, ông cho rằng giá cả ruộng đất là do mức địa tô quyết định, với những số liệu thực tế ông đưa ra công thức tính giá cả ruộng đất = địa tô x 20

Tóm lại, trong phương pháp của W. Petty chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật tự phát, ông là người đã áp dụng các phương pháp khoa học tự nhiên vào trong nghiên cứu kinh tế, thừa nhận và tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan. Chính điều này là mầm mống của tư tưởng tự do kinh tế. Mặt khác, ông chưa phân biệt được sự khác nhau giữa quy luật kinh tế và quy luật tự nhiên, cho rằng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản tồn tại vĩnh viễn. Trong nội dung học thuyết, thời kỳ đầu còn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa trọng thương.

Các quan điểm kinh tế của W. Petty mặc dù còn nhiều hạn chế song đã đặt nền móng cho việc xây dựng hệ thống những nguyên lý của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

4.2.2. Học thuyết kinh tế của Adam Smith

Đây là một trong những học thuyết có tiếng vang lớn, là sự trình bày một cách có hệ thống các phạm trù kinh tế, xuất phát từ các quan hệ kinh tế khách quan. Học thuyết kinh tế của ông có cương lĩnh rõ ràng về chính sách kinh tế, có lợi cho giai cấp tư sản trong nhiều năm.

a. Tư tưởng tự do kinh tế - Lý luận về “bàn tay vô hình”

+ Điểm quan trọng của lý thuyết này là Adam Smith đưa ra phạm trù con người kinh tế. Ông quan niệm động lực thúc đẩy hoạt động của con người là lợi ích cá nhân, khi chạy theo tư lợi thì “con người kinh tế” còn chịu sự tác động của “bàn tay vô hình” buộc con người kinh tế làm việc không nằm trong dự kiến từ trước là đáp ứng nhu cầu xã hội, có ý nghĩa cho xã hội. Đôi khi điều này còn đáp ứng lợi ích xã hội tốt hơn là có ý định từ trước. Ví dụ cố gắng tạo ra nhiều sản phẩm tốt chỉ là do nghĩ đến lợi ích cá nhân song lại có ích cho xã hội.

+ “Bàn tay vô hình” là sự hoạt động tự phát của các quy luật kinh tế khách quan chi phối hoạt động của con người, từ đó cũng điều khiển các quá trình trong nền kinh tế, làm cho nền kinh tế có khả năng tự điều chỉnh tạo ra sự cân bằng. Ông cho rằng chính các quy luật kinh tế khách quan là một “trật tự tự nhiên”.

+ Để có sự hoạt động của trật tự tự nhiên thì cần phải có những điều kiện nhất định. Đó là sự tồn tại, phát triển của sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá, tự do kinh tế, quan hệ bình đẳng về kinh tế giữa những người sản xuất. Theo ông chỉ có trong chủ nghĩa tư bản mới có các điều kiện này, là xã hội được xây dựng trên cơ sở quy luật tự nhiên (xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến là không bình thường). Quan điểm này cho thấy sự đề cao vai trò cá nhân, ủng hộ sở hữu tư nhân, ca ngợi cơ chế tự điều tiết của thị trường, thực hiện tự do cạnh tranh. Nền kinh tế phải được phát triển

trên cơ sở tự do kinh tế. Ông cho rằng cần phải tôn trọng trật tự tự nhiên, tôn trọng bàn tay vô hình, nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, hoạt động kinh tế vốn có cuộc sống riêng của nó.

Theo ông: “quy luật kinh tế là vô địch, mặc dù chính sách kinh tế có thể kìm hãm hay thúc đẩy sự hoạt động của các quy luật kinh tế”. Khi được hỏi: “Chính sách kinh tế nào là phù hợp với ‘trật tự tự nhiên’?”, ông trả lời: “Tự do cạnh tranh”. Tóm lại xã hội muốn giàu có thì phải phát triển kinh tế theo tinh thần tự do, cần phải “Laissez – faire!” tức là “Mặc kệ nó!”. Đây chính là nội dung của chủ nghĩa tự do kinh tế của A.Smith.

b. Phê phán chế độ phong kiến và luận chứng cương lĩnh kinh tế của giai cấp tư sản

+ Ông phê phán tính chất ăn bám của bọn quý tộc phong kiến, theo ông “các đại biểu được kính trọng nhất trong xã hội” như: nhà vua, quan lại, sĩ quan, thầy tu... cũng giống như những người tôi tớ, không sản xuất ra một giá trị nào cả.

+ Ông phê phán chế độ thuế khoá độc đoán như thuế đánh theo đầu người, chế độ thuế thân có tính chất lãnh địa, chế độ thuế hà khắc ngăn cản việc tích lũy của nông dân

+ Ông lên án chế độ thừa kế tài sản nhằm bảo vệ đặc quyền của quý tộc, coi đó là “thể chế dã man” ngăn cản việc phát triển của sản xuất nông nghiệp

+ Ông bác bỏ việc hạn chế buôn bán lúa mỳ vì nó gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp

+ Ông vạch rõ tính chất vô lý về mặt kinh tế của chế độ lao dịch và chứng minh tính chất ưu việt của chế độ lao động tự do làm thuê

+ Ông kết luận: chế độ phong kiến là một chế độ “không bình thường”: là sản phẩm của sự độc đoán, ngẫu nhiên và dốt nát của con người, đó là một chế độ trái với trật tự ngẫu nhiên và mâu thuẫn với yêu cầu của khoa học kinh tế chính trị. Theo ông nền kinh tế bình thường là nền kinh tế phát triển trên cơ sở tự do cạnh tranh, tự do mậu dịch

c. Phê phán chủ nghĩa trọng thương

+ Adam Smith là người đứng trên lập trường của tư bản công nghiệp để phê phán chủ nghĩa trọng thương. Ông xác định đánh tan chủ nghĩa trọng thương là nhiệm quan trọng bậc nhất để đánh tan ảo tưởng làm giàu bằng thương nghiệp

+ Ông phê phán chủ nghĩa trọng thương đã đề cao quá mức vai trò của tiền tệ. Theo ông, sự giàu có không phải ở chỗ có tiền mà là ở chỗ người ta có thể mua được cái gì với tiền. Ông cho rằng lưu thông hàng hoá chỉ thu hút được một số tiền nhất định và không bao giờ dung nạp quá số đó.

+ Ông phê phán chủ nghĩa trọng thương đề cao quá mức vai trò của ngoại thương và cách làm giàu bằng cách trao đổi không ngang giá. Ông cho rằng việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận trong thương nghiệp bằng độc quyền thương nghiệp sẽ làm chậm việc cải tiến sản xuất. Muốn làm giàu phải phát triển sản xuất

+ Ông phê phán chủ nghĩa trọng thương dựa vào nhà nước để cưỡng bức kinh tế, ông cho rằng chức năng của nhà nước là đấu tranh chống bọn tội phạm, kẻ thù... nhà nước có thể thực hiện chức năng kinh tế khi các chức năng đó vượt quá sức của các chủ xí nghiệp riêng lẻ như xây dựng đường sá, sông ngòi và các công trình lớn khác. Theo ông, sự phát triển kinh tế bình thường không cần có sự can thiệp của nhà nước

d. Phê phán chủ nghĩa trọng nông

+ Mục tiêu phê phán của ông là đánh tan các ảo tưởng của phái trọng nông về tính chất đặc biệt của nông nghiệp, và phá vỡ những luận điểm kỳ lạ của họ về tính chất không sản xuất của công nghiệp

+ Ông phê phán quan điểm của trọng nông coi giai cấp thợ thủ công, chủ công trường là giai cấp không sản xuất

+ Ông đưa ra nhiều luận điểm để chứng minh ngành công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất như luận điểm về năng suất lao động, tích lũy tư bản...

e. Lý luận về thuế khoá

+ Adam Smith là người đầu tiên luận chứng cương lĩnh thuế khoá của giai cấp tư sản, chuyển gánh nặng thuế khoá cho địa chủ và tầng lớp lao động, ông xác định thu nhập của nhà nước có thể từ hai nguồn: một là từ quỹ đặc biệt của nhà nước, tư bản đem lại lợi nhuận, ruộng đất đem lại địa tô, hai là lấy từ thu nhập của tư nhân bắt nguồn từ địa tô, lợi nhuận, tiền công

+ Ông đưa ra bốn nguyên tắc để thu thuế:

- Các thân dân phải có nghĩa vụ nuôi chính phủ, “tuỳ theo khả năng và sức lực của mình”.

- Phần thuế mỗi người đóng phải được quy định một cách chính xác

- Chỉ thu vào thời gian thuận tiện, và với phương thức thích hợp

- Nhà nước chi phí ít nhất vào công việc thu thuế

+ Ông đưa ra hai loại thuế phải thu: đó là thuế trực thu và thuế gián thu:

- Thuế trực thu là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập: địa tô, lợi nhuận, tiền công, và tài sản kế thừa

- Thuế gián thu, ông cho rằng không nên đánh thuế vào các vật phẩm tiêu dùng thiết yếu, nên đánh thuế vào các hàng xa xỉ để điều tiết thu nhập của những người “sống trung bình hoặc cao hơn trung bình”

g. Lý luận về kinh tế hàng hoá

**** Lý luận về phân công lao động***

+ Adam Smith cho rằng phân công lao động là sự tiến bộ hết sức vĩ đại trong sự phát triển sức sản xuất lao động

+ Ông cho rằng phân công lao động sẽ làm tăng thêm hiệu suất lao động, tăng năng suất lao động

+ Ông khẳng định nguyên nhân dẫn đến phân công lao động là trao đổi, nên mức độ phân công phụ thuộc vào quy mô thị trường, điều kiện để thực hiện phân công là mật độ dân số cao và sự phát triển của giao thông liên lạc

**** Lý luận về tiền tệ***

Adam Smith đã trình bày lịch sử ra đời của tiền tệ thông qua sự phát triển của lịch sử trao đổi, từ súc vật làm ngang giá đến kim loại vàng, do khó khăn trong việc xác định trọng lượng vàng

người ta đã đúc tiền, sau đó là tiền giấy. Ông đã nêu lên quy luật số lượng cung tiền trong lĩnh vực lưu thông

**** Lý luận về giá trị - lao động***

+ Adam Smith đã đưa ra thuật ngữ khoa học là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, khi phân tích về giá trị trao đổi ông đã tiến hành phân tích qua các bước:

- Xét hàng hoá trao đổi với lao động: Ông cho rằng, thước đo thực tế của giá trị hàng hoá là lao động nên giá trị hàng hoá là do lao động sống mua được. Như vậy là ông đã đồng nhất giá trị là lao động kết tinh trong hàng hoá với lao động mà hàng hoá đó đổi được

- Xét trao đổi hàng hoá với hàng hoá: Ông viết: “giá trị trao đổi của chúng bằng một lượng hàng hoá nào đó”. Như vậy giá trị trao đổi của hàng hoá là quan hệ tỷ lệ về số lượng giữa các hàng hoá

- Xét trao đổi hàng hoá thông qua tiền tệ: Theo ông, khi chấm dứt nền thương nghiệp vật đổi vật thì giá trị hàng hoá được đo bằng tiền và giá cả hàng hoá là biểu hiện bằng tiền của giá trị, giá cả hàng hoá có hai loại thước đo đó là lao động và tiền tệ, trong đó thước đo là lao động là thước đo chính xác nhất của giá trị, còn tiền tệ chỉ là thước đo trong một thời gian nhất định mà thôi

- Ông đã phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, bác bỏ quan niệm cho rằng giá trị sử dụng quyết định giá trị trao đổi. Ví dụ: không có gì hữu ích bằng nước, nhưng với nó thì hầu như không thể mua được gì cả.

+ Adam Smith là người đưa ra quan niệm đúng đắn về giá trị hàng hoá đó là: giá trị hàng hoá là do lao động hao phí tạo ra, khẳng định mọi thứ lao động đều bình đẳng trong việc tạo ra giá trị. Lao động là cơ sở của giá trị, thực thể của giá trị, là thước đo giá trị. Theo ông, lao động là nguồn gốc của sự giàu có của mọi quốc gia, không phải vàng hay bạc mà sức lao động mới là vốn liếng ban đầu và có khả năng tạo ra mọi của cải cần thiết.

+ Khi đề cập đến lượng giá trị, A.Smith cho rằng lượng giá trị là do hao phí lao động trung bình cần thiết quyết định (không phải lượng lao động hao phí thực tế). Điều này cho thấy trong việc xác định lượng giá trị, ông đã có sự trừu tượng hóa các dạng lao động cụ thể, các chi phí lao động cá biệt để xem xét giá trị do lao động tạo ra như một đại lượng xác định mang tính chất xã hội. Ông còn chỉ rõ giá trị hàng hoá bằng số lượng lao động đã chi phí bao gồm lao động quá khứ và lao động sống, phân biệt lao động giản đơn và lao động phức tạp nhưng chưa thấy được tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa.

+ Một quan điểm sai lầm của Adam Smith khi ông cho rằng: “tiền công, lợi nhuận, địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của thu nhập cũng như của mọi giá trị trao đổi, là ba bộ phận cấu thành giá cả hàng hoá”

+ Ông cũng đã phân biệt được giá cả tự nhiên và giá trị thị trường, nhưng ông lại chưa chỉ ra được giá cả sản xuất bao gồm chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân.

**** Lý luận về tư bản***

+ Adam Smith quan niệm tư bản là những tài sản đem lại thu nhập, ông đã phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động song không chỉ rõ đó là đặc trưng của tư bản sản xuất, không phân biệt

các loại tư bản khác nhau như tư bản sản xuất và tư bản lưu thông. Vì thế, ông đã nhầm lẫn trong việc xác định các yếu tố của tư bản cố định và tư bản lưu động (sai lầm trong việc xác định nội hàm của tư bản cố định và tư bản lưu động). Cụ thể:

- Tư bản lưu động là tư bản không đem lại thu nhập nếu nó vẫn ở trong tay người chủ sở hữu và giữ nguyên hình thái, như tiền, lương thực dự trữ, nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm và bán thành phẩm. Nói cách khác là bộ phận tư bản mang lại thu nhập cho người chủ của nó do kết quả của việc bán hàng hóa (tư bản của thương nhân thuộc về tư bản lưu động)

- Tư bản cố định là tư bản đem lại lợi nhuận mà không chuyển quyền sở hữu, như máy móc, công cụ lao động, các công trình xây dựng đem lại thu nhập, những năng lực có ích của dân cư.

Từ đó ông coi tư bản lưu động không có tính chất sản xuất và không chứa bộ phận tiền lương của công nhân. Nguyên nhân của sai lầm này là do căn cứ phân biệt chưa đúng và chưa nhất quán. Khi thì dựa vào nguyên nhân mang lại lợi nhuận, khi thì dựa vào đặc tính của vật thể mà không căn cứ vào đặc tính di chuyển giá trị.

- + Về tích lũy tư bản: Ông khẳng định chỉ có lao động mới là nguồn gốc của tích lũy tư bản: “tích lũy tư bản tăng là do kết quả của sự tiết ước và chúng giảm đi là do hoang phí và không tính toán cẩn thận”. Điều này thể hiện quan điểm tiết kiệm, nhà tư bản phải tiết kiệm, dành một phần thu nhập của mình để mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm nhờ đó mới tăng của cải. Theo ông: “Mỗi kẻ hoang phí là kẻ thù của sự giàu có của xã hội, mỗi người tiết kiệm là người làm giàu cho xã hội”.

** Lý luận về thu nhập*

- + Lý luận về tiền lương:

- Ông quan niệm tiền lương là một phần thu nhập của công nhân làm thuê, là một phần của sản phẩm lao động. Ông ủng hộ việc trả tiền lương cao

- Hai yếu tố quyết định đến mức tiền lương là cầu về lao động và giá cả trung bình của các tư liệu sinh hoạt, ông cũng đã phân biệt sự khác nhau giữa tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa

- + Lý luận về lợi nhuận, lợi tức:

- Adam Smith chỉ rõ nguồn gốc và bản chất của lợi nhuận: là một khoản khấu trừ do công nhân tạo ra là kết quả của lao động đem lại

- Về lợi tức ông cho rằng lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận, được đề ra từ lợi nhuận. Lợi tức của tư bản cho vay được trả bằng cách lấy vào lợi nhuận thuần túy và do mức lợi nhuận thuần túy quyết định

- Ông cũng chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận như: tiền công, quy mô tư bản, lĩnh vực đầu tư, cạnh tranh, sự can thiệp của nhà nước...

- Ông cũng là người chỉ ra xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, và cho rằng tư bản đầu tư ngày càng nhiều thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp

- + Lý luận về địa tô:

- Adam Smith có hai luận điểm về khái niệm địa tô: một là, địa tô là khoản khấu trừ thứ nhất vào sản phẩm lao động, hai là, địa tô là khoản tiền trả về việc sử dụng đất đai, phụ thuộc vào mức độ phì nhiêu của đất đai và việc người nông dân có khả năng trả tiền cho ruộng đất.

- Về hình thức địa tô, Adam Smith đã phân biệt hai hình thái của địa tô chênh lệch I, nhưng ông lại chưa nghiên cứu địa tô chênh lệch II

*** Lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội**

+ A.Smith đã hiểu một số vấn đề của lý luận về tái sản xuất gần giống với lý luận mà C.Mác xây dựng sau này. Ví dụ:

- Giá trị mỗi hàng hóa gồm: giá trị tư liệu sản xuất, phần khấu hao tư bản cố định và các chi phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu.

- Tổng sản phẩm hàng năm của xã hội gồm các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng được tái sản xuất trong năm. Ông đã phân chia tổng sản phẩm xã hội thành hai mặt là mặt hiện vật (hình thái hiện vật) gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; mặt giá trị (hình thái giá trị) gồm toàn bộ các chi phí vật chất để sản xuất.

- Ông cũng đưa ra các khái niệm về tổng thu nhập và thu nhập thuần túy. Phân biệt tích lũy và cất trữ khi xem xét tái sản xuất mở rộng.

- Đặc biệt ông có “gợi ý thiên tài” là phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực (sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng).

Đáng tiếc là các hiểu biết trên không được ông sử dụng để nghiên cứu tái sản xuất xã hội.

+ Về mặt hạn chế: Lý luận về tái sản xuất Adam Smith được xây dựng trên quan điểm của giá trị hàng hoá bao gồm tiền lương, lợi nhuận, địa tô.

- Trong quá trình phân tích, ông đã trình bày các khái niệm: tổng thu nhập, thu nhập thuần túy, nhưng ông không lấy tổng thu nhập làm điểm xuất phát mà lấy thu nhập thuần túy làm điểm xuất phát và toàn bộ lý luận tái sản xuất chỉ xoay quanh thu nhập thuần túy. Ông đã bỏ qua lao động quá khứ trong phân tích về tái sản xuất. Mác đã đặt tên cho sai lầm này là “tín điều của A.Smith”.

- Mặt khác, ông phân chia tư bản xã hội làm hai bộ phận: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, nhưng sự phân chia này chưa rành mạch, ông đã đồng nhất tư bản với của cải xã hội, chứ không phải tư bản là bộ phận dự trữ.

h. Lý thuyết về “lợi thế tuyệt đối”

+ Adam Smith là người đưa lý thuyết về “lợi thế tuyệt đối” được xây dựng trên cơ sở lý luận giá trị - lao động. Ông cho rằng, việc buôn bán giữa các nước diễn ra trên cơ sở lợi thế tuyệt đối của từng nước khi quốc gia này có lợi thế hơn quốc gia khác về sản xuất một loại hàng hoá nào đó, ngược lại quốc gia khác lại có lợi thế tuyệt đối về một mặt hàng nào đó, do đó khi tiến hành trao đổi cả hai nước đều có lợi ích cao nhất. Bởi vậy mỗi quốc gia phải biết chuyên môn hoá sản xuất loại hàng hoá mà họ có lợi thế hơn (chí phí lao động thấp hơn)

+ Nhưng trong thực tế hiện tượng này không nhiều, bởi vậy lý thuyết này của Adam Smith có những điểm hạn chế, về sau chính Ricardo là người phát triển lý thuyết về lợi thế tuyệt đối, xây dựng lý thuyết về lợi thế so sánh.

Tóm lại, những tư tưởng của A.Smith còn chứa đựng nhiều mâu thuẫn, cả phương pháp khoa học và phương pháp tâm thường. Song ông đã xác định được nhiệm vụ kinh tế chính trị học, đưa các tư tưởng kinh tế có từ trước đó trở thành hệ thống.

4.2.3. Học thuyết kinh tế của David Ricardo:

a. Lý luận về giá trị:

Lý luận về giá trị là lý luận chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống quan điểm kinh tế của Ricardo. Trong lý luận giá trị - lao động cũng như các lý thuyết khác, D. Ricardo có sự kế thừa và phát triển tư tưởng của A. Smith.

+ Ông định nghĩa giá trị hàng hoá, hay số lượng của một hàng hoá nào khác mà hàng hoá khác trao đổi, là số lượng lao động tương đối cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định

+ Ông cũng đã có sự phân biệt giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, ông nhấn mạnh “tính hữu ích không phải là thước đo giá trị trao đổi, mặc dầu nó rất cần thiết cho giá trị này”

+ Theo ông lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá không phải chỉ có lao động trực tiếp, mà còn có cả lao động cần thiết trước đó để sản xuất ra các công cụ, dụng cụ, nhà xưởng dùng vào việc sản xuất ấy.

+ Về thước đo giá trị, ông cho rằng cả vàng hay bất cứ một hàng hoá nào không bao giờ là một thước đo giá trị hoàn thiện cho tất cả mọi vật. Mọi sự thay đổi trong giá cả hàng hoá là hậu quả của những thay đổi trong giá trị của chúng

+ Về giá cả ông khẳng định: giá cả hàng hoá là giá trị trao đổi của nó, những biểu hiện bằng tiền, còn giá trị được đo bằng lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá, ông cũng đã tiếp cận với giá cả sản xuất thông qua việc giải thích về giá cả tự nhiên

+ Ricardo cũng đã đề cập đến lao động phức tạp và lao động giản đơn nhưng ông chưa lý giải việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn.

+ Về lượng giá trị của hàng hóa, theo ông là do lao động xã hội cần thiết quyết định. Ông cũng là người đầu tiên mô tả đầy đủ cơ cấu lượng giá trị, bao gồm 3 bộ phận: c , v , m , tuy nhiên ông chưa phân biệt được sự chuyển dịch c vào sản phẩm như thế nào, và không tính đến yếu tố c_2 . Mặt khác, ông chưa làm rõ được tính chất lao động xã hội quy định giá trị như thế nào? Theo ông, lao động xã hội cần thiết là do điều kiện sản xuất xấu nhất quyết định.

b. Lý thuyết về tiền tệ và tín dụng:

Lưu thông tiền tệ và ngân hàng chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong học thuyết của Ricardo.

+ Ricardo vẫn coi vàng là cơ sở của tiền tệ, nhưng theo ông muốn việc trao đổi thuận lợi thì ngân hàng phải phát hành tiền giấy. Ông cho rằng giá trị của tiền là do giá trị của vật liệu làm ra tiền quyết định. Nó bằng số lượng lao động hao phí để khai thác vàng bạc quyết định. Tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị của tiền tệ, được so sánh tương đương với một lượng vàng nào đó, do nhà nước và ngân hàng quy định

+ Ông phát triển lý luận của W. Petty về tính quy luật của số lượng tiền trong lưu thông. Ông đối chiếu giá trị của khối lượng hàng hoá với giá trị của tiền tệ và cho rằng tác động qua lại giữa số lượng hàng hoá với lượng tiền trong lưu thông diễn ra trong những khuôn khổ nhất định

+ Ricardo đã có nhiều luận điểm đúng đắn về tiền tệ song vẫn còn những hạn chế nhất định, như: Ông chưa phân biệt được tiền giấy với tiền tín dụng, chưa phân biệt rõ ràng giữa lưu thông tiền

giấy và tiền kim loại nên đi đến một kết luận chung rằng: giá trị của tiền là do lượng của chúng điều tiết, còn giá cả của hàng hoá thì tăng lên một cách tỷ lệ với tăng số lượng tiền. Ông là người theo lập trường của thuyết số lượng tiền và lý thuyết của ông chưa phân tích đầy đủ các chức năng của tiền tệ. Tóm lại Ricardo chưa thống nhất trong quan niệm về tiền tệ.

b. Lý luận về tiền lương, lợi nhuận, địa tô

+ Về tiền lương: Ông coi tiền lương là giá cả tự nhiên của hàng hoá lao động, là giá cả các tư liệu sinh hoạt nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta. Ông cho rằng mức tiền lương vào yếu tố lịch sử văn hoá. Theo ông tiền lương cao sẽ làm cho nhân khẩu tăng nhanh, dẫn đến thừa lao động, lại làm cho tiền lương hạ xuống, đời sống công nhân xấu đi, là kết quả của việc tăng dân số. Công lao to lớn của Ricardo là phân tích tiền lương thực tế và đặc biệt là đã xác định được tiền lương như là một phạm trù kinh tế. Ông xét tiền lương trong mối quan hệ giai cấp, mối quan hệ về lợi ích

+ Về lợi nhuận: Ricardo xác nhận giá trị mới do công nhân sáng tạo ra bao gồm tiền lương và lợi nhuận. Ông đã phát hiện ra quy luật vận động của tư bản là: Nếu năng suất lao động tăng thì tiền lương sẽ giảm tương đối còn lợi nhuận của tư bản sẽ tăng tuyệt đối. Tuy nhiên ông chưa biết đến phạm trù giá trị thặng dư. Ông đã có nhận xét tiền gần đến lợi nhuận bình quân (những tư bản có đại dương bằng nhau thì đem lại lợi nhuận như nhau) nhưng không chứng minh được. Ông cho rằng nếu hạ thấp tiền công thì lợi nhuận tăng lên còn giá trị hàng hoá không đổi. Ông đã thấy xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận tuy nhiên chưa giải thích được cặn kẽ

+ Về địa tô: Ông là người đầu tiên dựa trên cơ sở lý thuyết giá trị lao động để giải thích địa tô. Ông cho rằng do ruộng đất có giới hạn, độ màu mỡ của đất đai giảm sút, năng suất đầu tư bất tương xứng, dân số lại tăng nhanh, dẫn đến nạn khan hiếm nông sản, cho nên xã hội phải canh tác tất cả ruộng đất xấu và giá trị nông phẩm là do hao phí trên ruộng đất xấu quyết định. Nếu kinh doanh trên ruộng đất xấu và trung bình sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch, phần này phải nộp cho địa chủ dưới hình thức địa tô. Ông cũng đã phân biệt được địa tô và tiền tệ: Địa tô là việc trả công cho những khả năng thuần túy tự nhiên, còn tiền tô bao gồm cả địa tô và lợi nhuận do tư bản đầu tư vào ruộng đất.

c. Lý thuyết về tư bản:

Ricardo coi tư bản là những vật nhất định (tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng) chứ không phải là quan hệ xã hội. Ông đã phân biệt được tư bản cố định và tư bản lưu động. Tuy nhiên, trong tư bản lưu động ông chỉ tính đến yếu tố tiền lương. Theo ông, bộ phận ứng trước để mua công cụ, phương tiện lao động là tư bản cố định, nó hao mòn dần dần khi chuyển giá trị vào sản phẩm và nó không làm tăng giá trị của hàng hoá, phân tích của ông cũng chưa đạt tới khái niệm tư bản bất biến và tư bản khả biến

d. Lý thuyết tái sản xuất:

Ông coi tiêu dùng quyết định bởi sản xuất, muốn mở rộng sản xuất thì phải tích lũy, phải làm cho sản xuất vượt quá tiêu dùng. Khi sản xuất phát triển sẽ tạo ra thị trường. Tuy nhiên ông không thấy được mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng. Ông phủ nhận khủng hoảng sản xuất thừa trong chủ nghĩa tư bản. Vì theo ông lượng cầu thường là lượng cầu có khả năng thanh toán. Lượng cầu đó

được củng cố thêm lượng cung hàng hoá và và sản phẩm thì bao giờ cũng được mua bằng sản phẩm hay sự phục vụ, tiền chỉ dùng làm thước đo khi thực hiện sự trao đổi đó. “Một hàng hóa riêng lẻ nào đó có thể được sản xuất với khối lượng quá nhiều và thị trường thì thừa tới mức nhà tư bản không đầu tư để sản xuất hàng hóa này nữa. Song điều này không thể xảy ra một cách đồng thời đối với tất cả các hàng hóa” Vì thế vấn đề sống còn của chủ nghĩa tư bản là tích lũy tư bản, mở rộng sản xuất.

Như nhiều nhà kinh tế cổ điển khác, ông cho rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa là tiên bộ tuyệt đối vì sản xuất vì lợi nhuận, khi lợi nhuận tăng thì thúc đẩy tích lũy tư bản, do đó tăng nhu cầu sức lao động dẫn đến tăng lương, tăng thu nhập và tiêu dùng, tăng sức mua nên không có sản xuất thừa.

Tóm lại sự điều tiết tự phát là lý tưởng và hợp lý.

e. Lý luận về thuế khoá:

+ Ricardo phát triển lý luận về thuế khoá của Adam Smith và trình bày nhiều đặc điểm xuất sắc về thuế khoá. Ông cho rằng “thuế cấu thành cái phần của chính phủ trong sản phẩm xã hội” “tất cả các thứ thuế đều lấy trong thu nhập ròng để trả”. Nếu thuế đánh vào tư bản, nó sẽ giảm bớt hoạt động của sản xuất. Đánh thuế vào thu nhập, thì nó sẽ làm yếu về tích lũy hoặc thu hẹp sự tiêu dùng không sản xuất.

+ Ricardo nghiên cứu hai loại thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế trực thu đánh vào thu nhập, bao gồm: lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tiền công và tài sản kế thừa, theo ông, không một giai cấp nào trong xã hội thoát khỏi thứ thuế này và mỗi người đóng góp theo những phương tiện của mình

g. Lý thuyết về “lợi thế so sánh” (là một đóng góp quan trọng của D.Ricardo)

Trên cơ sở phát triển lợi thế tuyệt đối của Adam Smith, ông đã xây dựng lý thuyết về lợi thế so sánh, còn gọi là lý thuyết về chi phí so sánh, cụ thể:

+ Quan hệ kinh tế quốc tế là quan hệ “đường hai chiều” có lợi cho mọi nước tham gia, vì bất kỳ nước nào cũng có lợi thế tương đối, tức là lợi thế có được trên cơ sở so sánh với các nước khác

+ Các lợi thế tương đối được xem xét dưới ánh sáng của lý luận giá trị lao động, có nghĩa là chỉ thông qua trao đổi quốc tế mới xác định được mối tương quan giữa mức chi phí lao động cá biệt của từng quốc gia so với mức chi phí lao động trung bình quốc tế, trên cơ sở đó mà lựa chọn phương án tham gia vào quá trình phân công chuyên môn hoá quốc tế cho có lợi nhất

+ Mục đích cơ bản của hoạt động kinh tế đối ngoại là tiết kiệm chi phí lao động xã hội - tức là tăng năng suất lao động xã hội. Bởi vậy mỗi quốc gia chỉ nên tập trung sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có hiệu quả cao, hoặc mức độ bất lợi thấp hơn và nhập khẩu những hàng hoá có bất lợi cao hơn thì khi so sánh mức độ hao phí lao động trung bình ở trình độ quốc tế theo từng sản phẩm sẽ có lợi - tiết kiệm được chi phí sản xuất, mặt khác lỗ trong xuất khẩu sẽ được bù lại nhờ lãi trong nhập khẩu

(Mác hoàn toàn đồng ý và cho rằng ngay cả với những nước có nền kinh tế kém phát triển cũng có lợi vì “những nước này dầu sao cũng nhận được hàng hóa rẻ hơn so với sản xuất trong nước”).

Lợi thế so sánh là, các nước cần lựa chọn mặt hàng để chuyên môn hóa sản xuất theo công thức so sánh giữa chi phí sản xuất các sản phẩm của đất nước với chi phí sản xuất sản phẩm của thế giới.

Cụ thể:

$$A = \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm M của nước X}}{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm M của thế giới}}$$
$$B = \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm N của nước X}}{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm N của thế giới}}$$

Nếu $A < B$ thì nước X nên chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm M, còn thế giới sẽ chuyên sản xuất sản phẩm N. Như thế cả hai cùng có lợi.

D.Ricardo là người kế tục xuất sắc của A.Smith. Ông đã chỉ ra những mâu thuẫn trong học thuyết của A.Smith và vượt qua được giới hạn của A.Smith, phân tích sâu sắc hơn những quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Ông đứng vững trên cơ sở lý luận giá trị - lao động để giải thích các vấn đề kinh tế.

4.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

4.3.1. Tiến bộ:

+ Kinh tế chính trị tư sản cổ điển là một trường phái khoa học có nhiều đóng góp to lớn cho lịch sử tư tưởng kinh tế chung của loài người. Trong những thành tựu nổi bật của trường phái này, phải kể tới đó là phương pháp nghiên cứu khoa học, dựa vào phương pháp nghiên cứu những đại biểu của trường phái cổ điển đã phát hiện và đi sâu nghiên cứu, vạch rõ nhiều vấn đề có tính quy luật nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

+ Lý luận kinh tế cổ điển được phân tích trên cơ sở một hệ thống các phạm trù và khái niệm kinh tế và còn nguyên giá trị cho tới ngày nay.

+ Những đóng góp lớn nhất về trường phái tư sản cổ điển bao gồm lý luận giá trị lao động, lý luận về tiền công, lợi nhuận, địa tô

+ Các nhà kinh tế học tư sản cổ điển là người đầu tiên đặt cơ sở khoa học cho sự phân tích các phạm trù và quy luật kinh tế của phương thức sản xuất chủ nghĩa tư bản

+ Những đại biểu nổi tiếng nhất của trường phái tư sản cổ điển có thể được coi là người đã thực hiện những bước cách mạng quan trọng nhất trong việc phân tích nền kinh tế thị trường nói chung và cơ chế thị trường nói riêng trong chủ nghĩa tư bản. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế học hiện đại ở tất cả các nước đang thực hiện nền kinh tế thị trường

4.3.2. Hạn chế:

Tuy nhiên trường phái kinh tế học tư sản cổ điển vẫn có những hạn chế nhất định:

+ Kinh tế học tư sản cổ điển mang tính chất hai mặt trong phương pháp nghiên cứu khoa học, khách quan để phân tích bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lại vừa bị sự ràng buộc bởi tính chất phi lịch sử trong việc đánh giá phương thức sản xuất này

+ Kinh tế học tư sản cổ điển cổ vũ mạnh mẽ cho sự phát triển tự do của kinh tế thị trường và tuyệt đối hoá vai trò tự điều tiết của thị trường, những người cổ điển cũng chưa có thái độ khách quan và thực tế đối với vai trò của nhà nước - điều mà chính thực tế phát triển của chủ nghĩa tư bản không thể phủ nhận được.

+ Trong khi công hiến cho kinh tế học nhiều quan điểm xuất sắc, các nhà kinh tế học tư sản cổ điển cũng để lại nhiều quan điểm tầm thường mà những người kế tục họ đã biến thành một trào lưu tầm thường hoá và làm giảm giá trị của học thuyết kinh tế học tư sản cổ điển nói chung.

4.4. Học thuyết kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển

4.4.1 Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển

+ Từ những năm 30 của thế kỷ thứ XIX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập ở nhiều nước: một mặt, sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản được xác lập, mặt khác giai cấp vô sản không ngừng lớn mạnh. Phong trào của giai cấp công nhân có sự phát triển mạnh cả về quy mô và tính chất, đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản

+ Bên cạnh đó, thời kỳ này xuất hiện những hình thức khác nhau của chủ nghĩa xã hội không tưởng, phê phán kịch liệt chế độ tư bản, gây tác động mạnh trong giai cấp vô sản. Bởi vậy, giai cấp tư sản cần có lý luận để chống lại chủ nghĩa xã hội không tưởng.

4.4.2 Các đại biểu chủ yếu và đặc điểm của kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển:

a. Các đại biểu của trường phái

- Thomas Robert Malthus (1766 - 1834) - Người Anh

- Jean Baptiste Say (1767 - 1832) - Người Pháp

- Herry Sacler Kerry (1793 - 1879) - Người Pháp

b. Những đặc điểm chủ yếu của kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển:

+ Xa rời phương pháp luận của trường phái cổ điển, không đi sâu vào phân tích bản chất bên trong của hiện tượng kinh tế. Chỉ chú ý xem xét các hiện tượng bên ngoài, đặc biệt là áp dụng phương pháp duy tâm, thực dụng.

+ Xuất phát từ mục tiêu bảo vệ giai cấp tư sản, biện hộ cho chủ nghĩa tư bản một cách có ý thức nên họ không thể tìm kiếm và xây dựng những phạm trù, khái niệm và quy luật khoa học. Họ quan tâm xem xét phạm trù quy luật có lợi hay không có lợi cho giai cấp tư sản. Đúng như C.Mác đã nhận xét: “Sự nghiên cứu vô tư đã nhường chỗ cho những trận chiến đấu của bọn viết văn thuê, những sự tìm tòi khoa học vô tư đã được thay thế bằng sự ca tụng có tính chất thiên kiến và dè hèn”.

+ Học thuyết kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển là học thuyết mang tính chất phản động, trái với đạo lý của con người.

+ Để ca tụng và biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, kinh tế chính trị tư sản hậu cổ điển không chỉ xa rời phương pháp luận và những nội dung khoa học mà trong các học thuyết kinh tế họ cố tìm mọi

cách để chứng minh sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản là một xã hội đầy mâu thuẫn, và đã tỏ ra kìm hãm sự phát triển của lịch sử là tự nhiên vĩnh viễn.

4.4.3 Các học thuyết kinh tế chủ yếu

a) Học thuyết của Thomas Robert Malthus (1766 – 1834)

* *Sơ lược tiểu sử*: Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc, theo con đường tu hành. Tốt nghiệp đại học Cambridge và trở thành mục sư ở nông thôn (1788).

Tác phẩm chính của ông: “Bàn về quy luật nhân khẩu” (1789)

Đặc điểm nổi bật trong phương pháp luận của ông là nặng về phân tích hiện tượng, thay thế các quy luật kinh tế bằng những quy luật tự nhiên sinh học. Ông là người ủng hộ tư bản kinh doanh ruộng đất, bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản, là nhà tư tưởng của giai cấp quý tộc địa chủ tư sản hóa.

* *Các lý luận cơ bản*:

+ *Lý luận về nhân khẩu* (là lý thuyết trung tâm của Malthus)

Nội dung cơ bản: Theo quy luật sinh học thì 25 năm dân số tăng gấp đôi (tăng theo cấp số nhân). Còn tư liệu sinh hoạt thì chỉ tăng theo cấp số cộng. Do đó nạn khan hiếm tư liệu sinh hoạt là tất yếu, sự bần cùng đói rét có tính chất phổ biến cho mọi xã hội. Trong xã hội tư bản cũng vậy, nạn thất nghiệp, nghèo khổ, bần cùng, ... không phải do chế độ xã hội tư bản mà do “những quy luật tự nhiên và những sự say đắm của con người” (“Nhân dân phải tự buộc tội mình là chủ yếu về những sự đau khổ của mình” – Bàn về quy luật nhân khẩu)

Từ đó ông đưa ra biện pháp khắc phục là: Lao động quá sức, nạn đói, bệnh tật, chiến tranh, nhấn mạnh đến biện pháp phòng ngừa, hạn chế sinh đẻ, đưa dân cư đến khai thác những vùng đất mới...

Nhận xét: Malthus đã phạm nhiều sai lầm

Thứ nhất, đem quy luật của giới động thực vật (tự nhiên) áp dụng máy móc, võ đoán cho con người và định phát hiện một quy luật vĩnh cửu đúng với mọi giai đoạn lịch sử.

Thứ hai, trong nghiên cứu bộc lộ tính chất tùy tiện, phiến diện thiếu khoa học: Lấy những căn cứ, số liệu về tăng dân số ở Mỹ và quy luật màu mỡ đất đai giảm ở Pháp (số liệu tăng năng suất ở Pháp) dẫn đến kết luận

Thực tế lịch sử (Thế kỉ XX) đã chứng minh kết luận của Malthus là sai lầm. Phát triển cách mạng khoa học kĩ thuật ở các nước Tây Âu dẫn đến dân số giảm, đẩy lùi giới hạn khả năng của sản xuất.

+ *Lý luận về giá trị, lợi nhuận và thuyết người thứ ba*

Về giá trị: Malthus ủng hộ định nghĩa thứ hai của A.Xmit về giá trị hàng hóa (giá trị hàng hóa là do lao động mà người ta có thể mua được bằng hàng hóa này quyết định) và bổ sung thêm gồm: chi phí lao động để sản xuất hàng hóa và lợi nhuận của tư bản ứng trước, dẫn đến phủ nhận lao động là nguồn gốc tạo ra giá trị và coi lợi nhuận có nguồn gốc ngoài lao động sống.

Lợi nhuận: Là khoản cộng thêm danh nghĩa vào giá cả, xuất hiện trong lưu thông nhờ bán hàng hóa đắt hơn mua. (Quay trở lại quan điểm của chủ nghĩa trọng thương, lợi nhuận có được là do mua rẻ, bán đắt).

Thuyết người thứ ba: Malthus cho rằng khối lượng hàng hóa sản xuất ra nếu trông chờ vào công nhân và tư bản thì không thể tiêu thụ hết, dẫn đến thừa hàng hóa (tổng tiền lương nhỏ hơn tổng giá trị hàng hóa). Vì thế xã hội chỉ có công nhân và tư bản sẽ là tai họa.

Để khắc phục, theo ông phải có lớp người thứ ba là lớp người chỉ tiêu dùng, không sản xuất gồm quý tộc, tăng lữ, cảnh sát, quân đội, nhân viên nhà nước... để chống khủng hoảng thừa. Tích lũy tư bản phát triển thì tiêu dùng của “người thứ ba” phải phát triển (hoang phí hơn), trở thành “cứu tinh” cho chủ nghĩa tư bản, nhờ đó nhà tư bản thu được lợi nhuận.

Theo ông, cần phải thực hiện thuế cho nhà nước, địa tô cho địa chủ, quý tộc, chi phí cho quân đội; chiến tranh phải phát triển.

b) Các quan điểm kinh tế của Jean Baptiste Say (1767 – 1832)

**Sơ lược tiểu sử:* sinh ra trong gia đình thương gia lớn ở Lyon (Pháp), từng ở Anh. Năm 1799 làm tổng biên tập báo “Tuần báo triết học, văn học và chính trị”. Khi Napoleon lên cầm quyền, ông được mời đến làm việc ở Bộ Tài chính. Năm 1819 là giáo sư kinh tế chính trị đại học Tổng hợp Paris và nhiều trường đại học khác ở Pháp.

Tác phẩm chính: “Bàn về khoa kinh tế chính trị” (1803), “Vấn đề kinh tế chính trị” hay còn gọi là “Kinh tế học đại cương” (1817), từ những năm 1828 – 1830 xuất bản bộ “Kinh tế học toàn tập” gồm 6 tập.

Điểm nổi bật trong phương pháp luận của J.B.Say là áp dụng phương pháp chủ quan tâm lý trong đánh giá các hiện tượng là quá trình kinh tế, phủ nhận các quy luật kinh tế khách quan. Muốn tước bỏ tính chất giai cấp của kinh tế chính trị, tách chính trị khỏi kinh tế. Sau này các nhà kinh tế tư sản tiếp tục phát triển.

Ông phân loại một cách tầm thường kinh tế chính trị: Chia kinh tế chính trị thành bốn phần là sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng tách rời nhau, nghiên cứu tách biệt và không quan tâm đến quan hệ người với người. Đặc biệt khi phân tích sản xuất chỉ phân tích về mặt kỹ thuật và đi đến kết luận quy luật sản xuất là vĩnh cửu (có nghĩa là đồng nhất sản xuất tư bản chủ nghĩa với sản xuất nói chung)

**** Các lý luận cơ bản***

+ Lý luận giá trị

Đặc điểm nổi bật của lý luận giá trị là xa rời thuyết giá trị lao động, ủng hộ thuyết giá trị ích lợi hay giá trị chủ quan (“Thuyết về tính hữu dụng”). Theo đó, sản xuất tạo ra tính hữu dụng (ích lợi – giá trị sử dụng), còn tính hữu dụng lại truyền giá trị cho các vật; giá cả là thước đo của giá trị, còn giá trị là thước đo của ích lợi, ích lợi của sản phẩm càng nhiều thì giá trị của sản phẩm càng cao.

Từ đó giá trị mang tính chủ quan, đối với người này có thể có giá trị cao nhưng với người khác thì giá trị lại thấp. Ông đã không phân biệt giá trị sử dụng và giá trị.

Theo Say: giá trị hàng hóa là tùy tiện, không xác định được, nó được quyết định bởi quan hệ cung cầu (chỉ được xác định trong trao đổi trên thị trường)

+ Lý luận thu nhập (“Thuyết ba nhân tố”) – trên cơ sở thuyết giá trị - ích lợi

Theo Say, có ba nhân tố tham gia vào sản xuất là lao động, tư bản và ruộng đất, mỗi nhân tố có ích lợi riêng và đều có vai trò như nhau trong việc tạo ra giá trị, do đó tạo ra ba nguồn thu nhập cho ba loại người đóng góp (tiền lương, lợi nhuận, địa tô), từ đó chứng minh sự phân phối là bình đẳng, tư bản thu lợi nhuận là hợp lẽ, không hề có quan hệ bóc lột.

Ông cho rằng công nhân làm việc đơn giản, thô kệch nên nhận được “cái mà công nhân cần để sống”, kiên quyết phản đối nâng lương cao cho công nhân, còn các nhà tư bản và kinh doanh nhận công lao do “tài năng... tinh thần cần cù và công tác lãnh đạo của họ”.

Theo J.B.Say: “Lợi nhuận là hiệu suất đầu tư của tư bản mang lại” (không phải do lao động). Theo ông, tư bản tăng dẫn đến sản phẩm tăng, do đó giá trị cũng tăng.

Ông phân biệt nhà tư bản là người có tư bản cho vay để thu lợi tức với nhà kinh doanh là người mạo hiểm, dám chấp nhận nguy hiểm trong cuộc chơi, là người vay tư bản, thuê công nhân, sản xuất hàng hóa bán trên thị trường. Do đó nhà kinh doanh cũng lao động và lợi nhuận do anh ta có chính là tiền công trả cho công quản lý kinh doanh.

+ Thuyết bù trừ

Nhằm giải thích nạn thất nghiệp trong xã hội tư bản (che đậy hậu quả việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa)

Ông cho rằng:

Trong thời kỳ đầu việc sử dụng máy móc “có một số điều bất tiện” (gạt bỏ một bộ phận công nhân, làm họ tạm thất nghiệp) nhưng cuối cùng thì công nhân vẫn có lợi vì năng suất lao động tăng, giá cả hàng hóa sẽ rẻ đi, sản xuất phát triển thì công ăn việc làm sẽ tăng, lại thu hút lao động. Vì thế công nhân là giai cấp quan tâm đến thành tựu khoa học – kỹ thuật của sản xuất nhất.

Thực chất là muốn tuyên truyền cho sự hòa hợp lợi ích giữa tư bản và lao động.

+ “Thuyết tiêu thụ” (Lý thuyết thực hiện)

Lý thuyết này nhằm chứng minh rằng trong chủ nghĩa tư bản không có khủng hoảng sản xuất thừa, chỉ có thừa bộ phận.

Ông đưa ra “Quy luật thị trường” luôn có: Tổng cung = Tổng cầu

Theo Say: Sản phẩm được trao đổi bằng sản phẩm, người ta chỉ có thể mua một hàng hóa bằng tiền bán một hàng hóa khác. Do đó mọi sản phẩm sản xuất ra không những tạo ra lượng cung mà còn tạo ra lượng cầu, nó “tự mở thị trường tiêu thụ cho những sản phẩm khác”. Số người sản xuất ngày càng nhiều thì tiêu thụ sản phẩm càng dễ dàng (Người bán đồng thời là người mua)

Khủng hoảng thương nghiệp là hiện tượng nhất thời, gắn bó với những tác động của các biện pháp có tính chất bên ngoài (tai họa thiên nhiên hay chính trị, lòng tham hay sự bất lực của chính phủ).

Sau đó Say đi đến kết luận là khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản là không có, chỉ có sản xuất thừa bộ phận có thể giải quyết được.

Thực tế đã chứng minh nhận định trên là sai lầm (những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ bắt đầu từ 1825 đến nay)

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh?
2. Phân tích lý thuyết giá trị - lao động của W.Petty?
3. Trình bày nội dung tư tưởng tự do kinh tế của A.Smith? Ảnh hưởng của tư tưởng này trong thực tế phát triển của CNTB?
4. Trình bày nội dung lý luận giá trị của A.Smith. Những thành tựu và hạn chế của lý luận này?
5. Hãy phân tích về “Giáo điều của A.Smith” (hay còn gọi là “Tín điều của A.Smith”).
6. Tại sao nói D.Ricardo tiến xa hơn A.Smith trong lý luận về giá trị?
7. Trình bày nội dung cơ bản của lý thuyết về “Lợi thế so sánh” của D.Ricardo.

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Quá trình xây dựng và phát triển lý luận giá trị lao động của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển

Chủ nghĩa tự do kinh tế của trường phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO:

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000

+ Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000

+ GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị

+ Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm

+ Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999

Chương IV: Học thuyết kinh tế tư sản cổ điển Anh

+ Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ

+ Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992...

+ PTS Mai Ngọc Cường (chủ biên): Các học thuyết kinh tế - Lịch sử phát triển, tác giả, tác phẩm. NXB thống kê, 1995.

+ A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc

+ D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.

PTTH

CHƯƠNG V

HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ TIỂU TƯ SẢN

Mục đích, yêu cầu

- **Nắm được:** hoàn cảnh ra đời của kinh tế học tiểu tư sản, những đặc trưng, đại biểu điển hình của trường phái và quan điểm kinh tế cơ bản của kinh tế học tiểu tư sản
- Qua nội dung những tư tưởng kinh tế chủ yếu của trường phái để rút ra ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của kinh tế học tiểu tư sản

Tóm tắt:

Về hoàn cảnh ra đời của kinh tế tiểu tư sản:

Kinh tế tiểu tư sản xuất hiện vào cuối những năm 80 của thế kỷ XVIII ở Pháp, khi kinh tế phát triển chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ những hạn chế và mâu thuẫn dẫn đến bế tắc của những tư tưởng kinh tế chính trị tư sản cổ điển khi phân tích, lý giải các vấn đề kinh tế, đòi hỏi phải có hệ thống những lý luận kinh tế mới, kinh tế tiểu tư sản ra đời.

Những đặc điểm nổi bật của các học thuyết kinh tế tiểu tư sản là:

- Là một trào lưu tư tưởng vừa có tính không tưởng, vừa có tính phản động, thể hiện tính không triệt để cả trong nhận thức các phạm trù kinh tế và trong biện pháp cải tạo xã hội đã đưa ra.
- Bệnh vực, bảo vệ cho nền sản xuất nhỏ, chống lại sự phát triển của nền sản xuất lớn - sản xuất tư bản chủ nghĩa
- Sử dụng phương pháp luận duy tâm, siêu hình: Họ cắt rời các quá trình phát triển hợp quy luật của xã hội vì mục đích bảo vệ nền sản xuất nhỏ và bảo vệ những người sản xuất nhỏ độc lập.

Nội dung cơ bản của trường phái kinh tế tiểu tư sản là:

- + Sự phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường giai cấp tiểu tư sản
- + Nghiên cứu các vấn đề của kinh tế hàng hoá như: lý luận giá trị, lý luận về thu nhập, về tư bản,... có nhiều vấn đề không vượt qua được các nhà kinh tế tư sản cổ điển.
- + Đưa ra những dự án cải tạo xã hội, xây dựng xã hội tương lai.

Đánh giá chung về các học thuyết kinh tế tiểu tư sản:

Các học thuyết kinh tế tiểu tư sản đã có sự phân tích và phê phán sâu sắc về chủ nghĩa tư bản song không nhìn thấy quy luật phát triển khách quan của xã hội. Do dựa vào lập trường của giai cấp tiểu tư sản nên trong tư tưởng thể hiện sự không triệt để, biện pháp kinh tế bảo thủ, yếu đuối, muốn quay ngược tiến trình lịch sử xã hội.

5.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM HỌC THUYẾT KINH TẾ TIỂU TƯ SẢN

5.1.1. Hoàn cảnh ra đời

- + Kinh tế tiểu tư sản xuất hiện từ lâu trong lịch sử nhân loại, đặc biệt vào cuối những năm 80 của thế kỷ XVIII ở Pháp.

+ Những tư tưởng kinh tế của trường phái này phát triển rất mạnh vào thời gian nay là do sự phát triển mạnh mẽ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu. Đây là điểm quan trọng nhất quyết định cho sự ra đời của học thuyết.

+ Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển làm cho nền sản xuất nhỏ của nông dân và thợ thủ công bị đe dọa, có nguy cơ bị phá huỷ toàn bộ, nó làm mất đi địa vị độc lập của người sản xuất nhỏ, biến đại bộ phận những người sản xuất nhỏ thành những người làm thuê. Do đó xuất hiện sự phản kháng về mặt tư tưởng của những người sản xuất nhỏ, thợ thủ công. Ở đâu có sự đe dọa phá huỷ nền sản xuất nhỏ, phá huỷ địa vị độc lập của người sản xuất nhỏ thì ở đó có phản kháng tư tưởng của lớp người tiểu tư sản. Tình hình đó xuất hiện một trào lưu tư tưởng kinh tế mới - Kinh tế chính trị học tiểu tư sản.

5.1.2. Đặc điểm của các học thuyết kinh tế chính trị tiểu tư sản

a. Đặc điểm chung

Kinh tế chính trị tiểu tư sản gồm các lý thuyết kinh tế đứng trên lập trường, lợi ích của giai cấp tiểu tư sản bên vực, bảo vệ cho nền sản xuất nhỏ, chống lại sự phát triển của nền sản xuất lớn - sản xuất tư bản chủ nghĩa là một trào lưu tư tưởng vừa có tính không tưởng, vừa có tính phản động.

Đối tượng của sự phản kháng là chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản, không chỉ là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chống lại cả nền sản xuất lớn - nền đại công nghiệp, tư bản lớn.

Con đường lựa chọn là phát triển kinh tế theo những chuẩn mực của xã hội cũ, đó là, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa nhỏ hoặc chuyển thành tư bản nhỏ. Những nhà kinh tế chính trị tiểu tư sản không phê phán sở hữu tư nhân và tự do cạnh tranh.

Trường phái kinh tế chính trị tiểu tư sản sử dụng phương pháp luận duy tâm, siêu hình; thể hiện ở chỗ: Họ cắt rời các quá trình phát triển hợp quy luật của xã hội vì mục đích bảo vệ nền sản xuất nhỏ và bảo vệ những người sản xuất nhỏ độc lập. Thể hiện tính không triệt để cả trong nhận thức các phạm trù kinh tế và trong biện pháp cải tạo xã hội được đưa ra.

b. Một số đại biểu điển hình

*** Sismondi (1773 – 1842)**

Ông là người Pháp gốc Thụy Sĩ, xuất thân từ gia đình quý tộc, tốt nghiệp đại học, ông làm việc cho một ngân hàng ở Lyon của Pháp. Từ năm 1800, ông bắt đầu nghiên cứu khoa học. Những tác phẩm chủ yếu của ông là: "Bức tranh nông nghiệp ở Tôxcan" (1801); "Bàn về tài sản thương nghiệp" (1803); "Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị học" (1819); "Lịch sử nước Pháp"; "Nghiên cứu về khoa kinh tế chính trị" (1837) .

Quan điểm kinh tế của ông được trình bày rõ nhất và đầy đủ nhất trong tác phẩm "Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị học". Điều này đưa ông trở thành người nổi tiếng khắp thế giới.

Sismondi quan tâm đến lĩnh vực phân phối nhiều hơn lĩnh vực sản xuất. Ông mơ ước muốn xây dựng một xã hội lý tưởng, ở đó có sự phân phối công bằng. Mặt khác ông đối lập với chủ nghĩa tư bản với chế độ gia trưởng và lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ, coi đó như "đóa hoa hồng".

*** Dierre-Proudon (1809 – 1865)**

Ông là người Pháp, xuất thân từ một gia đình thợ thủ công nghèo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đông anh em; ông vừa phải tự làm việc, tự nâng cao học vấn của mình, ham thích nghiên cứu lý luận kinh tế. Ông đã từng làm việc trong một xí nghiệp vận tải ở Lion, sau đó chuyển sang làm cho công ty đường sắt, nhà in...

Năm 1837, ông xuất bản tác phẩm "Kinh nghiệm chung về văn phạm"; "Sở hữu là gì" (1840); "Triết học của sự khôn cùng" (1846)... Ông trở nên nổi tiếng là nhờ vào tác phẩm "Triết học của sự khôn cùng" xuất bản năm 1846. Trong tác phẩm này, ông đã trình bày hệ thống quan điểm kinh tế của mình, đồng thời cũng thể hiện rõ tư tưởng tiểu tư sản. Cũng như Sismondi, Proudon cũng có tư tưởng bảo vệ nền sản xuất nhỏ.

5.2. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ TIỂU TƯ SẢN

5.2.1. Quan điểm kinh tế của Sismondi

a, Sự phê phán chủ nghĩa tư bản theo quan điểm tiểu tư sản

Theo Sismondi, không thể định nghĩa kinh tế chính trị là khoa học về tài sản, ông cho rằng đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là phúc lợi vật chất của con người. Ông phê phán các nhà kinh tế chính trị cổ điển đã xem thường lợi ích của quần chúng - là những người sản xuất.

Sismondi mong muốn có một xã hội, mà ở đó có sự phân phối công bằng. Theo ông, hạnh phúc của con người cũng như của xã hội không phải là ở chỗ phát triển sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất mà ở chỗ phân phối đúng đắn những của cải vật chất tạo nên.

Theo ông, để có hạnh phúc chung, thì thu nhập phải tăng lên cùng lúc với tư bản, mức tăng dân số không vượt quá việc tăng thu nhập; ông đã chứng minh được vấn đề phân phối lợi nhuận một cách bất công, nên máy móc đã trở thành một tai nạn đối với những người nghèo. Theo ông, những nhà nghiên cứu không thể bình tâm quan sát những đau khổ của con người mà không đưa ra phương sách cứu chữa. Lênin gọi những người thuộc phái Sismondi là những nhà lãng mạn kinh tế.

Ông đối lập chủ nghĩa tư bản với chế độ gia trưởng. Ông lý tưởng hóa chế độ gia trưởng (nền sản xuất nhỏ), nó đẹp như một đóa hoa hồng. Đồng thời, ông cho rằng sự thắng lợi của chế độ công xưởng là mối đe dọa đối với người thợ thủ công và tiểu thương. Ông thể hiện sự lo sợ trước nguy cơ đó.

Một trong những công lao quan trọng nhất của Sismondi là ông đã tổng kết cuộc cách mạng công nghiệp và phê phán gay gắt chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản là cạnh tranh không hạn chế và bóc lột quần chúng nhân dân lao động, là khủng hoảng, phá sản và thất nghiệp. Ông đã lên án việc bóc lột trẻ em và nêu lên tác hại của sự phân công lao động đối với thể chất và tinh thần của công nhân. Ông là một trong những người đầu tiên chỉ ra những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản (Lênin).

b, Lý luận về giá trị

Sismondi đứng vững trên lập trường lý luận giá trị - lao động để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế. Ông đã khẳng định lao động là nguồn gốc của giá trị - thể hiện quan điểm bình vực người nghèo khổ, những người sản xuất nhỏ.

Ông đưa ra danh từ "Thời gian lao động xã hội cần thiết" và cho rằng: Khi xác định lượng giá trị của hàng hóa không được dựa vào sản xuất cá biệt mà phải dựa vào sản xuất xã hội...

Ông vạch rõ mâu thuẫn giữa giá trị và giá cả, ông cho rằng: giá trị và giá cả nhất trí với nhau chỉ trong nền sản xuất nhỏ, từ đó ông đi đến thủ tiêu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - nền sản xuất lớn. Ông coi giá trị tương đối của hàng hóa là phụ thuộc vào cạnh tranh, vào lượng cầu, vào tỷ lệ giữa thu nhập và lượng cung về hàng hóa. Giá trị tuyệt đối hay chân chính của hàng hóa được ông giải thích theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa và đi tìm giá trị đó trong một đơn vị kinh tế độc lập.

c, Lý luận về tiền tệ

Ông coi tiền chỉ có vai trò là thước đo chung của giá trị. Sự xuất hiện của tiền chỉ làm cho việc trao đổi hàng hóa được dễ dàng hơn.

Ông chưa phát hiện ra nguồn gốc, bản chất, chức năng của tiền. Ông coi nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa đồng nhất với nền kinh tế tiền tệ.

d, Lý luận về tư bản

Ông cho rằng: tất cả tư bản đều là tiền tệ, và nó được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động, trong đó tư bản lưu động được tái sản xuất hoàn toàn trong năm.

Ông phê phán tích chất bóc lột rõ rệt của lợi nhuận tư bản: Lợi nhuận là một phần giá trị bị khấu trừ, do lao động công nhân làm ra bị nhà tư bản chiếm không.

đ, Lý luận về tiền công

Theo Sismondi, tiền công là một phần giá trị do công nhân tạo ra. Ông công khai nói về tình trạng điêu đứng của công nhân do sự phát triển của sản xuất cơ khí. Ông nhấn mạnh thất nghiệp là hiện tượng xảy ra thường xuyên. Đối với những người thất nghiệp thì giá sản phẩm công nghiệp rẻ không có lợi gì cho họ, vì họ không mua được những thứ đó.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tình cảnh công nhân càng điêu đứng, tiền công càng giảm xuống, tình trạng thất nghiệp càng tăng, tiêu dùng sẽ giảm đi. Do vậy, ông khuyên hãy quay về một xã hội mà ở đó toàn bộ giá trị do công nhân làm ra họ được hưởng toàn bộ. Đó là xã hội tồn tại nền sản xuất nhỏ.

e, Lý luận về lợi nhuận, địa tô

Trên cơ sở kế thừa những quan điểm về lợi nhuận của trường phái tư sản cổ điển, Sismondi cho rằng lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ tư vào sản phẩm lao động. Đó là thu nhập không lao động, là kết quả của sự cướp bóc công nhân, là tai họa kinh tế của giai cấp vô sản. Ông cho rằng, việc san bằng lợi nhuận chỉ đạt được bằng cách: Phá huỷ những tư bản cố định bằng sự tiêu vong của công nhân trong các ngành bị suy sụp.

Theo Sismondi, địa tô là kết quả của sự cướp bóc công nhân. Địa tô là một phần giá trị do công nhân nông nghiệp tạo ra; là sản phẩm không được trả công của nông nhân.

Địa tô không chỉ xuất hiện trên mảnh đất tốt mà nó còn có ở cả trên những mảnh đất xấu nhất. Điều đó thể hiện ông có tư tưởng về địa tô tuyệt đối.

f, Lý luận về khủng hoảng kinh tế

Sismondi là một trong những đại biểu đầu tiên quan tâm đến khủng hoảng kinh tế. Ông cho rằng, khủng hoảng kinh tế không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ. Ông dùng lý luận "Tiêu dùng không đủ" để giải thích khủng hoảng kinh tế. Ông quy các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản vào một mâu thuẫn: Sản xuất tăng lên, còn tiêu dùng lại không theo kịp sản xuất. Từ đó ông đưa ra kết luận tiêu dùng giữ vai trò quyết định đối với việc sản xuất.

Ông cho rằng nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng kinh tế là trong lĩnh vực phân phối; hạnh phúc của con người và xã hội không phải ở sản xuất mà ở phân phối đúng đắn những của cải được tạo ra. Khi chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì sản xuất càng mở rộng, mặt khác tiêu dùng ngày càng giảm bớt, đó là nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế.

Theo Sismondi, khủng hoảng kinh tế không nổ ra thường xuyên là nhờ có ngoại thương, nhưng đó chỉ là lối thoát tạm thời. Lối thoát chủ yếu và cơ bản là các nhà tư bản tiêu dùng nhiều hơn, phát triển sản xuất nhỏ. Giảm sút sức mua trên thị trường là do sự suy đồi của sản xuất hàng hóa nhỏ, còn khủng hoảng kinh tế là hiện tượng tất yếu của chủ nghĩa tư bản do mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng quy định.

Hạn chế

- Ông cho rằng không có khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn xã hội, mà chỉ có khủng hoảng bộ phận trong các ngành sản xuất riêng lẻ.

- Ông chưa thấy được mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, cho nên ông cho rằng tiêu dùng lạc hậu hơn so với sản xuất.

- Ông cho rằng thu nhập quốc dân ngang bằng với sản phẩm hàng năm; toàn bộ sản phẩm bằng khối lượng thu nhập chỉ dùng cho cá nhân. Ông chưa thấy được nguồn gốc của tích lũy.

- Ông chưa thấy được nguồn gốc của sự giàu có, tăng của cải của xã hội. Do vậy mà ông khẳng định ngoại thương là lối thoát cho chủ nghĩa tư bản.

g, Dự án cải tạo xã hội và xây dựng xã hội tương lai

- *Mô hình của xã hội tương lai.*

Theo Sismondi, xã hội tương lai là một xã hội sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập của nông dân và thợ thủ công. Thể hiện:

Không có bóc lột vì không thuê mướn lao động, mà là sử dụng chính lao động của riêng mình trên mảnh đất của riêng mình, bằng sức lao động của mình, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của mình. Do vậy sẽ không có bóc lột.

Không xảy ra tình trạng sản xuất thừa, do vậy sẽ không có khủng hoảng kinh tế.

Một xã hội có vai trò của tiền được giảm nhẹ, tiền chỉ đóng vai trò là phương tiện lưu thông hàng hóa.

Một xã hội có quan hệ đạo lý, đạo đức được duy trì... (một xã hội cổ truyền).

- *Con đường cải tạo xã hội.*

Nhờ sự can thiệp của Nhà nước: Theo ông, Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế để đảm bảo trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của những người sản xuất nhỏ, thợ thủ công. Ông đề nghị nhà nước

không cho phép tập trung sản xuất, tập trung sự giàu có. Cần phải duy trì sản xuất thủ công, duy trì chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và ruộng đất. Ông coi nhà nước tư sản là đại diện cho lợi ích của tất cả các giai cấp và đối lập với sản xuất lớn, đồng thời nhà nước phải có vai trò duy trì sự hài hoà xã hội và phát triển phúc lợi chung.

Dựa vào lòng tốt, lòng nhân ái kể cả của những người giàu để cải tạo xã hội mới.

Tóm lại, Sismondi là nhà tư tưởng triệt để của giai cấp tiểu tư sản. Về mặt tích cực, ông đã bổ sung nhiều nguyên lý mới cho kinh tế chính trị (Mác), là người đầu tiên vạch ra những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, tư tưởng tiến bộ của ông là đã quan tâm bảo vệ quyền lợi của quần chúng lao động, quan tâm đến “phúc lợi xã hội”. Về mặt hạn chế, do dựa vào lập trường giai cấp tiểu tư sản, nên thể hiện tính không triệt để trong lý luận, biện pháp kinh tế bảo thủ, yếu đuối. Biểu hiện:

Thứ nhất, bảo vệ lợi ích người lao động nhưng không tìm ra phương thức cứu chữa, giải thích vấn đề nặng về đạo đức hoặc phẩm hạnh.

Thứ hai, phê phán chủ nghĩa tư bản nhưng nhìn nhận sai lầm về sự phát triển của nó, cho rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã đi chệch khỏi những giá trị đạo đức của con người, là một sai lầm của lịch sử.

Thứ ba, muốn khôi phục sản xuất nhỏ “kim hãm phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong khuôn khổ chật hẹp của quan hệ sở hữu của nền sản xuất nhỏ” (Mác). Nói cách khác, ông muốn quay ngược những tiến trình phát triển của xã hội, lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ, phục hồi quá khứ.

5.2.2. Quan điểm kinh tế của Proudon

a, Lý luận về sở hữu

Theo ông, sở hữu có tính hai mặt. Mặt tích cực là bảo đảm cho sự độc lập tự do cho người sở hữu; nhưng nó có mặt xấu là phá huỷ sự bình đẳng, tạo nên sự bất công trong xã hội.

Xây dựng một chế độ sở hữu tốt là xây dựng chế độ sở hữu nhỏ. Có nghĩa là duy trì, củng cố sở hữu nhỏ, thủ tiêu sở hữu lớn.

b, Lý luận về giá trị

Ông coi giá trị là một phạm trù trừu tượng, vĩnh viễn bao gồm hai mặt đối lập nhau: Giá trị sử dụng là hiện thân của sự dồi dào của cái, còn giá trị trao đổi thì thể hiện khuynh hướng khan hiếm của nó.

Ông coi sự mâu thuẫn nội tại của hàng hóa là mâu thuẫn giữa sự dồi dào và khan hiếm của cái. Theo ông, để giải quyết mâu thuẫn này cần phải tạo ra một "giá trị pháp lý". Giá trị pháp lý được hiểu là: Quá trình trao đổi trên thị trường là một quá trình lựa chọn sản phẩm độc đáo. Có một số hàng hóa chiếm lĩnh được thị trường, được thực hiện và lại được sản xuất ra và do đó trở thành giá trị. Trong khi đó có một số hàng hóa khác lại không có may mắn như vậy, không được xã hội thừa nhận, do vậy cần phải xác lập trước giá trị để được xã hội chấp nhận. Ông lấy vàng, bạc làm tiền tệ và coi đó là những giá trị pháp lý bởi vì vàng, bạc bao giờ cũng có thể thực hiện được.

c, Lý luận về tiền tệ

Ông cho rằng, khi tiền tham gia vào quá trình trao đổi hàng hóa sẽ làm cho trao đổi hàng hóa bị rối loạn, vì mục đích làm giàu và tăng thêm giá trị, họ biến đồng tiền trở thành công cụ thống trị và bóc lột những người nghèo.

Tiền tệ trở thành nguồn gốc của mọi sự đau khổ và bất hạnh. Theo ông, tiền tệ là đặc trưng của tư bản và ông coi mọi tư bản đều được quy về tiền tệ.

d, Quan điểm về tầng lớp thứ ba trong xã hội

Theo ông, tầng lớp người thứ ba trong xã hội là những người sản xuất nhỏ, những người sản xuất bị tan rã. Đây là những người cứu tinh cho xã hội, tạo thế cân bằng cho xã hội.

đ, Cương lĩnh cải tạo xã hội mới

- Lý tưởng của xã hội mới.

Xã hội mới phải là xã hội dựa trên cơ sở là nền sản xuất hàng hóa nhỏ, có tính chất phường hội của nông dân và thợ thủ công, không có tư sản lớn.

Xã hội mới không có bóc lột, thủ tiêu phân cách giàu nghèo, thủ tiêu sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn..

Ông đề nghị tổ chức lại trao đổi trong một đề án về nền kinh tế hàng hóa không có tiền tệ (không có tiền hoặc tất cả các hàng hóa đều là tiền như nhau). Ông đề nghị thủ tiêu tiền tệ, vì ông coi tiền như một mặt xấu của nền kinh tế hàng hóa.

- Phương tiện cải tạo xã hội mới.

Theo Proudon, phương tiện để cải tạo xã hội mới là Nhà nước.

- Dự án về ngân hàng trao đổi.

Ông gọi những ngân hàng trao đổi là ngân hàng nhân dân: Trao đổi lao động và sản phẩm dựa trên "phiếu lao động" - Đó là phiếu ghi nhận đóng góp lao động của mỗi người tương ứng với số sản phẩm làm ra. (Thay tiền bằng phiếu lao động).

- Dự án về "tín dụng cho không" và "ngân hàng không lấy lãi".

Ông chủ trương thành lập ngân hàng nhằm mục đích giúp cho người nghèo vay không lấy lãi; tín dụng cấp cho người nghèo như là cho không. Đây là ý tưởng phát triển người nghèo, tiến tới xóa bỏ người nghèo.

- Cấp đất cho công nhân ở ngoại ô.

Ông coi công nhân làm việc trong xã hội tư bản là những lao động khổ sai, như là một bộ phận của cái máy. Họ sẽ có cuộc sống tự do, thoải mái, bớt được những tội ác thì họ phải về nhà và tránh xa nơi làm việc.

Tóm lại, đặc trưng trong tư tưởng kinh tế của Proudon là bảo vệ nền sản xuất nhỏ thời kỳ cuối thế kỉ XIX khi không thể thực hiện tư tưởng lãng mạn của Sismondi là chuyển chủ nghĩa tư bản về sản xuất nhỏ được nữa. Vì thế học thuyết của ông mang tính phản động hơn, mang tính chất duy tâm siêu hình và duy ý chí, coi các phạm trù kinh tế như là cái quyết định các mối quan hệ sản xuất. Quan điểm chi phối ông là “sự tôn trọng công bằng”. Theo ông, tôn trọng công bằng là tôn trọng phẩm giá con người, công bằng là cơ sở cho xã hội, từ đó ông rút ra nguyên tắc bình đẳng và đề cao

tự do chống lại mọi tật xấu của nhà nước tư sản. Ông đã cố gắng xây dựng các học thuyết của mình về tính công bằng vĩnh cửu đạt được bằng con đường hòa bình (cải tạo chủ nghĩa tư bản; duy trì, củng cố sản xuất nhỏ; thay thế nhà nước bằng các mối quan hệ thỏa hiệp giữa các giai cấp, cá nhân, công xã và nhóm người sản xuất trên cơ sở của “trao đổi tương đương”). Học thuyết kinh tế của Proudon thể hiện sự bông bột, hỗn độn, thiếu nhất quán. Kiến thức còn nhiều hạn chế, có lúc tỏ ra xuất sắc, có lúc lại mơ hồ, lung túng. Ông “đả kích từ phía và cũng bị từ phía đả kích”.

5.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

5.3.1. Mặt tích cực:

- Những người tiểu tư sản là những người đầu tiên đặt vấn đề phê phán chủ nghĩa tư bản một cách toàn diện, chỉ rõ mâu thuẫn trong sự phát triển nội tại của phương thức này và bác bỏ sự tồn tại vĩnh viễn của nó.

- Họ có công lao lớn trong việc phân tích các hậu quả xã hội do sự phát triển của xã hội tư bản gây ra. Đã quan tâm, bênh vực người sản xuất nhỏ, người nghèo khổ trong chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt đã chú trọng đến mối quan hệ phát triển kinh tế và nâng cao lợi ích xã hội của người lao động. Các vấn đề xã hội và con người mà các học giả kinh tế chính trị tiểu tư sản đề cập ngày càng có ý nghĩa lớn đối với việc phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nói riêng và sự phát triển xã hội nói chung, nhất là các nước lạc hậu, chậm phát triển đang bắt đầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn

5.3.2. Mặt hạn chế:

- Hạn chế lớn nhất là họ đã phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội dựa trên cơ sở tình cảm đạo đức của những người sản xuất nhỏ bị phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho tan rã. Từ đó đã đi đến phủ nhận quy luật khách quan khi phê phán chủ nghĩa tư bản: phủ nhận quy luật phát triển xã hội, phủ nhận nền sản xuất lớn, đại công nghiệp. Vì thế họ có thái độ cơ bản là tiêu cực đối với sản xuất hàng hóa lớn tư bản chủ nghĩa.

- Trong cương lĩnh cải tạo xã hội vừa mang tính chất không tưởng, vừa mang tính chất phản động (Theo sự đánh giá của Mác – Ăngghen). Hy vọng vào việc cải tạo xã hội tư bản theo mô hình lý tưởng phù hợp với đạo đức và tình cảm của người tiểu tư sản ngay trên những cơ sở tồn tại của xã hội tư bản.

Theo Lênin: Gốc rễ của sai lầm là họ không thấy được mối quan hệ biện chứng của sự phát triển từ sản xuất hàng hóa nhỏ lên sản xuất hàng hóa lớn tư bản chủ nghĩa. Đã lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ nhưng lại phủ nhận nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Họ “thấy cây mà không thấy rừng” và “lấy trái tim người tiểu tư sản thay cho lý trí của nhà phân tích kinh tế”.

Những tư tưởng này đã được những người cải lương xã hội triệt để lợi dụng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày điều kiện, hoàn cảnh ra đời của kinh tế tiểu tư sản? Những đặc điểm chung kinh tế tiểu tư sản?

2. Phân tích những quan điểm kinh tế chủ yếu của Sismondi và Dierre-Proudon ?

3. Phân tích những mặt tích cực, hạn chế của kinh tế tiểu tư sản?
4. Phân tích để chỉ rõ hạn chế trong mô hình xã hội tương lai mà Sismondi và Dierre-Proudon đưa ra?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Luận giải nhận định: Sự phê phán chủ nghĩa tư bản, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội của các nhà kinh tế chính trị tiểu tư sản dựa trên cơ sở tình cảm đạo đức của những người sản xuất nhỏ bị phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho tan rã.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG VI

HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG THẾ KỶ XIX

Mục đích, yêu cầu:

- Nắm được: hoàn cảnh ra đời của kinh tế học CNXH không tưởng, những đặc trưng, đại biểu điển hình của trường phái và quan điểm kinh tế cơ bản của học thuyết kinh tế CNXH không tưởng.
- Qua nội dung những tư tưởng kinh tế chủ yếu của trường phái để rút ra ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của kinh tế CNXH không tưởng

Tóm tắt

Về hoàn cảnh ra đời của học thuyết kinh tế CNXH không tưởng:

Học thuyết kinh tế của CNXH không tưởng ra đời vào những năm đầu của thế kỷ thứ XIX (còn được gọi là CNXH không tưởng Tây Âu), khi mà cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển, máy móc được cải tiến dần thay thế những lao động thủ công, mâu thuẫn giữa các giai cấp ngày càng trở nên gay gắt. Trong cuộc đấu tranh này đã dần dần làm thức tỉnh giai cấp công nhân phải có một tổ chức tiên phong dẫn đường chỉ đạo chống lại giai cấp tư sản. Chủ nghĩa xã hội không tưởng ra đời.

Những nội dung cơ bản của trường phái:

- Công hiến lớn nhất của CNXH không tưởng thế kỷ thứ XIX là ở chỗ chỉ ra những khuyết tật của CNTB như: bản chất bóc lột, tính tự phát vô chính phủ, sự phân hoá xã hội, khẳng định được nguồn gốc và sự bất công, các loại khuyết tật của CNTB chính là chế độ tư hữu
- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu thế kỷ XIX đã đưa ra những học thuyết kinh tế, phản ánh một giai đoạn phát triển chưa chín muồi của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân. Do vậy, các học thuyết kinh tế của họ đưa ra dựa theo quan điểm về "chủ nghĩa xã hội chủ quan" không triệt để và đẩy dẩy những ảo tưởng tiểu tư sản. Những mơ ước của họ về xây dựng chủ nghĩa xã hội thực hiện trên cơ sở không cần đấu tranh giai cấp. Như vậy, họ đã tách rời học thuyết kinh tế với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân. Họ không thấy rõ vai trò của đấu tranh chính trị. Vì vậy, những quan điểm kinh tế của họ đưa ra chỉ là không tưởng, là những mong muốn xa rời với thực tiễn của đời sống kinh tế - xã hội.

6.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG

6.1.1. Hoàn cảnh ra đời

a. Tiền đề về kinh tế

- Năm 1848 cách mạng tư sản Pháp thành công; cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh mẽ ở các nước Tây Âu vào thế kỷ XVIII đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.
- Máy móc công nghiệp được cải tiến và chế tạo ngày một tăng lên và hoàn thiện hơn, làm cho năng suất lao động tăng nhanh chưa từng có. Lao động thủ công được thay thế dần bằng máy móc.

Chương VI: Học thuyết kinh tế chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XIX

- Chủ nghĩa tư bản bộc lộ rõ tính chất phản động, những mặt trái của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa như khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp, ...

b. Tiền đề về chính trị - xã hội

- Khi lực lượng sản xuất phát triển làm cho xã hội phân chia thành giai cấp rõ rệt: Bao gồm giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, giai cấp tư sản tăng cường bóc lột giai cấp công nhân. Do đó xuất hiện đấu tranh giai cấp, phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ được chuyển dần từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác (có ý thức và có tổ chức hơn) nhưng vào đầu thế kỷ XIX phong trào còn chưa mạnh mẽ và rộng khắp.

- Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, nước Anh và Pháp đã liên tiếp diễn ra những cuộc biến động về chính trị (bãi công, đình công). Biểu hiện ở cuộc đấu tranh giữa hai thế lực phong kiến, tư sản tự do và dân chủ cách mạng. Trong cuộc đấu tranh này đã dần dần làm thức tỉnh giai cấp công nhân phải có một tổ chức tiên phong dẫn đường chỉ đạo chống lại giai cấp tư sản. Chủ nghĩa xã hội không tưởng ra đời.

6.1.2 Đặc điểm chung của kinh tế chính trị chủ nghĩa xã hội không tưởng

a. Đặc điểm chung

+ Chủ nghĩa xã hội không tưởng là học thuyết kinh tế thể hiện sự phản kháng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại chế độ tư bản chủ nghĩa và tìm đường xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn.

+ Đặc điểm chung nổi bật là phê phán chủ nghĩa tư bản xuất phát từ lợi ích của sản xuất và theo quan điểm kinh tế chứ không theo quan điểm đạo đức, luận lý. Chỉ rõ chủ nghĩa tư bản là một giai đoạn phát triển của lịch sử, nhưng chưa phải là chế độ xã hội tốt đẹp nhất của loài người. Vạch rõ mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, sự kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển và cần phải thay thế bằng xã hội mới.

Tuy nhiên con đường họ đề xuất xây dựng xã hội mới có tính chất không tưởng (chỉ dừng lại ở tính ước muốn, không có cơ sở khoa học để thực hiện, đặc biệt chưa thấy vai trò của giai cấp công nhân).

Về chế độ sở hữu, cơ sở của những quan hệ kinh tế cơ bản, các nhà kinh tế xã hội chủ nghĩa không tưởng chưa hoàn toàn nhất trí với nhau, người thì cho rằng còn duy trì chế độ tư hữu, người cho rằng phải xóa bỏ và thay vào đó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

b. Những đại biểu điển hình

+ *Saint Simon (1760 – 1825)*

Là nhà văn Pháp nổi tiếng, có kiến thức sâu rộng. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc giàu có ở Pháp, được hưởng mọi sự giáo dục đầy đủ và có hệ thống. Ông đã từng tham gia cuộc chiến tranh ở Bắc Mỹ, được phong quân hàm đại tá.

Ông đã viết nhiều tác phẩm: “Khái niệm về khoa học và con người” (1813); “Những bức thư gửi một người Mỹ” (1817); “Quan điểm về sở hữu và pháp chế” (1818); “Bàn về hệ thống công nghiệp” (1821); “Cẩm nang của nhà công nghiệp” (1823)...

+ *Charles Fourier (1772 – 1832)*

Là người Pháp, xuất thân trong một gia đình thương nhân buôn bán. Ông trực tiếp chứng kiến sự lừa bịp, tước đoạt lẫn nhau giữa các thương nhân, nên ông căm ghét nghề buôn bán. Do đó thúc đẩy ông nghiên cứu xã hội.

Ông viết nhiều tác phẩm: "Sự hòa hợp toàn thế giới" (1803); "Lý thuyết về bốn giai đoạn và những số phận chung" (1808); "Lý thuyết về hiệp hội gia đình và công nghiệp" (1822); "Thế giới kinh tế mới xã hội chủ nghĩa" (1829)...

+ *Robert Owen (1771 – 1858)*

Ông xuất thân từ một gia đình thợ thủ công ở nước Anh. Ông sống tự lập từ nhỏ, năm 1799 ông mua một xưởng kéo sợi, bắt đầu từ đây ông bắt đầu sự nghiệp của một nhà cải cách xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ông đã biến xưởng máy của mình thành nơi thu hút những người nghèo khổ, không việc làm. Làm việc ở đây, ngày lao động chỉ có 10 giờ, cấm lao động trẻ em dưới 9 tuổi, xây dựng nhà ở cho công nhân, lập các nhà trẻ, trường học kiểu mẫu...

Các tác phẩm của ông: "Những nhận xét về ảnh hưởng của hệ thống công nghiệp"; "Báo cáo về giảm nhẹ tình cảnh của công nhân công nghiệp và nông nghiệp"; "Báo cáo về kế hoạch giảm bớt tai họa xã hội"; "Lời kêu gọi của Đại hội các hợp tác xã của nước Anh"; "Thế giới đạo đức mới".

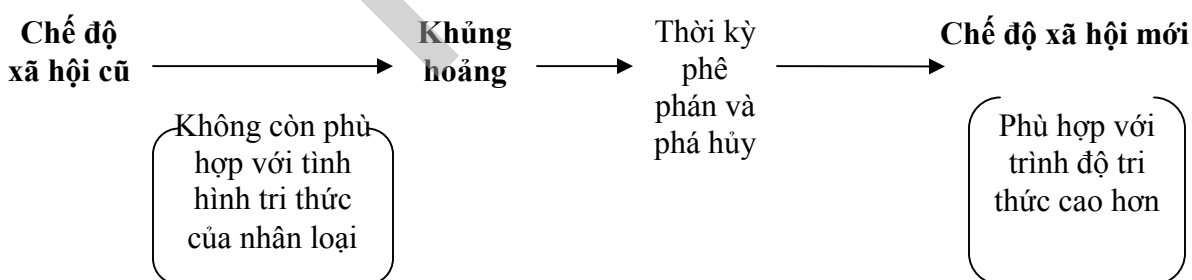
6.2. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG

6.2.1. Quan điểm kinh tế của Saint Simon

- *Quan điểm lịch sử*

Ông khẳng định lịch sử là sự thay thế lẫn nhau giữa các giai đoạn khác nhau, song lại gắn bó quá trình với nhận thức của con người. Theo ông, sự phát triển của lịch sử là quá trình liên tục thống nhất và nhận thức được nó cho phép thấy được con đường phát triển của nhân loại.

Chế độ xã hội này nhất định sẽ phải bị chế độ xã hội khác thay thế:



Nhân tố khoa học của quan điểm là: Thừa nhận sự phát triển của xã hội theo những quy luật thay thế tất yếu khách quan của một xã hội phát triển cao hơn đối với một xã hội phát triển thấp hơn.

Hạn chế: Ông không phân tích đúng động lực thực sự của tiến bộ xã hội. Ông coi động lực của tiến bộ xã hội là sự tiến bộ của lý trí, của giáo dục và tình cảm đạo đức của con người.

- *Phê phán chủ nghĩa tư bản:*

Ông phê phán chủ nghĩa tư bản là xã hội tạo ra tầng lớp người giàu có và một tầng lớp người nghèo khổ; một xã hội như thế là một xã hội không hoàn thiện, không tốt đẹp vì nó diễn ra

sự bóc lột lẫn nhau, hơn thế nữa nó còn diễn ra sự lừa bịp nhau, tự do cạnh tranh, chèn ép lẫn nhau; về phía Nhà nước thì không chăm lo, cải thiện đời sống của người lao động.

Khi phân tích kết cấu của xã hội tư bản, ông đã gọi chung giai cấp công nhân, các nhà tư bản và thương nhân là những nhà công nghiệp, còn tầng lớp khác như quý tộc, thầy tu, cha cố được ông gọi là giai cấp không sinh lợi.

- *Dự án về cải tạo xã hội tương lai:*

Chế độ tương lai được ông gọi là *hệ thống công nghiệp mới* trong đó sẽ thực hiện nguyên tắc "mỗi người làm theo năng lực, mỗi năng lực sẽ được trả công theo lao động".

Trong xã hội tương lai, theo ông sẽ không có bóc lột lẫn nhau nữa, thay thế cho sự bóc lột đó là sự "bóc lột" thế giới tự nhiên, "bóc lột" vật phẩm, tình trạng người thống trị sẽ được thay thế bằng sự thống trị của người đối với tự nhiên.

Theo ông, trong xã hội tương lai sẽ không còn Nhà nước, chính quyền sẽ được chuyển vào tay các nhà công nghiệp và các nhà bác học. Học thuyết của Saint Simon có tính chất hoang đường vì ông thường dựa vào tôn giáo mới, còn các nhà bác học là thượng đế linh thiêng. Saint Simon nói rằng: Nếu nước Pháp đột nhiên mất đi 50 nhà vật lý giỏi, 50 nhà bác học giỏi, 50 nhà sinh vật học giỏi, 500 nông dân giỏi,... quốc gia sẽ đại họa và trở thành cái xác không hồn. Nhưng nếu nước Pháp mất hết những nhà hoàng tộc, tất cả những nhà quý phái thượng thư, tất cả những thẩm phán và nhân viên cao cấp, tham chính viên, tất cả các thống chế, tất cả các nhân viên cán bộ và 10000 địa chủ giàu có nhất... thì quốc gia sẽ không thiệt hại gì.

Con đường cải tạo xã hội cũ là mong chờ vào những biện pháp tinh thần, bằng việc kêu gọi lòng tốt của tất cả các giai cấp trong xã hội, chứ không nhằm vào việc cải tạo các cơ sở kinh tế của xã hội cũ.

6.2.2. Quan điểm kinh tế của Charles Fourier

Đặc điểm chung trong lý thuyết của Fourier, thể hiện trong các tác phẩm của ông, là có nhiều khái niệm mâu thuẫn nhau, có những đề nghị có tính chất hoang tưởng và có khuynh hướng đi vào chi tiết hóa (vẽ ra rất cụ thể và tỉ mỉ, chi tiết về xã hội tương lai).

- *Lý thuyết về sự phát triển xã hội*

Ông chia xã hội thành bốn giai đoạn là: giai đoạn mộng muội, giai đoạn dã man, giai đoạn chế độ gia trưởng và giai đoạn văn minh. Mỗi giai đoạn lại được cấu thành bởi: thời thơ ấu, thời niên thiếu, thời trưởng thành và thời già cỗi. Chủ nghĩa tư bản đã qua thời kỳ thịnh vượng, bước vào suy vong, tiếp theo sẽ là: “nền sản xuất xã hội chủ nghĩa công bằng, hấp dẫn”.

- *Phê phán chủ nghĩa tư bản*

Theo ông, chủ nghĩa tư bản là xã hội đã phung phí lao động dẫn tới hình thành đội quân lớn những người không sản xuất, vì ông cho rằng chỉ có lao động thực tế cần thiết cho xã hội mới là lao động sản xuất.

Nguồn gốc của sự đau khổ là thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, thương nghiệp là ăn cắp, nói dối, lừa đảo, đầu cơ nâng giá... Vì vậy phải thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa.

Theo ông, sự vô chính phủ trong sản xuất sẽ đề ra cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh và không tránh khỏi các cuộc khủng hoảng cũng như sự bần cùng của những người lao động. Sự nghèo đói là do sự thừa thãi sinh ra, nỗi bất hạnh của quần chúng là không có việc làm.

Ông cho rằng, tập trung sản xuất cao sẽ đề ra độc quyền tư bản và độc quyền tất yếu sẽ thay thế cạnh tranh tự do.

- Dự án về xã hội tương lai:

Qua các tác phẩm của mình, ông mong muốn xây dựng một xã hội tương lai - xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đó đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện hoàn toàn, những tệ nạn của xã hội tư sản không còn nữa, chế độ dựa trên nền sản xuất tập thể - hiệp hội sản xuất.

Xây dựng xã hội mới phải trải qua ba giai đoạn: Giai đoạn một là “chủ nghĩa bảo đảm, nửa hiệp hội”; giai đoạn hai là “chủ nghĩa xã hội, hiệp hội giản đơn”; giai đoạn ba là “sự hòa hợp, hiệp hội phức tạp” Trong đó, giai đoạn một và hai là những giai đoạn chuẩn bị những điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết, là giai đoạn xây dựng một nền sản xuất lớn, phá vỡ sản xuất nhỏ. Giai đoạn ba là giai đoạn phát triển cao nhất, ở đó mọi thành viên xã hội đều được phát huy đầy đủ mọi năng lực của mình.

Cơ sở để xây dựng xã hội mới là nền đại sản xuất. Nhưng ông lại coi nông nghiệp là cơ sở của nền sản xuất xã hội, còn công nghiệp dù quan trọng đến đâu cũng là thứ hai, giữ vai trò bổ sung cho nông nghiệp.

Fourier đã trình bày lý thuyết về “lao động hấp dẫn” và lý thuyết “cộng đoàn” (Pha-lăng-giơ).

Lý thuyết “lao động hấp dẫn”

Fourier cho rằng cần phải giải phóng con người khỏi sự nguỵên rủa của ngàn xưa (coi khinh lao động có từ thời chiếm hữu nô lệ) và giải phóng con người khỏi lao động cưỡng bức. Dưới chủ nghĩa xã hội, lao động không những là một sự cần thiết mà còn là nhu cầu của con người.

Trong hệ thống lý luận của Fourier có lý luận về sự ham thích (thích thú). Ở đây ông lại đi vào chi tiết hóa, Fourier cho rằng con người có 12 thứ ham thích, trong đó có ba thứ ham thích chính: ưa thay đổi, ưa đả kích, ưa phức tạp. Không nên kìm hãm sự ham thích của con người mà phải biết sử dụng sự ham thích đó một cách khéo léo để biến lao động từ cưỡng bức sang lao động hấp dẫn. Con người làm việc vì thích thú.

Theo Fourier, muốn làm được điều nói trên thì phải đem công việc canh nông thay thế cho công việc kỹ nghệ càng nhiều càng tốt. Trong nông nghiệp, Fourier chống lại đại canh tác (sản xuất lớn). Ông đề nghị hướng nông nghiệp vào trồng hoa, trái cây và chăn nuôi tiểu gia súc. Tổ chức lao động thành các tổ nhỏ. Mọi người có thể thay đổi từ tổ chuyên môn này sang tổ chuyên môn khác tùy theo sự lựa chọn của mình.

Muốn cho lao động hoàn toàn hấp dẫn phải bảo đảm phương tiện vật chất cho mọi người, bảo đảm mức sinh hoạt tối thiểu cần thiết và tự do lựa chọn, di chuyển công việc.

Lý thuyết “cộng đoàn” (Pha-lăng-giơ)

Từ việc tổ chức “lao động hấp dẫn” phải có kế hoạch kết hợp những người lao động thành những tốp. Những người lao động đó được gọi là “cộng đoàn” (có tài liệu gọi là công xã).

Có người gọi tổ chức “cộng đoàn” của Fourier như một khách sạn hợp tác, một khách sạn đủ tiện nghi với sự tiêu thụ chung, ở đó người ta phục vụ lẫn nhau không phải trả tiền. Nhà bếp tập thể được Fourier nói rất chi tiết.

Fourier chủ trương xây dựng hợp tác xã toàn diện. “Cộng đoàn” vừa là hợp tác xã sản xuất vừa là hợp tác xã tiêu thụ. Nó được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Tiền lời thu được sẽ được phân phối như sau:

Lao động	5/12
Tư bản	4/12
Tài năng (quản lý)	3/12

Mỗi thành viên vừa là chủ sở hữu, vừa là người lao động và có quyền tham gia quản lý. Mỗi người sẽ vừa là người sản xuất vừa là người tiêu thụ.

Thực tế ông đã tổ chức một số Pha-lăng-giơ nhưng không thành công.

Trong lý luận của Fourier vẫn còn có sai lầm như: ông đã coi động lực phát triển của xã hội không phải do lực lượng sản xuất mà do sự ham thích; vẫn chủ trương duy trì chế độ tư hữu dưới chủ nghĩa xã hội. Ông cũng còn sai lầm là coi động lực cơ bản của các cộng đoàn không phải là công nghiệp mà là nông nghiệp.

Trong biện pháp còn ảo tưởng hơn. Ông cho rằng chỉ cần xây dựng những Pha-lăng-giơ hoàn hảo làm kiểu mẫu để thu hút nhiều người đến xem là có thể truyền bá được dự án của mình ra toàn xã hội và như thế có thể thực hiện bước chuyển biến sang xã hội mới.

Theo ông, nâng cao năng suất lao động là sự hăng say lao động của con người mới trong xã hội mới, từ đó mới có khả năng xóa bỏ nhà nước, quân đội, cảnh sát và các cơ quan quyền lực khác.

6.2.3. Quan điểm kinh tế của Robert Owen:

- Phê phán chủ nghĩa tư bản:

Ông đã đả kích một cách gay gắt chế độ tư hữu, coi đó là nguyên nhân của mọi tai họa trong xã hội tư bản, bởi vì nó đẻ ra lòng ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân, sự cạnh tranh, tình trạng vô chính phủ trong sản xuất và phân phối. Trong xã hội tư bản, đồng tiền là mục đích cao nhất.

Những thảm họa do chủ nghĩa tư bản gây nên (ngày lao động bị kéo dài, tăng cường độ lao động, thất nghiệp, sự lạm dụng lao động phụ nữ và trẻ em...) là do con người và lao động của họ bị mất giá, là do đồng tiền dưới chủ nghĩa tư bản gây ra.

Trong lĩnh vực phân phối, ông cho rằng: phân phối qua đồng tiền và thương nghiệp là có hại cho xã hội; tham gia vào việc phân phối này có rất nhiều người trung gian như thương nghiệp, chủ ngân hàng, kẻ đầu cơ... Tất cả họ đều làm ra giá trị, song họ lại làm tăng nó vì những chi phí đủ loại. Ông đi đến đề cao trao đổi bằng hiện vật trực tiếp.

- Dự án về xã hội tương lai:

Cơ sở của chế độ sở hữu công cộng trong xã hội tương lai là “tiền lao động” và “trao đổi công bằng”; và điều kiện cho việc thực hiện chế độ này là sự dồi dào về sản phẩm.

Theo ông, việc trao đổi công bằng các sản phẩm được sản xuất ra đem trao đổi tại cửa hàng trao đổi công bằng, ở đây đồng tiền không còn làm chức năng thước đo giá trị nữa mà thay thế cho nó là “lao động chi phí”. Đồng tiền đã bị loại bỏ khỏi lưu thông, trao đổi và “tiền lao động” xuất hiện. Thực chất của “tiền lao động” cũng là một thứ phiếu chứng nhận lao động chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, từ đó mà người lao động nhận được những thứ hàng hóa mà họ cần cho tiêu dùng.

Theo ông, không cần tiền tệ vì nó chỉ đem lại điều tai hại. Trên cơ sở đó, ông xây dựng dự án về “tiền lao động” và “cửa hàng trao đổi công bằng”.

Mô hình lý thuyết của Owen = H – “Tiền lao động” – H’

Trong đó “Tiền lao động” chính là phiếu lao động ghi rõ số giờ lao động sản xuất hàng hóa.

Với mô hình này, ông hi vọng gạt bỏ sự trung gian, đảm bảo việc làm cho người lao động và thủ tiêu khủng hoảng thừa. Ông đã dựa theo Ricardo, lấy lao động chi phí để quy định giá trị hàng hóa.

Chế độ “trao đổi công bằng” không đem lại kết quả, không thể thủ tiêu được tiền tệ trong khi còn sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Dự án kế hoạch xây dựng hợp tác xã: Ông chủ trương xây dựng thị trấn công bằng mang tính chất hợp tác xã. Mỗi thị trấn cộng đồng là một đơn vị kinh tế, là tổ chức cơ sở của xã hội mới tương lai.

Ông coi nông nghiệp là cơ sở của các cộng đồng, nhưng sự tiến bộ của công nghiệp, khoa học kỹ thuật sẽ là nét chủ yếu của xã hội tương lai. Trong xã hội tương lai, không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc.

Theo ông, việc chuyển lên “một tương lai xán lạn, hấp dẫn, có tổ chức và hạnh phúc”, không phải bằng những biện pháp bạo lực mà bằng “phương pháp hòa bình và hợp lý”.

Theo Ăng-ghe-n, chủ nghĩa cộng sản của Owen mang tính chất hướng về thực tiễn, mỗi thành tựu của giai cấp công nhân Anh đều gắn với tên tuổi của Owen.

Theo Mác: Owen đã “mở đầu cho chủ nghĩa cộng sản Anh”, học thuyết của ông đã xuất phát từ hệ thống công nghiệp, công xưởng, người cha của hợp tác xã công nhân.

6.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

6.3.1. Tích cực:

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu đầu thế kỷ XIX đều có sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách gay gắt, mạnh mẽ, quyết liệt giống như các nhà kinh tế học tư sản. Nhưng họ đi theo một quan điểm hoàn toàn khác là xuất phát từ lĩnh vực kinh tế trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng, tức là theo quan điểm về lợi ích kinh tế. Họ cho rằng: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nền sản xuất vô chính phủ, chạy theo lợi nhuận tối đa bằng mọi thủ đoạn bóc lột tàn bạo nhất. Vì vậy họ đi đến khẳng định: Chủ nghĩa tư bản đã kìm hãm sự phát

Chương VI: Học thuyết kinh tế chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XIX

triển của sản xuất, nên cần phải loại bỏ nó đi, xây dựng một nền sản xuất xã hội mới có hiệu quả hơn, đó là chủ nghĩa xã hội. Họ vạch rõ tính chất tạm thời trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản và chống lại những quan điểm cho rằng chủ nghĩa tư bản tồn tại vĩnh viễn.

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng đã có những phỏng đoán về chủ nghĩa xã hội trong tương lai là hoàn toàn tốt đẹp. Họ đã đưa ra dự án về xã hội tương lai tốt đẹp ấy bằng việc hình dung tạo lập ra mô hình kinh tế - xã hội trong thực tiễn bằng khả năng của họ.

- Để thiết lập được một chế độ xã hội mới trong tương lai tốt đẹp, họ đã phát hiện được cần phải xóa bỏ dần (Fourier), đi đến xóa bỏ hẳn (Owen) về chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

6.3.2. Hạn chế:

- Các nhà kinh tế theo chủ nghĩa xã hội không tưởng không tìm ra được lối thoát thật sự mà còn nằm trong vòng bế tắc, vì họ không phát hiện ra được những quy luật kinh tế khách quan vận động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó họ không vạch ra được con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, họ không thấy được vai trò của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Đây là một lực lượng to lớn có khả năng tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

- Họ chủ trương xây dựng xã hội mới bằng con đường không tưởng như việc tuyên truyền, chờ mong vào lòng từ thiện của những nhà tư bản và sự giúp đỡ của nhà nước tư sản. Họ kêu gọi các nhà tư bản, những người giàu có thực hiện những kế hoạch mà họ đề ra: kế hoạch công cộng hoặc dựa vào chế độ tôn giáo, coi tư tưởng về chủ nghĩa xã hội là tôn giáo mới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những tiền đề ra đời của CNXH không tưởng? Những đặc điểm chung của CNXH không tưởng thế kỷ thứ XIX?
2. Phân tích những quan điểm kinh tế chủ yếu của Saint Simon, Charles Fourier, Robert Owen?
3. Phân tích những mặt tích cực, hạn chế của CNXH không tưởng thế kỷ XIX?
4. Phân tích để chỉ rõ hạn chế trong mô hình xã hội tương lai mà Saint Simon, Charles Fourier, Robert Owen đưa ra?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Luận giải nhận định: Sự phê phán chủ nghĩa tư bản, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội của các nhà kinh tế chính trị XHCN không tưởng xuất phát từ lĩnh vực kinh tế trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng, tức là theo quan điểm về lợi ích kinh tế.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992

CHƯƠNG VII

HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Mục đích, yêu cầu:

- Nắm được: hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin, những đặc điểm cơ bản của học thuyết, quá trình hình thành và phát triển kinh tế chính trị học Mác – Lênin, những nội dung cơ bản và những phát minh của học thuyết kinh tế Mác, quá trình bổ sung và phát triển của Lênin đối với học thuyết kinh tế chính trị Mác

- Qua nội dung những nội dung cơ bản của học thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin, để thấy được tính chất khoa học, hệ thống, ý nghĩa nghiên cứu, vị trí lịch sử của kinh tế chính trị học Mác - Lênin.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin:

Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX thời kỳ mà phương thức sản xuất TBCN đã khẳng định được sự chiến thắng của nó đối với phương thức sản xuất phong kiến.

- Về kinh tế: Đây là giai đoạn phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí ở các nước tư bản

- Về chính trị - xã hội: Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp vô sản. Do bị áp bức và bị bóc lột nặng nề nên giai cấp vô sản đã từng bước đứng lên đấu tranh với giai cấp tư sản. Nhưng tất cả những phong trào này đều mang tính tự phát, nên một yêu cầu khách quan phải có một lý luận khoa học để dẫn đường, nhằm đưa phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát lên tự giác.

- Về tư tưởng: Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt có ba trào lưu tư tưởng lớn: Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Những nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin:

- Kinh tế chính trị Mác - Lênin vạch ra những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, đã đưa ra những luận chứng kinh tế có tính chất quá độ lịch sử về chủ nghĩa tư bản, chỉ ra sứ mệnh của giai cấp vô sản và sự tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa để chuyển lên chủ nghĩa cộng sản.

- Trong điều kiện CNTB chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, Lênin tiếp tục bảo vệ và phát triển lý luận kinh tế của Mác.

7.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

7.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời

a, Về kinh tế

Hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa, mở đầu là ở nước Anh vào những năm 70 của thế kỷ XVIII và kết thúc vào những năm 20 của thế kỷ XIX, khi nền đại công nghiệp cơ khí được xác lập. Nó đem lại cho chủ nghĩa tư bản những kết quả sau:

- Biến lao động thủ công thành lao động máy móc và làm cho chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn công trường thủ công lên giai đoạn đại công nghiệp cơ khí.

- Làm cho chủ nghĩa tư bản chiến thắng hoàn toàn xã hội phong kiến và cho giai cấp vô sản phải phụ thuộc vào giai cấp tư sản cả về kinh tế lẫn kỹ thuật.

- Làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính bản thân nó. Do vậy đến đây chủ nghĩa tư bản bộc lộ đầy đủ những mâu thuẫn và bản chất cơ bản của nó như khủng hoảng, thất nghiệp...

b, Về chính trị - xã hội

Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp vô sản (giai cấp công nhân công nghiệp). Giai cấp này cùng với giai cấp tư sản hình thành nên hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản. Giai cấp tư sản là giai cấp nắm toàn bộ tư liệu sản xuất, nắm quyền thống trị xã hội; giai cấp vô sản là giai cấp không còn tư liệu sản xuất, đi làm thuê cho giai cấp tư sản, cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, giai cấp công nhân phát triển cả về mặt số lượng và mặt chất lượng.

Do bị áp bức và bị bóc lột nặng nề nên giai cấp vô sản đã từng bước đứng lên đấu tranh với giai cấp tư sản và đã trở thành những phong trào rộng lớn: phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở Lyon (Pháp); phong trào hiến chương ở Anh... Nhưng tất cả những phong trào này đều mang tính tự phát, nên một yêu cầu khách quan phải có một lý luận khoa học để dẫn đường, nhằm đưa phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát lên tự giác.

c, Về mặt tư tưởng

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt có ba trào lưu tư tưởng lớn: Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Đây là những trào lưu có nhiều thành tựu khoa học để các nhà kinh tế học mácxít kế thừa và phát triển.

Đối với triết học cổ điển Đức: Trong phép biện chứng duy tâm của F.Hegel, chủ nghĩa duy vật siêu hình của Feuerbach, các nhà kinh tế mácxít đã khắc phục mặt duy tâm và siêu hình, đồng thời kế thừa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật của các ông để xây dựng nên phương pháp luận khoa học của mình, đó là phép duy vật biện chứng.

Đối với kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh: các nhà kinh tế học mácxít đã kế thừa những thành tựu khoa học của trường phái tư sản cổ điển về lý luận giá trị, tiền tệ, tiền công, lợi nhuận, địa tô... Đồng thời khắc phục những hạn chế, từ đó bổ sung, phát triển làm cho những lý luận trở lên hoàn chỉnh và khoa học.

Đối với chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp: các nhà kinh tế học mácxít đã khắc phục tính không tưởng của họ là dựa vào nhà nước tư sản và lòng từ thiện của các nhà tư sản để xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới. Từ đó đưa chủ nghĩa xã hội không tưởng thành khoa học.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa tinh hoa của nhân loại, kết hợp với thực tiễn của chủ nghĩa tư bản và với tài năng trí tuệ của mình Mác, Ăngghen và Lênin đã sáng lập và phát triển kinh tế chính trị mácxít.

7.1.2. Đặc điểm kinh tế chính trị Mác - Lênin

a, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin là sự kế thừa những tinh hoa của nhân loại

Những tư tưởng kinh tế xuất hiện rất sớm, ngay từ thời cổ đại và nó không ngừng được phát triển, đến chủ nghĩa tư bản những tư tưởng này phát triển trở thành những học thuyết kinh tế: trọng thương, trọng nông, tư sản cổ điển, tiểu tư sản, không tưởng... những học thuyết này có nhiều thành tựu đồng thời cũng có nhiều hạn chế. Mác, Ăngghen, Lênin đã kế thừa những thành tựu của họ và khắc phục những hạn chế để xây dựng nên học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin.

b, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin dựa trên phương pháp luận khoa học

Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu kinh tế chính trị mácxít là phương pháp biện chứng duy vật, đồng thời còn sử dụng một loạt các phương pháp khác như: phương pháp trừu tượng hóa khoa học, logic và lịch sử, phân tích, tổng hợp...

Với những phương pháp nghiên cứu như trên đã khắc phục được những hạn chế của các phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh tế đi trước (quan sát, duy tâm khách quan, duy tâm chủ quan...) và đi vào nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình kinh tế từ trong quá trình sản xuất vật chất, quá trình vận động phát triển, và trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.

c, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin là sự khái quát thực tiễn sinh động của chủ nghĩa tư bản

Những nhà kinh tế trước Mác sống trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển theo chiều hướng tiến bộ chưa bộc lộ những mâu thuẫn và chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của nó nên những học thuyết của họ còn nhiều mặt hạn chế. Đến Mác, Ăngghen, Lênin thì chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành cách mạng công nghiệp và quá trình công nghiệp hóa. Thực tiễn đó đã cho phép Mác và tiếp đó là Lênin đã phân tích một cách sâu sắc và đầy đủ về bản chất và quá trình vận động của chủ nghĩa tư bản.

d, Học thuyết kinh tế Mác - Lênin là nội dung căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin gồm ba bộ phận cấu thành: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Mỗi bộ phận có vị trí, vai trò và nội dung riêng, trong đó kinh tế chính trị là môn khoa học nghiên cứu mặt xã hội của quá trình sản xuất.

7.1.3. Tiểu sử của C.Mác và Ph. Ăngghen.

a, Tiểu sử của C.Mác

C.Mác sinh ngày 05-05-1818 tại nước Đức, mất ngày 14-03-1883 trên chiếc ghế bành làm việc của mình. Xuất thân từ gia đình sống phong lưu và có học thức.

Năm 1835, C.Mác tốt nghiệp trường phổ thông trung học và vào học Luật tại trường Đại học Berlin. Năm 1841, học xong và bảo vệ luận án tiến sĩ về triết học. Năm 1843, C.Mác cưới Jenny. Năm 1844 ông gặp Ph. Ăngghen và hai ông kết bạn với nhau. Đây là tình bạn thân thiết nhất. Năm 1847, hai ông gia nhập tổ chức "Đồng minh những người cộng sản" và trở thành những người lãnh đạo của tổ chức này, sau này đổi tên thành Quốc tế cộng sản. Năm 1849 C.Mác bị trục xuất khỏi nước Đức và sang Anh sống đến cuối đời.

C.Mác không chỉ là nhà lý luận mà ông còn là một nhà hoạt động thực tiễn, là linh hồn của Quốc tế I và Quốc tế II, đặc biệt là Quốc tế I. Ông đã hiến trọn cả đời mình cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động trên toàn thế giới.

b, Tiểu sử của Ph. Ăngghen

Ph. Ăngghen sinh ngày 28-11-1820 ở nước Đức, mất ngày 05-08-1895. Xuất thân từ một gia đình tư sản.

Năm 1838 khi học xong trung học ông đã đi làm tại văn phòng thương mại của cha mình. Năm 1839 ông đã bắt đầu nghiên cứu những tác phẩm của Hegel. Năm 1841 tham gia binh đoàn pháo binh ở Berlin, ở đây ông đã tham gia nhóm Hêghen và Feuerbach trẻ và chịu ảnh hưởng tư tưởng của hai ông. Năm 1844, ông kết bạn cùng C.Mác và cùng với C.Mác trở thành lãnh đạo của Quốc tế cộng sản I và II. Năm 1849, Ph. Ăngghen bị trục xuất khỏi nước Đức và sang sống ở Anh. Tại đây ông cùng C.Mác viết nhiều tác phẩm và giúp C.Mác hoàn thành bộ Tư bản.

7.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN:

7.2.1. Quá trình hình thành và phát triển học thuyết của Mác - Ăngghen

*** Giai đoạn 1843 - 1848**

Đây là giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của C.Mác và Ăngghen để đi vào nghiên cứu kinh tế chính trị. Lúc đầu các ông là những người dân chủ cách mạng, tích cực tham gia phong trào đấu tranh vì tự do dân chủ, bảo vệ lợi ích của nông dân, đòi tự do báo chí và bắt đầu tìm hiểu những vấn đề về kinh tế. Các ông đã xây dựng thế giới quan phương pháp luận khoa học - Phương pháp duy vật biện chứng. Đồng thời các ông chuyển từ lập trường dân chủ sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Trong giai đoạn này, các ông viết một số tác phẩm sau:

"Bản thảo kinh tế - triết học" (1844); "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị" (1844); "Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh" (1844); "Hệ tư tưởng Đức" (1846); "Sự khốn cùng của triết học" (1847); "Lao động làm thuê và tư bản" (1849); "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (1848).

Trong những tác phẩm trên, Tuyên ngôn của Đảng cộng sản được coi là mốc mở đầu của thời đại mới trong lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. Đây là tác phẩm trình bày một cách súc tích nhất những tư tưởng, quan điểm về: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen. Thể hiện cụ thể như sau:

- Các ông đã khẳng định cơ sở kinh tế là nhân tố quyết định chính trị, tư tưởng của thời đại, sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Đặc biệt khi xã hội có giai cấp, thì lịch sử xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp và đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội loài người (các ông đã vượt khỏi tư tưởng duy tâm và siêu hình).

- Các ông đã xác định được đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là nghiên cứu mặt xã hội của quá trình sản xuất và trao đổi những của cải vật chất nhất định của một xã hội., đồng thời các ông đi vào nghiên cứu các khái niệm, phạm trù, quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ

Chương VII: Học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin

nghĩa: hàng hóa, tiền tệ, tư bản, giá trị, sở hữu... và đi đến kết luận: những người cộng sản có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ tư hữu.

- Các ông khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là phương thức tồn tại vĩnh viễn, nó tất yếu sẽ bị tiêu vong và được thay thế bằng một phương thức phát triển cao hơn - đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Sứ mệnh lịch sử này là do giai cấp công nhân đảm nhận.

*** Giai đoạn 1848 - 1867**

Đây là giai đoạn xây dựng và hoàn thành học thuyết kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen, hạt nhân là bộ Tư bản.

Từ 1848 - 1856, các ông chuyển việc nghiên cứu từ lĩnh vực triết học sang lĩnh vực kinh tế chính trị, trước hết là đi vào tìm hiểu tình hình chính trị, xã hội của thế giới và đã viết một số tác phẩm: "Đấu tranh giai cấp ở Pháp" (1848-1850); "Ngày mười tám Sương mù của Loui Bonaparte"; "Cách mạng và phản cách mạng ở Đức" (1851-1852).

Từ 1857 - 1858, C.Mác viết bản thảo kinh tế đầu tiên (không được xuất bản). Ở đây, C.Mác trình bày những quan điểm của mình về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị; về hàng hóa, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức và về tuần hoàn, chu chuyển của tư bản.

Đến năm 1859, C.Mác viết tác phẩm Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Trong tác phẩm này ông tiếp tục trình bày những tư tưởng của mình về duy vật lịch sử, về hàng hóa, giá trị, tiền tệ.

Từ 1861 - 1863 C.Mác viết bản thảo kinh tế thứ hai gồm 23 quyển với 1472 trang và lấy tên là "Tư bản". trong bản thảo này, ông trình bày quá trình chuyển hóa của tiền thành tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối, lợi nhuận bình quân, và sơ đồ tái sản xuất tư bản xã hội.

Từ 1864 - 1865 C.Mác viết bản thảo thứ ba và chuẩn bị tư liệu cho bản thảo thứ tư. Trong bản thảo thứ ba, ông trình bày về các loại hình tư bản.

Như vậy, C.Mác dự kiến bộ Tư bản của ông gồm 4 quyển:

Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản.

Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản.

Quyển III: Toàn bộ quá trình sản xuất của tư bản chủ nghĩa.

Quyển IV: Phê phán lịch sử lý luận giá trị thặng dư.

Năm 1867, Quyển I bộ Tư bản được xuất bản bằng tiếng Đức, sau đó được tái bản bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Do điều kiện phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và sức khỏe, ông thế tiếp tục xuất bản những quyển tiếp theo.

*** Giai đoạn 1967 – 1895**

Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện kinh tế chính trị học mácxít cùng với sự đấu tranh bảo vệ tư tưởng và đề xuất nhiều luận điểm quan trọng làm cơ sở cho kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là vai trò quan trọng của Ăngghen.

Sau khi C.Mác mất, Ăngghen kế tục sự nghiệp của ông. Ăngghen chỉnh lý và cho xuất bản 2 quyển tiếp theo vào những năm: 1885 và 1894.

Ăngghen cùng Mác viết tác phẩm Phê phán cương lĩnh Gôta, khi Mác mất ông đã viết tác phẩm Chống Duyrinh để bảo vệ và phát triển học thuyết kinh tế của Mác. Thông qua tác phẩm này Ăngghen đã khái quát bộ chủ nghĩa Mác thành ba bộ phận: Triết học mácxít; Kinh tế chính trị mácxít; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Theo Lênin: “Không thể hiểu chủ nghĩa Mác và không thể trình bày chủ nghĩa Mác một cách hoàn chỉnh nếu không chú ý đến tất cả những tác phẩm của Ăngghen”.

7.2.2. Những đóng góp của Mác và Ăngghen trong kinh tế chính trị:

Một là, đã đưa ra quan niệm mới về đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Hai là, đã đưa ra quan điểm lịch sử về sự phát triển kinh tế vào việc phân tích các phạm trù và quy luật kinh tế.

Ba là, thực hiện một cuộc cách mạng về học thuyết giá trị lao động.

Bốn là, xây dựng học thuyết giá trị thặng dư, hòn đá tảng trong học thuyết kinh tế Mác. Đây là công lao to lớn nhất của Mác.

Năm là, nghiên cứu phát triển, bổ sung và hoàn thiện một loạt các lý luận kinh tế khác như: tích lũy tư bản, tuần hoàn chu chuyển của tư bản, tái sản xuất tư bản xã hội, lợi chuẩn bình quân và giá cả sản xuất, ...

Sáu là, đưa ra những dự đoán khoa học về nội dung của xã hội tương lai.

Cùng với triết học mácxít và chủ nghĩa xã hội khoa học, học thuyết kinh tế chính trị của Mác đã trở thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản.

7.2.3. Những nội dung cơ bản và phát minh khoa học của trong bộ “Tư bản”

*** Quyền I: Quá trình sản xuất của tư bản.**

Để nghiên cứu quá trình sản xuất trực tiếp, C.Mác đã trừu tượng quá trình lưu thông nhằm vạch rõ bản chất cơ bản của chủ nghĩa tư bản và các phạm trù, các quy luật kinh tế của nó. Từ đó C.Mác đi vào nghiên cứu ba lý luận: lý luận giá trị, lý luận giá trị thặng dư và lý luận tích lũy tư bản.

Lý luận giá trị được coi là cơ sở để nghiên cứu các lý luận khác, do đó làm cho học thuyết kinh tế của C.Mác mang tính chất nhất quán, lôgic và khoa học.

Lý luận giá trị thặng dư được coi là trung tâm, là viên đá tảng trong học thuyết kinh tế của C.Mác. Từ lý luận giá trị thặng dư mà toàn bộ bí mật của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được vạch trần (bản chất và quá trình vận động, phát triển của nó).

Lý luận tích lũy là sự bổ sung, phát triển lý luận giá trị thặng dư, vạch rõ sự tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Các phát minh khoa học của C.Mác trong Quyền I:

- Xác định rõ đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị: Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và trao đổi; phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị là: Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp trừu tượng hóa khoa học (phương pháp đặc thù của kinh tế chính trị), phương pháp lôgic và lịch sử, phương pháp phân tích và tổng hợp...

- Phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Qua đó vạch rõ chất lượng, hình thức biểu hiện và quy luật vận động của giá trị, giá trị thặng dư, tích lũy tư bản...

- Vạch rõ nguồn gốc bản chất của tiền: Tiền là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa khác; sự xuất hiện của tiền là do quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

- Phát hiện ra lý luận giá trị thặng dư: Với phát minh này C.Mác đã vạch rõ được bản chất cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là quan hệ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê, đồng thời vạch ra quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là quy luật giá trị thặng dư.

- Phân biệt giữa lao động và sức lao động: Người công nhân bán cho nhà tư bản sức lao động chứ không phải bán lao động, lao động không phải là hàng hóa, nên nó không có giá trị. Do vậy tiền lương là giá cả và giá trị của sức lao động chứ không phải của lao động. Qua đó C.Mác đã vạch rõ hơn nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư.

*** Quyển II: Quá trình lưu thông tư bản**

C.Mác trừu tượng hóa quá trình sản xuất để nghiên cứu quá trình lưu thông, vạch rõ quan hệ bóc lột của tư bản trong quá trình vận động của nó. Quá trình lưu thông được C.Mác nghiên cứu ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, có nghĩa là quá trình chuyển hóa các hình thái của tư bản công nghiệp làm cho tư bản ngày càng phát triển. Và lưu thông được xem xét trên hai phương diện:

Lưu thông của tư bản cá biệt hay là quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

Lưu thông của tư bản xã hội hay là quá trình tái sản xuất tư bản xã hội.

Các phát minh khoa học của C.Mác trong quyển II:

- Phát hiện ra lý luận tuần hoàn và chu chuyển của tư bản: Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản chính là quá trình vận động của tư bản qua ba giai đoạn, mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng để trở về hình thái ban đầu với một khối lượng lớn hơn, và quá trình này được lặp đi lặp lại một cách có định kỳ.

- Bổ sung và hoàn thiện lý luận tái sản xuất tư bản xã hội: C.Mác đã chia nền sản xuất tư bản thành hai khu vực: Khu vực I - sản xuất tư liệu sản xuất và Khu vực II - sản xuất tư liệu tiêu dùng; tính tổng sản phẩm trên cả 2 mặt: Mặt giá trị gồm: $c + v + m$. Mặt hiện vật gồm: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; rút ra các quy luật hay điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội của tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng; vạch ra tính chất chu kỳ, tính tất yếu của khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

*** Quyển III: Toàn bộ quá trình sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa**

Sau khi xem xét từng mặt của quá trình sản xuất và lưu thông của tư bản, đến đây C.Mác tổng hợp lại để nghiên cứu toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm tiến tới hiện thực biểu hiện bề ngoài của xã hội tư bản. Quyển III, C.Mác nghiên cứu lý luận lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất và các hình thức tư bản như: tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản kinh doanh ruộng đất cùng với các hình thức lợi nhuận tương ứng với các loại hình tư bản đó.

Các phát minh khoa học của C.Mác trong quyển III:

- Phân biệt giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận: Đây là hai phạm trù có chung một nguồn gốc là do lao động của công nhân tạo ra, nhưng lại biểu hiện những quan hệ khác nhau. Giá trị thặng dư biểu hiện quan hệ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê. Lợi nhuận biểu hiện quan hệ giữa vốn và lời. Giá trị thặng dư là nội dung bên trong, lợi nhuận là hình thức biểu hiện bên ngoài. Từ đó C.Mác còn phân biệt giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận.

- Phát hiện ra lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất: Theo C.Mác từ giá trị thặng dư và giá trị biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất là cả một quá trình chuyển hóa các khâu trung gian do cơ chế cạnh tranh quyết định. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân, còn quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất. Cho nên nó đã che lấp hoàn toàn quan hệ bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

- Phát hiện ra địa tô chênh lệch II và địa tô tuyệt đối: Theo C.Mác, địa tô không phải là tặng vật của tự nhiên, mà nó là lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân do công nhân nông nghiệp tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không và nộp cho địa chủ. Địa tô tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ở hai hình thức: địa tô chênh lệch (địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II) và địa tô tuyệt đối.

*** Quyển IV: Lịch sử các học thuyết về giá trị thặng dư**

Lần đầu tiên học thuyết giá trị thặng dư theo nghĩa rộng được Mác đề cập tới, khắc phục hạn chế của các nhà kinh tế tư sản cổ điển. Vấn đề học thuyết giá trị thặng dư đã được tái tạo một cách có hệ thống.

Như vậy, trong bộ Tư bản, C.Mác đã vạch rõ bản chất và quá trình vận động phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trên cơ sở đó C.Mác khẳng định chủ nghĩa tư bản không phải là một xã hội tồn tại vĩnh viễn, mà tất yếu sẽ được thay thế bằng một xã hội mới cao hơn, tốt đẹp hơn, đó là chủ nghĩa cộng sản.

7.2.4. Sự bổ sung và phát triển của Lênin

a, Tiểu sử của V.Lênin:

V.I.Lênin sinh ngày 22-04-1870 mất ngày 28-01-1924. Xuất thân trong một gia đình trí thức ở nước Nga.

Ngay từ thuở niên thiếu, V.I.Lênin đã nghiên cứu sâu sắc chủ nghĩa Mác và bước vào con đường đấu tranh cách mạng chống chế độ chuyên chế Sa hoàng, và bị đuổi ra khỏi trường đại học.

Năm 1897, ông bị đày 3 năm ở Xibêri. Từ đó đến trước Cách mạng Tháng Mười, ông bị tù đày nhiều lần và phải sống lưu vong ở nước ngoài.

Ông đã lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Mười thành công và đánh dấu bước ngoặt lịch sử của nhân loại. V.I.Lênin là học trò trung thành và triệt để nhất của C.Mác và Ph.Ăngghen. Ông đã nâng chủ nghĩa Mác lên một trình độ mới, cao hơn bằng những phát minh mới có ý nghĩa thế giới vô cùng to lớn. Do đó có thể khẳng định: chủ nghĩa Lênin là chủ nghĩa Mác trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản.

b, Bối cảnh lịch sử:

Điều kiện mới:

Về kinh tế: Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đây là thời kỳ diễn ra cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai - Phát minh ra năng lượng điện. Cơ khí hóa chuyển thành điện khí hóa làm thay đổi cơ cấu kinh tế của chủ nghĩa tư bản: công nghiệp nặng chiếm vị trí hàng đầu, đẩy mạnh quá trình tập trung sản xuất, cạnh tranh mạnh mẽ, khủng hoảng kinh tế... Từ đó xuất hiện các công ty, các xí nghiệp khổng lồ, xuất hiện các tổ chức độc quyền. Biến chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thành chủ nghĩa đế quốc.

Về chính trị: Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển thành chủ nghĩa đế quốc làm xuất hiện chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) để phân chia lại thị trường thế giới giữa các cường quốc đế quốc. Sau năm 1895, Ph. Ăngghen mất, Quốc tế II đi vào con đường phản bội chủ nghĩa Mác, xuất hiện yêu cầu cần phải bảo vệ chủ nghĩa Mác.

c, Quá trình hình thành và phát triển lý luận của V.Lênin:

+ *Giai đoạn trước Cách mạng Tháng Mười năm 1917.*

Đây là giai đoạn V.I.Lênin tiếp tục phát triển các lý luận về chủ nghĩa tư bản của C.Mác và Ph.Ăngghen, ông đi vào nghiên cứu giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản - chủ nghĩa đế quốc.

Ông viết một số tác phẩm: "Vấn đề dân tộc trong cương lĩnh của chúng ta" (1908); "Chiến tranh và phong trào dân chủ - xã hội Nga" (1914); "Sự phá sản của Quốc tế II" (1915); "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" (1916).

Tác phẩm nổi bật nhất là "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản". V.I.Lênin đã trình bày được bản chất kinh tế - chính trị của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời vạch ra được xu hướng vận động của chủ nghĩa đế quốc. đây là tác phẩm kế tục trực tiếp bộ Tư bản của C.Mác, là sự phát triển của chủ nghĩa Mác trong giai đoạn độc quyền.

+ *Giai đoạn sau cách mạng Tháng Mười năm 1917 đến năm 1924.*

Đây là giai đoạn V.I.Lênin tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận về chủ nghĩa đế quốc và đồng thời ông đi vào nghiên cứu mô hình chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ.

Ông đi vào viết một số tác phẩm: "Về bệnh ấu trĩ "tả khuynh" và tính tiểu tư sản" (1918); "Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết" (1918); "Kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản" (1919); "Bàn về thuế lương thực" (1921); "Về tác dụng của vàng hiện nay và sau khi chủ nghĩa xã hội hoàn thành thắng lợi" (1922); "Bàn về chế độ hợp tác xã" (1922)...

d, Những lý luận cơ bản của V.Lênin:

+ *Lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội:*

Trên cơ sở lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác, V.I.Lênin đã bổ sung thêm một số điểm cho sát với hiện thực của xã hội tư bản trong giai đoạn phát triển mới của nó. Ông chia khu vực I - khu vực sản xuất tư liệu sản xuất thành hai khu vực nhỏ: Khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng; đồng thời ông cho cấu tạo hữu cơ c/v thay đổi, qua thực tiễn 4 năm, ông đã rút ra quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất (thực chất là phát triển công nghiệp nặng). Do đó quy luật này chỉ phát huy tác dụng trong điều kiện nền đại công nghiệp cơ khí.

+ *Lý luận về chủ nghĩa đế quốc:*

Chủ nghĩa đế quốc không phải là một chính sách, mà là một giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, là kết quả của quá trình vận động phát triển dưới sự tác động của các quy luật kinh tế nội tại của nó, đặc biệt là quy luật cạnh tranh tự do đưa tới tập trung sản xuất. Tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì dẫn tới độc quyền.

Chủ nghĩa đế quốc có 5 đặc điểm kinh tế nổi bật: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính; Xuất khẩu tư bản; Các tổ chức độc quyền phân chia thị trường thế giới; Các nước đế quốc phân chia lãnh thổ thế giới.

Chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của chủ nghĩa tư bản. Tính đặc biệt thể hiện ở: Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền, là giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản; Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám, thối nát.

V.I.Lênin cũng vạch rõ tính quy luật của việc chuyển chủ nghĩa tư bản độc quyền thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp, lệ thuộc của nhà nước vào các tổ chức độc quyền và nhà nước trở thành tư bản khổng lồ tham gia vào quá trình bóc lột công nhân).

V.I.Lênin đã rút ra quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản. Do đó, Cách mạng vô sản có thể nổ ra ở một số nước, thậm chí ở một nước kinh tế kém phát triển.

+ *Lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội:*

Dựa trên những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen và chủ nghĩa xã hội, sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, V.I.Lênin đã vận dụng vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga thông qua hai mô hình:

- Mô hình chính sách cộng sản thời chiến:

Đây là mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ có chiến tranh. Nội dung của mô hình:

Tiến hành xóa bỏ sở hữu tư bản tư nhân về tư liệu sản xuất bằng cách quốc hữu hóa tài sản của giai cấp tư sản: ngân hàng, công nghiệp, thương nghiệp... để xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Tiến hành trưng thu lương thực thừa của nông dân để cung cấp cho quân đội và công nhân (nhà nước bắt nông dân phải thực hiện, lúc đầu là lúa mỳ, sau đó là tất cả các sản phẩm khác).

Tiến hành quân sự hóa nền kinh tế, tức là chuyển việc sản xuất hàng tiêu dùng sang việc sản xuất hàng quân sự.

Nhờ chính sách cộng sản thời chiến mà nước Nga non trẻ đã giữ vững được chính quyền, đánh thắng thù trong (phản kháng của giai cấp tư sản), giặc ngoài (14 nước đế quốc). Nhưng khi chấm dứt chiến tranh, chính sách cộng sản thời chiến đã đẩy nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế: kìm hãm sản xuất, triệt tiêu động lực phát triển kinh tế làm cho đời sống của nhân dân gặp không ít khó khăn. Trước bối cảnh đó V.I.Lênin phải thay đổi mô hình chính sách kinh tế cộng sản thời chiến bằng chính sách kinh tế mới.

- Mô hình chính sách kinh tế mới - NEP:

Chương VII: Học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin

Là sự đổi mới của V.I.Lênin cả về phương diện lý luận cả về chỉ đạo thực tiễn về xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Nội dung của mô hình:

Về thời kỳ quá độ: Đối với những nước có nền kinh tế kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua một bước quá độ và tất yếu phải bắc một chiếc cầu trung gian, đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước (liên doanh liên kết).

Về sở hữu và các thành phần kinh tế: Sự tồn tại của các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế là khách quan, phải duy trì và sử dụng nó để tạo ra một cơ cấu kinh tế thống nhất, lúc đó ở Nga có 5 thành phần kinh tế: Nông dân kiểu gia trưởng; sản xuất hàng hóa nhỏ; chủ nghĩa tư bản tư nhân; chủ nghĩa tư bản nhà nước; chủ nghĩa xã hội.

Về phát triển kinh tế hàng hóa: Cần phải đẩy mạnh tự do trao đổi để phục hồi chủ nghĩa tư bản, đây là nội dung cơ bản của NEP; đẩy mạnh mối quan hệ giữa Nhà nước với nông dân, công - nông trên nguyên tắc bình đẳng; cần phải có vai trò của kiểm kê, kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế (cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước).

Về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội: Cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội là nền đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa xã hội bằng chính quyền Xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc. Trong điều kiện chiến tranh tàn phá phải tập trung phát triển công nghiệp vừa và nhỏ chứ không thể đi ngay vào phát triển đại công nghiệp cơ khí vì tiểu thủ công nghiệp chưa cần vốn lớn và dự trữ lương thực lớn ở địa vị trung tâm; chính tiểu thủ công nghiệp tác động trực tiếp đến lực lượng sản xuất nông nghiệp và phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp.

Về mô hình hợp tác xã: đây là con đường duy nhất, đúng đắn nhất và đơn giản nhất mà nông dân dễ tiếp thu để đi vào sản xuất lớn trên nguyên tắc tự nguyện của người nông dân.

Như vậy, V.I.Lênin là người bổ sung, phát triển học thuyết kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen, hình thành nên học thuyết kinh tế Mác - Lênin.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Phân tích những tiền đề ra đời của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
2. Trình bày những phát minh khoa học trong bộ tư bản của Mác? Mác đã có những đóng góp gì đối với lý luận giá trị - lao động?
3. Trình bày những đóng góp của Lênin đối với kinh tế chính trị học Mác trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền?
4. Trình bày những nội dung cơ bản trong mô hình chính sách kinh tế mới của Lênin? Nội dung đó có ý nghĩa gì đối với việc phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay?
5. Nghiên cứu học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin có ý nghĩa lý luận và thực tiễn gì?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Sự kế thừa và phát triển của học thuyết kinh tế chính trị Mac-Lênin đối với các tư tưởng kinh tế của nhân loại.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG VIII

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN MỚI

Mục đích yêu cầu:

Nắm được hoàn cảnh lịch sử ra đời và những đặc điểm cơ bản của trường phái cổ điển mới để thấy được vị trí vai trò của trường phái này.

Hiểu và nhận thức đúng tư tưởng nội dung cơ bản của trường phái cổ điển mới thông qua các đại biểu tiêu biểu với các lý thuyết kinh tế chủ yếu.

Trong quá trình nghiên cứu phải đặt trong mối quan hệ với các học thuyết khác đặc biệt là học thuyết của trường phái tư sản cổ điển và của Mác.

Tóm tắt

Trong chương này cần nắm được các vấn đề cơ bản sau:

Trường phái cổ điển mới là trường phái bao gồm các lý thuyết kinh tế ủng hộ tự do kinh doanh, là sự tiếp tục tư tưởng cổ điển đề cao “bàn tay vô hình”. Những nhà kinh tế thuộc trường phái cổ điển mới tin tưởng vào sức mạnh của nền kinh tế thị trường và sự hoạt động của các quy luật kinh tế. Theo họ, sự điều tiết của “bàn tay vô hình” sẽ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất phát triển bình thường.

Về hoàn cảnh ra đời:

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX: chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, những khó khăn về kinh tế và những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản tăng lên gay gắt Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác chỉ ra xu hướng vận động tất yếu của xã hội loài người. Kinh tế tư sản cổ điển tỏ ra bất lực trong việc bảo vệ chủ nghĩa tư bản và khắc phục những khó khăn về kinh tế, đòi hỏi phải có sự phân tích kinh tế mới, lý thuyết mới thay thế.

Đặc điểm chủ yếu của trường phái cổ điển mới là:

+ Dựa vào tâm lí chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế, đưa ra thuyết giá trị chủ quan hay giá trị - ích lợi. đưa ra những khái niệm mới như: ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn, sản phẩm giới hạn, ... (Vì vậy còn gọi là trường phái giới hạn)

+ Dùng phương pháp phân tích vi mô: chủ trương từ sự phân tích kinh tế trong các xí nghiệp để rút ra những kết luận chung cho toàn xã hội. Chuyển sự nghiên cứu kinh tế sang lĩnh vực lưu thông, trao đổi và nhu cầu. Tích cực áp dụng toán học vào phân tích kinh tế

+ Chủ trương chia kinh tế chính trị thành: kinh tế thuần túy, kinh tế xã hội và kinh tế ứng dụng, đưa ra khái niệm kinh tế thay cho kinh tế chính trị.

Trường phái cổ điển mới có những nội dung chủ yếu sau:

+ Đưa ra khái niệm “sản phẩm kinh tế” thay cho phạm trù “hàng hóa”.

+ Đưa ra lí thuyết giá trị - ích lợi (giá trị - chủ quan), phủ nhận lí thuyết giá trị - lao động của kinh tế tư sản cổ điển và của Mác.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

+ Nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tổng quát (sự cân bằng tổng quát giữa các thị trường) thực hiện thông qua dao động tự phát của cung cầu và giá cả trên thị trường trong điều kiện tự do cạnh tranh.

+ Chú trọng nghiên cứu giá cả và quan hệ cung cầu, sự va chạm cung - cầu hình thành nên giá cả cân bằng (giá cả thị trường) .

Về đánh giá khái quát:

Trường phái cổ điển mới có những phân tích cụ thể hơn về nền kinh tế thị trường song cơ bản vẫn còn hạn chế, không vượt qua được các nhà kinh tế tư sản cổ điển và Mác. Đó là:

- + Sự xa rời lý luận giá trị của kinh tế tư sản cổ điển
- + Tìm cách bác bỏ học thuyết kinh tế Mác về giá trị, giá trị thặng dư, tư bản và các kết luận của Mác về mâu thuẫn tư sản và công nhân, về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.
- + Xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Mưu toan biến kinh tế chính trị thành môn khoa học kinh tế thuần túy.

8.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN MỚI

8.1.1. Hoàn cảnh ra đời

- Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX: CNTB tự do cạnh tranh chuyển sang CNTB độc quyền, những khó khăn về kinh tế và những mâu thuẫn vốn có của CNTB tăng lên gay gắt (khủng hoảng kinh tế chu kì bắt đầu từ 1825) nhiều hiện tượng kinh tế và mâu thuẫn kinh tế mới xuất hiện đòi hỏi phải có sự phân tích kinh tế mới .

- Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác chỉ ra xu hướng vận động tất yếu của xã hội loài người vì thế nó trở thành đối tượng phê phán mạnh mẽ của các nhà kinh tế học tư sản.

- Kinh tế tư sản cổ điển tỏ ra bất lực trong việc bảo vệ CNTB và khắc phục những khó khăn về kinh tế, đòi hỏi phải có hình thức mới thay thế.

8.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, tin tưởng cơ chế thị trường sẽ tự điều tiết nền kinh tế thăng bằng cung cầu và có hiệu quả .

- Dựa vào tâm lí chủ quan để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế (Ủng hộ thuyết giá trị chủ quan : theo đó cùng một hàng hóa, với người này cần hơn hay ích lợi nhiều thì giá trị lớn và ngược lại, người không cần hay ích lợi ít thì giá trị thấp)

- Đối tượng nghiên cứu là các đơn vị kinh tế riêng biệt (chủ trương từ sự phân tích kinh tế trong các xí nghiệp để rút ra những kết luận chung cho toàn xã hội). Sử dụng phương pháp phân tích vi mô.

- Chuyển sự nghiên cứu kinh tế sang lĩnh vực lưu thông, trao đổi và nhu cầu.

- Tích cực áp dụng toán học vào phân tích kinh tế, sử dụng các công cụ toán học: công thức, đồ thị, hàm số, mô hình,... phối hợp phạm trù kinh tế với phạm trù toán học để đưa ra những khái niệm mới như: ích lợi giới hạn, năng suất giới hạn, sản phẩm giới hạn, ... (Vì vậy còn gọi là trường phái giới hạn)

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Muốn tách kinh tế khỏi chính trị xã hội, chủ trương chia kinh tế chính trị thành: kinh tế thuần túy, kinh tế xã hội và kinh tế ứng dụng, đưa ra khái niệm kinh tế thay cho kinh tế chính trị.

8.2. CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ CHỦ YẾU

8.2.1. Thuyết “Ích lợi giới hạn” của trường phái thành Viên (Áo)

(Được phát triển từ tư tưởng của nhà kinh tế học người Đức Herman Gossen (1810-1858) đưa ra định luật nhu cầu và tư tưởng về ích lợi giới hạn) từ đó phát triển thành lý thuyết kinh tế “ích lợi giới hạn”.

• Lý thuyết sản phẩm kinh tế:

(Các đại biểu: Carl Menger, B.Bawerk, V. Wiser)

+ Đưa ra khái niệm “sản phẩm kinh tế” thay cho phạm trù “hàng hóa”. Sản phẩm phải có đủ 4 tính chất để được coi là sản phẩm kinh tế:

- Có khả năng thỏa mãn nhu cầu hiện tại của con người (Nhu cầu không còn thì sản phẩm mất đặc tính kinh tế, hoặc sản phẩm hỏng không thỏa mãn nhu cầu thì cũng không là sản phẩm kinh tế)

- Công dụng của nó con người phải biết rõ (vì sản phẩm trong tự nhiên rất nhiều)

- Phải ở trong tình trạng có khả năng sử dụng được (không ở dạng tiềm năng)

- Số lượng của nó có giới hạn (ở tình trạng khan hiếm, nếu vật phẩm quá dư thừa sẽ không phải là sản phẩm kinh tế)

+ Sản phẩm kinh tế có hai đặc tính “Ích lợi giới hạn” và “Giá trị giới hạn”, cơ sở xây dựng lý thuyết “ích lợi giới hạn và giá trị”.

• Lý thuyết ích lợi giới hạn và giá trị:

+ Ích lợi giới hạn :

- Ích lợi là đặc tính cụ thể của vật , có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, có nhiều loại :

Ích lợi kết quả: ích lợi vốn có của vật chất (VD: củi đốt thì nóng lên)

Ích lợi chủ quan: ích lợi được sử dụng theo yêu cầu con người (VD: con người dùng sức nóng của củi đốt để sưởi ấm, nấu ăn,...)

Ích lợi cụ thể: ích lợi của số lượng vật phẩm mà người ta có thể đo lường được (VD: quần áo để mặc, gạo để ăn,...)

- Theo đà thỏa mãn nhu cầu, ích lợi có xu hướng giảm dần. Cùng với đà tăng lên của vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu thì “mức bão hòa” về vật phẩm tăng lên còn “mức độ cấp thiết” của nhu cầu giảm xuống. Do đó theo đà thỏa mãn nhu cầu tăng thì ích lợi của vật có xu hướng giảm (vật phẩm sau đưa ra thỏa mãn nhu cầu có ích lợi ít hơn vật phẩm trước).

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Với số lượng vật phẩm nhất định, vật phẩm cuối cùng để thỏa mãn nhu cầu sẽ là “vật phẩm giới hạn”, ích lợi của nó là “ích lợi giới hạn”, nó quyết định ích lợi chung của tất cả các vật phẩm khác.

Vậy : *ích lợi giới hạn là ích lợi của vật phẩm cuối cùng đưa ra thỏa mãn nhu cầu, ích lợi đó là nhỏ nhất, nó quyết định ích lợi của tất cả các vật phẩm khác.*

- Nội dung quy luật “ích lợi giới hạn” ngày càng giảm :

Theo đó, số lượng sản phẩm kinh tế càng ít thì “ích lợi giới hạn” càng lớn. Sản phẩm kinh tế tăng thì tổng ích lợi tăng còn “ích lợi giới hạn” giảm, có thể dẫn tới 0 (VD: nước quá nhiều, không còn khan hiếm thì chỉ còn ích lợi trừu tượng)

Thể hiện quan điểm tách rời giá trị và ích lợi

+ Lí thuyết giá trị: (Giá trị giới hạn)

- Lí thuyết giá trị - ích lợi (giá trị - chủ quan): (phủ nhận lí thuyết giá trị - lao động của kinh tế tư sản cổ điển và Mác). Theo đó “ích lợi giới hạn” quyết định giá trị của sản phẩm kinh tế, đó là “giá trị giới hạn”, nó quyết định giá trị của tất cả các sản phẩm khác (ích lợi của vật quyết định giá trị - ở đây là: “ích lợi giới hạn”). Muốn có nhiều giá trị phải tạo ra sự khan hiếm.

- Giá trị trao đổi (GTTĐ): Ngược với A.Smith cho rằng GTTĐ là khách quan, Menger cho rằng GTTĐ là chủ quan, sở dĩ hai người trao đổi sản phẩm cho nhau là vì cả hai đều tin rằng sản phẩm mà mình bỏ ra đổi với mình ít giá trị hơn sản phẩm mà mình thu về (Có sự so sánh các sản phẩm, nếu có lợi mới trao đổi, căn cứ vào nhu cầu bản thân)

- Hai điều kiện để hành vi trao đổi được thực hiện:

* Cả hai đều có lợi trong trao đổi.

* Sản phẩm dư thừa của người này là khan hiếm của người kia và ngược lại.

Ví dụ : 2 nông dân A và B đều có bò và ngựa. A nhiều bò, ít ngựa, B ngược lại. Được sắp xếp như sau (thứ tự giá trị - GT):

Nông dân A	
Bò 7 con	Ngựa 3 con
10	9
9	8
8	7
7	
6	
5	
4	
3	

Nông dân B	
Bò 3 con	Ngựa 7 con
9	10
8	9
7	8
	7
	6
	5
	4
	3

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

A: xác định giá trị giới hạn của ngựa cao hơn của bò.

B: ngược lại.

Trao đổi lần 1: A mất 1 bò thứ 7 (GT là 4), được thêm ngựa thứ 4 (GT là 6) do đó lợi 2

B mất 1 ngựa (GT là 4), được thêm bò thứ 4 (GT là 6) do đó lợi 2

Trao đổi lần 2: GT là 5 đổi GT là 5 do đó không lợi, không thiệt.

Trao đổi lần 3: đổi một GT là 6 lấy một giá trị là 4 thiệt 2 vì thế không trao đổi nữa.

- Các hình thức giá trị :

* *Giá trị khách quan*: xuất phát từ tác dụng của một vật mang lại cho ta kết quả cụ thể (than đốt cho nhiệt lượng). Điều này biểu hiện mối quan hệ của vật phẩm và kết quả xuất phát từ việc sử dụng vật phẩm, không bao hàm những phán đoán chủ quan của con người.

* *Giá trị chủ quan*: xuất phát từ sự tiêu dùng những kết quả mà sản phẩm mang lại cho con người quy định sử dụng nó như thế nào (nhiệt lượng đốt than sử dụng vào việc gì)

Từ đó phân chia giá trị sử dụng (GTSD) và GTTĐ thành : GTSD chủ quan, GTTĐ chủ quan, GTSD khách quan, GTTĐ khách quan.

Căn cứ phân chia là nơi nhận sản phẩm, của cải tới tay ai?

Ví dụ 1:

Tủ sách căn cứ vào chủ sở hữu

- Trí thức: có GTSD
- Nhà buôn: có GTTĐ

Cả hai đều là chủ quan nên nó có GTSD chủ quan và GTTĐ chủ quan .

Ví dụ 2 :

1m³ củi đốt

- Nhiệt lượng là căn cứ để đổi lấy vật khác thì có GTTĐ khách quan.
- Nhiệt lượng để dùng vào một công việc cụ thể (nấu ăn) thì có GTSD khách quan.

8.2.2. Các lý thuyết giới hạn của Mỹ (Đại biểu : Clark)

Cha John Bates Clark: lý thuyết năng suất giới hạn, lý thuyết phân phối.

Con John Maurice Clark: lý thuyết về chi phí bất biến và chi phí khả biến. Đã chia kinh tế chính trị thành kinh tế tổng hợp, kinh tế tĩnh và kinh tế động.

* *Lý thuyết “Năng suất giới hạn”*:

- Trên cơ sở lý thuyết “ba nhân tố sản xuất” của J.B.Say, lý thuyết “năng suất bất tương xứng” của D.Ricardo, lý thuyết “ích lợi giới hạn” của thành Viên Áo, Clark đưa ra lý thuyết năng suất giới hạn.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Theo D.Ricardo : “Năng suất bất tương xứng” đó là khi tăng thêm 1 nhân tố sản xuất nào đó (trong 3 nhân tố lao động, đất đai, tư bản) mà các nhân tố khác không đổi thì sẽ giảm năng suất của nhân tố tăng thêm.

- Phối hợp với lí thuyết “ích lợi giới hạn”, Clark đã nghiên cứu về quy luật năng suất lao động (NSLĐ).

Theo ông ích lợi của lao động thể hiện ở NSLĐ (ích lợi các yếu tố sản xuất thể hiện ở năng suất của nó). Song NSLĐ của các yếu tố sản xuất là giảm sút (bất tương xứng), do vậy đơn vị yếu tố sản xuất được sử dụng sau cùng là đơn vị yếu tố sản xuất giới hạn - sản phẩm của nó là sản phẩm giới hạn, năng suất của nó là năng suất giới hạn, nó quyết định năng suất của tất cả các đơn vị yếu tố sản xuất khác (Người công nhân cuối cùng là “người công nhân giới hạn”, sản phẩm của họ là “sản phẩm giới hạn” và NSLĐ của họ là “NSLĐ giới hạn”, quyết định NSLĐ của những người lao động khác).

** Lí thuyết phân phối của Clark :*

Dựa vào lí thuyết năng suất giới hạn, sử dụng lí thuyết năng lực chịu trách nhiệm của các yếu tố sản xuất theo đó, thu nhập là năng lực chịu trách nhiệm của các yếu tố sản xuất. Ông đưa ra lí thuyết về tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

Cụ thể: - Người lao động nhận tiền lương = Sản phẩm giới hạn của lao động

- Nhà tư bản - Lợi tức = Sản phẩm giới hạn của tư bản

- Chủ đất - Địa tô = Sản phẩm giới hạn của đất đai

- Nhà kinh doanh - Lợi nhuận = Thặng dư của người sử dụng các yếu tố sản xuất

Từ đó: Phân phối là bình đẳng, không còn bóc lột nữa.

** Lí thuyết về chi phí bất biến và chi phí khả biến của T.M.Clark (con)*

Là sự tiếp tục nghiên cứu của Clark (cha) – Phân tích kinh tế trong trạng thái động

- Để sản xuất hàng hóa phải sử dụng máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, LĐ,...

Đó chính là chi phí sản xuất (còn gọi là chi phí toàn bộ).

- Có 2 loại: (2 bộ phận) hợp thành chi phí toàn bộ .

+ Chi phí bất biến: Những chi phí không biến đổi so với quy mô sản xuất sản phẩm (dù quy mô sản xuất có thay đổi nó cũng không thay đổi).

Ví dụ: thuê đất, thuê nhà, trả lương ban giám đốc - thậm chí không sản xuất cũng phải chi phí.

+ Chi phí khả biến: là chi phí thay đổi theo quy mô sản xuất sản phẩm

Ví dụ: nguyên vật liệu, lao động trực tiếp sản xuất,...

- Chi phí giới hạn: chi phí tăng thêm để sản xuất một đơn vị sản phẩm cuối cùng.

Chi phí giới hạn = Chi phí đứng sau – Chi phí đứng trước

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

Xu hướng chung: lúc đầu chi phí giới hạn giảm dần đến một quy mô nhất định của sản lượng thì tăng cùng với sự phát triển của quy mô sản xuất, do đó chi phí bình quân cho mỗi sản phẩm cũng biến động tương tự.

- Lý thuyết này được sử dụng để xác định giới hạn của việc tăng quy mô sản phẩm.
- Các nhà kinh tế cũng vận dụng để xây dựng lý thuyết gia tốc phân tích nguyên nhân khủng hoảng kinh tế và giải quyết điều chỉnh chu trình kinh doanh.

8.2.3. Lý thuyết kinh tế của trường phái thành Lausene (Thụy Sĩ)

(Đại biểu: Walras) - Nội bật: Lý thuyết cân bằng tổng quát.

(Phản ánh sự phát triển tư tưởng “bàn tay vô hình” – tư tưởng tự do kinh tế của Adam Smith)

* Nội dung:

- Theo Walras trong cơ cấu nền kinh tế thị trường có 3 loại thị trường:
 - + Thị trường sản phẩm (TTSP): Nơi mua bán hàng hóa, tương quan trao đổi giữa các loại hàng hóa là giá cả của chúng.
 - + Thị trường tư bản (TTTB): Nơi hỏi và vay tư bản, lãi suất tư bản cho vay là giá tư bản.
 - + Thị trường lao động (TTLĐ): Nơi thuê mướn công nhân, tiền lương (tiền công) là giá lao động.
- Ba thị trường độc lập với nhau, nhưng nhờ hoạt động của doanh nhân nên có quan hệ với nhau.
 - + Doanh nhân: người sản xuất hàng hóa để bán.
 - + Để sản xuất: Vay vốn (TTTB), thuê công nhân (TTLĐ) vì thế họ là sức cầu trên 2 thị trường này (tạo ra sức cầu cho xã hội) – Chi phí sản xuất: Lãi suất trả TB và tiền lương.
 - + Khi sản xuất được hàng hóa: bán trên TTSP, là sức cung trên TTSP.

Mối quan hệ: Khi bán sản phẩm trên thị trường được giá cao hơn chi phí sản xuất nhà tư bản có lãi vì thế mở rộng sản xuất muốn vậy phải vay thêm tư bản, thuê thêm công nhân làm cho sức cầu trên TTTB và TTLĐ tăng kéo theo giá cả của tư bản và lao động tăng kết quả là chi phí sản xuất tăng.

Mặt khác sản phẩm sản xuất tăng thì sản phẩm hàng hóa trên TTSP tăng nên giá cả hàng hóa giảm vì thế thu nhập giảm. Khi giá cả của hàng hóa sản xuất tăng thêm ngang bằng chi phí sản xuất ra chúng thì doanh nhân không có lời trong việc sản xuất thêm nên họ không mở rộng sản xuất (không vay thêm tư bản và thuê thêm công nhân nữa).

Từ đó làm cho giá cả tư bản và lao động ổn định dẫn đến giá hàng hóa ổn định (tiền công, lãi suất, giá hàng tiêu dùng đều ổn định). Cuối cùng ba thị trường đều đạt được trạng thái cân bằng. Nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tổng quát (sự cân bằng tổng quát giữa các thị trường). Điều này được thực hiện thông qua dao động tự phát của cung cầu và giá cả trên thị trường trong điều kiện tự do cạnh tranh.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

- Điều kiện để có cân bằng tổng quát là: có sự cân bằng giữa thu nhập bán hàng hóa sản xuất thêm và chi phí sản xuất ra chúng (Sự cân bằng giữa giá hàng hóa và chi phí sản xuất).

** Tóm lại: Những nhà kinh tế thuộc trường phái cổ điển mới tin tưởng vào sức mạnh của nền kinh tế thị trường và sự hoạt động của các quy luật kinh tế. Theo họ, sự điều tiết của “bàn tay vô hình” sẽ đảm bảo cho quá trình tái sản xuất phát triển bình thường.*

8.2.4. Lý thuyết kinh tế của trường phái Cambridge (Anh)

(Đại biểu: Marshall) - Nổi tiếng: Lý thuyết cung cầu và giá cả (Lý thuyết cung cầu và giá cả cân bằng)

** Nội dung:*

- Giá cả: là hình thức của quan hệ về lượng mà trong đó hàng hóa và tiền tệ được trao đổi với nhau (Theo ông giá trị là phạm trù siêu hình, vô nghĩa, chỉ có giá cả là phạm trù thiết thực và cụ thể vì thế là nhà kinh tế không đề cập đến giá trị). Giá cả được hình thành trên thị trường do kết quả sự va chạm giá cả người mua - người bán (Giá cả người mua: được xác định bởi ích lợi giới hạn, giá cả người bán: được xác định bởi chi phí sản xuất). Trong điều kiện tự do cạnh tranh, giá cả người mua (của cầu) giảm cùng với mức tăng số lượng hàng hóa cung ứng trên thị trường.

- Giá cả người mua và giá cả người bán là mối quan hệ cung cầu.

- Thị trường là tổng thể những người có quan hệ kinh doanh hay nơi gặp gỡ cung cầu. Kết quả sự va chạm cung - cầu hình thành nên giá cả cân bằng hay giá cả thị trường (GCTT).

- Thời gian là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến cung cầu và giá cả.

- Đưa ra khái niệm “Độ co giãn của cầu” để chỉ sự phụ thuộc của cầu vào mức giá cả (Kí hiệu K - Hệ số co giãn của cầu).

+ Nếu $K > 1$: Sự biến đổi nhỏ của giá cả làm cầu biến đổi lớn hơn thì gọi là cầu co giãn.

+ Nếu $K < 1$: Sự biến đổi của giá cả chỉ làm cầu biến động đáng kể thì gọi là cầu không co giãn.

+ Nếu $K = 1$: Sự biến đổi của cầu và giá cả cùng tỷ lệ thì gọi là cầu co giãn đơn vị (hay cầu co giãn bằng đơn vị).

Nhận xét: Việc xác định K giúp các xí nghiệp độc quyền đưa ra CS GC có lợi cho mình (GCĐQ để thu P-ĐQ cao)

(Có thể bán số lượng sản phẩm ít hơn mà giá cả cao hơn)

- Sự co giãn của cầu phụ thuộc vào các nhân tố: mức giá cả, sức mua và nhu cầu mua sắm.

- Thời gian là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cung cầu và giá cả. Quy tắc chung:

+ Thời gian ngắn (thời kì nghiên cứu ngắn) phải chú ý tới ảnh hưởng của cầu lên giá trị.

+ Thời gian dài (thời kì nghiên cứu càng dài) thì ảnh hưởng tác động của chi phí tới giá trị rất quan trọng.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

(Theo ông: Hôi giá trị được quyết định bởi lợi ích hay chi phí sản xuất cũng tương tự như hôi lưỡi kéo trên hay lưỡi kéo dưới cắt đứt mảnh giấy)

8.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

8.3.1. Tiến bộ

Sự phân tích nền kinh tế thị trường hiện đại cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20 và được vận dụng trong hoạt động thực tiễn

- Đã có dự phân tích cụ thể sự vận động của nền kinh tế trên cơ sở các quy luật của thị trường, nghiên cứu sâu hơn các quan hệ sản xuất trao đổi.

- Đã góp phần vào sự điều chỉnh của CNTB, đưa ra những biện pháp điều chỉnh chu kỳ kinh doanh.

- Tác động đến các chính sách kinh tế của các nước tư bản trong thời kỳ này.

- Là cơ sở của kinh tế học vĩ mô hiện đại.

8.3.2. Hạn chế

- Mưu toan bác bỏ học thuyết kinh tế Mác về giá trị, giá trị thặng dư, tư bản và các kết luận của Mác về mâu thuẫn tư sản và công nhân, về sự sụp đổ của CNTB.

- Xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm chủ quan, không tính đến vai trò quyết định của nền sản xuất và của các điều kiện lịch sử xã hội. Những điều kiện này quyết định đặc điểm phát triển kinh tế ở một giai đoạn nhất định. Từ đó đi đến khẳng định các phạm trù kinh tế trong CNTB là tồn tại vĩnh viễn.

- Mưu toan biến kinh tế chính trị thành môn khoa học kinh tế thuần túy. Thực chất muốn gạt bỏ mối quan hệ kinh tế và chính trị, coi những hoạt động kinh tế là những hoạt động tách rời khỏi một chế độ chính trị nhất định, che giấu những lợi ích kinh tế khác nhau đằng sau những hoạt động kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của trường phái kinh tế cổ điển mới?

2. Trình bày lý thuyết sản phẩm kinh tế của trường phái thành Viên (Áo)? So Sánh với quan điểm của phái cổ điển và của Mác?

3. Trình bày lý luận giá trị của trường phái thành Viên (Áo) và so sánh với quan điểm của phái cổ điển và của C.Mác?

4. Lý thuyết năng suất giới hạn và phân phối của J.B.Clark, từ đó rút ra những nhận xét gì về các lý thuyết này?

5. Nội dung cơ bản của lý thuyết cân bằng tổng quát của L. Walras. Tại sao nói lý thuyết này là sự tiếp tục tư tưởng tự do kinh tế của phái cổ điển mới?

6. Nội dung cơ bản của lý thuyết cung cầu và giá cả cân bằng của A.Marshall. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý thuyết này trong kinh tế học hiện đại.

Chương VIII: Học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới

7. Công lao và hạn chế của các học thuyết kinh tế trường phái cổ điển mới?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. So sánh quan điểm tự do kinh tế của trường phái kinh tế tự sản cổ điển và trường phái kinh tế “cổ điển mới”
2. So sánh tư tưởng giá trị của trường phái kinh tế tự sản cổ điển và của Mác với trường phái kinh tế “cổ điển mới”

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992...

CHƯƠNG IX

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES

Mục đích yêu cầu

Nắm được hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của học thuyết và đặc điểm của học thuyết.

Nắm được nội dung tư tưởng cơ bản của học thuyết và vai trò ảnh hưởng của học thuyết trong tư duy kinh tế học hiện đại và trong thực tiễn.

Trong nghiên cứu cần đặt trong mối liên hệ với các trường phái kinh tế khác.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh lịch sử

Thời gian xuất hiện từ những năm 30 của thế kỉ XX và thống trị đến những năm 70 - thế kỉ XX. Trong điều kiện kinh tế - xã hội: Ở các nước phương Tây khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp thường xuyên, nghiêm trọng chứng tỏ các lý thuyết ủng hộ tự do kinh doanh của trường phái cổ điển và cổ điển mới không còn sức thuyết phục. Thực tế yêu cầu một lý thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới và học thuyết của Keynes đáp ứng được, đó là lý thuyết kinh tế chủ nghĩa tư bản có điều tiết.

Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái Keynes

Tư tưởng cơ bản là: Bác bỏ cách lí giải cổ điển về sự tự điều chỉnh của nền kinh tế, Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế. Đánh giá cao vai trò của tiêu dùng. Vì vậy lý thuyết của Keynes còn được gọi là lý thuyết trọng cầu.

Đặc điểm phương pháp luận của học thuyết là:

- Đưa ra phương pháp phân tích vĩ mô
- Về cơ bản trong phương pháp vẫn dựa vào tâm lý chủ quan, tâm lý xã hội, tâm lý của số đông. Phương pháp có tính chất siêu hình: coi lý thuyết của mình đúng cho mọi chế độ xã hội. Theo xu hướng chung: tách kinh tế khỏi chính trị, tích cực áp dụng toán học

Về nội dung (Các lý luận chủ yếu):

1. Nội dung cơ bản của lý thuyết chung về việc làm của Keynes
2. Lý thuyết về sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô của nhà nước

(Tư tưởng trung tâm là đưa ra những giải pháp kích thích tiêu dùng và đầu tư)

3. Các học thuyết kinh tế trường phái Keynes mới và sau Keynes

Về đánh giá khái quát:

Học thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi trong thời gian dài ở các nước tư bản và có những biến thể khác nhau – Là cơ sở cho chính sách kinh tế của nhiều nước tư bản nhưng cũng chỉ là liều thuốc tạm thời, mang tính ngắn hạn, chưa chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

9.1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI KEYNES

9.1.1. Hoàn cảnh ra đời

- Thời gian: Những năm 30 của thế kỉ XX (Thông trị đến những năm 70 - thế kỉ XX)

- Kinh tế - Xã hội:

+ Ở các nước phương Tây khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp thường xuyên, nghiêm trọng (điển hình là cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933). Điều đó chứng tỏ các lí thuyết ủng hộ tự do kinh doanh (tự điều tiết, “bàn tay vô hình”, lí thuyết “cân bằng tổng quát”) của trường phái cổ điển và cổ điển mới không còn sức thuyết phục, tỏ ra kém hiệu nghiệm, không đảm bảo nền kinh tế phát triển lành mạnh.

+ CNTB phát triển cao hơn nữa, lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế (hình thành CNTB độc quyền nhà nước).

- Sự phát triển của CNXH (phát triển đến những năm 70 của thế kỉ XX): Lúc đầu sự thành công của nền kinh tế kế hoạch hóa thu hút sự chú ý của các nhà kinh tế tư sản (Vai trò kinh tế của Nhà nước).

Tóm lại :đòi hỏi khách quan phải có một lí thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới và học thuyết của Keynes đáp ứng được, đó là lí thuyết kinh tế CNTB có điều tiết.

9.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái Keynes

** Tư tưởng cơ bản:*

Bác bỏ cách lí giải cổ điển về sự tự điều chỉnh của nền kinh tế, không đồng ý với phái cổ điển và cổ điển mới về sự cân bằng kinh tế dựa trên cơ sở tự điều tiết của thị trường.

+ Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế.

+ Lý giải: khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp là do chính sách kinh tế lỗi thời, bảo thủ, thiếu sự can thiệp của Nhà nước (không phải do nội sinh của CNTB) .

+ Vị trí trung tâm trong lí thuyết của Keynes: lí thuyết về việc làm vì theo ông vấn đề quan trọng và nguy hiểm nhất đối với CNTB là khối lượng thất nghiệp và việc làm.

Keynes được coi là người biểu hiện lợi ích và là công trình sư của CNTB độc quyền nhà nước.

** Đặc điểm phương pháp luận:*

- Đưa ra phương pháp phân tích vĩ mô (Phân tích kinh tế xuất phát từ những tổng lượng lớn để nghiên cứu mối liên hệ và khuynh hướng của chúng nhằm tìm ra công cụ tác động vào khuynh hướng, làm thay đổi tổng lượng).

+ Đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô với 3 đại lượng:

Một là, đại lượng xuất phát (bao gồm nguồn vật chất như tư liệu sản xuất, sức lao động, mức độ trang bị kĩ thuật của sản xuất, trình độ chuyên môn hóa của người lao động, cơ cấu của chế độ xã hội). Là đại lượng không thay đổi hay thay đổi chậm chạp.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

Hai là, đại lượng khả biến độc lập (là những khuynh hướng tâm lý như tiêu dùng, đầu tư, ưa chuộng tiền mặt,...). Là cơ sở hoạt động của mô hình, là đòn bẩy bảo đảm sự hoạt động của tổ chức kinh tế TBCN.

Ba là, đại lượng khả biến phụ thuộc (là các chỉ tiêu quan trọng cấu thành nền kinh tế TBCN, cụ thể hóa tình trạng nền kinh tế như: khối lượng việc làm, thu nhập quốc dân, đơn vị tiền công) là đại lượng thay đổi theo sự tác động của các biến số độc lập.

Mối liên hệ đại lượng khả biến độc lập và đại lượng khả biến phụ thuộc:

$$\text{Thu nhập (R)} = \text{GT sản lượng (Q)} = \text{Tiêu dùng (C)} + \text{Đầu tư (I)}$$

$$\text{Tiết kiệm (E)} = \text{Thu nhập (R)} - \text{Tiêu dùng (C)} \quad (\text{E hoặc S})$$

$$(\text{hay } R = Q = C + I, E = R - C) \Rightarrow E = I.$$

E, I là 2 đại lượng quan trọng, theo Keynes việc điều tiết vĩ mô nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập đòi hỏi khuyến khích tăng đầu tư và giảm tiết kiệm, có như vậy mới giải quyết được khủng hoảng và thất nghiệp.

- Về cơ bản trong phương pháp vẫn dựa vào tâm lý chủ quan, nhưng khác với các nhà cổ điển và cổ điển mới dựa vào tâm lý cá biệt, Keynes dựa vào tâm lý xã hội, tâm lý chung, tâm lý của số đông (đưa ra các phạm trù khuynh hướng tiêu dùng, tiết kiệm là các phạm trù tâm lý số đông, tâm lý xã hội).

- Đánh giá cao vai trò của tiêu dùng, trao đổi, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số một mà nhà kinh tế học phải giải quyết. Theo ông, nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và trì trệ trong nền kinh tế là do cầu tiêu dùng giảm do đó cầu có hiệu quả giảm (tiêu dùng tăng chậm hơn mức tăng thu nhập do khuynh hướng tiết kiệm, ưa chuộng tiền mặt,... vì thế cầu tiêu dùng và do đó cầu có hiệu quả giảm).

Do đó, cần nâng cầu tiêu dùng, kích thích cầu có hiệu quả. Vì vậy lý thuyết của Keynes còn được gọi là lý thuyết trọng cầu.

- Phương pháp có tính chất siêu hình: coi lý thuyết của mình đúng cho mọi chế độ xã hội.

- Theo xu hướng chung: tách kinh tế khỏi chính trị, tích cực áp dụng toán học (công thức, mô hình, đại lượng, hàm số, đồ thị).

9.2. CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ CHỦ YẾU

9.2.1. Lý thuyết chung về việc làm của Keynes

* Theo Keynes: Việc làm không chỉ xác định tình hình thị trường lao động, sự vận động của thất nghiệp mà còn bao gồm cả tình trạng sản xuất, khối lượng sản phẩm, quy mô thu nhập. Việc làm cụ thể hóa tình trạng nền kinh tế, cơ sở cho việc điều tiết nền kinh tế.

*** Khái quát lý thuyết chung về việc làm:**

Việc làm tăng thì thu nhập thực tế tăng, do đó tiêu dùng tăng (tâm lý chung) nhưng tốc độ tăng tiêu dùng chậm vì khuynh hướng tiết kiệm 1 phần thu nhập tăng thêm. Do đó cầu giảm tương đối (so với sản xuất), cản trở việc mở rộng đầu tư của nhà tư bản. Nhà kinh doanh sẽ thua

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

lỗi nếu sử dụng toàn bộ lao động tăng thêm để thỏa mãn số cầu tiêu dùng tăng (“Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn”).

Để khắc phục: phải có một khối lượng đầu tư nhằm kích thích quần chúng tiêu dùng phần tiết kiệm của họ.

Việc mở rộng đầu tư của các nhà tư bản còn phụ thuộc vào “hiệu quả giới hạn của tư bản” và lãi suất.

**** Các phạm trù cơ bản trong lý thuyết chung về việc làm :***

- **Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn:** Là khuynh hướng cá nhân phân chia phần thu nhập tăng thêm cho tiêu dùng theo tỷ lệ ngày càng giảm dần. Đây là quy luật tâm lý của mọi cộng đồng tiêu tiền, nó là nguyên nhân của sự giảm sút tương đối cầu tiêu dùng dẫn đến sản xuất trì trệ, khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp.

+ Theo Keynes: là một tương quan hàm số giữa thu nhập và chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập đó (C): $C = X(R)^{(R)}$

+ Có 3 nhân tố ảnh hưởng:

Thứ nhất, thu nhập (R): thu nhập tăng thì tiêu dùng tăng và ngược lại.

Thứ hai, các nhân tố KQ ảnh hưởng đến thu nhập (thay đổi tiền công danh nghĩa, cho một LĐ, lãi suất, thuế khóa,...)

Thứ ba, những nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến khuynh hướng tiêu dùng. Có thể chia làm 2 nhóm:

Nhóm làm tăng tiết kiệm (lập khoản dự phòng rủi ro, để dành cho tuổi già, cho việc học tập của con cái và bản thân, xây dựng tài sản,... thậm chí thỏa mãn tính hà tiện đơn thuần) có thể khái quát là sự thận trọng, nhìn xa, tính toán, tham vọng, tự lập, kinh doanh, kiêu hãnh và hà tiện điều này dẫn đến giảm tiêu dùng.

Nhóm thứ hai làm giảm tiết kiệm tăng tiêu dùng (thích hưởng thụ, thiển cận, hào phóng, phô trương, xa hoa,...)

+ Có bốn loại động lực là tiết kiệm kinh doanh (bảo đảm nguồn tài chính để thực hiện cuộc đầu tư mới mà không mắc nợ) - Tiền mặt (bảo đảm nguồn tiền mặt để đối phó với những bất trắc xảy ra) - Cải tiến (bảo đảm tăng thu nhập nhờ hiệu suất) và động lực thận trọng về tài chính (bảo đảm quỹ dự trữ tài chính)

+ Biểu thị khuynh hướng tiêu dùng giới hạn (các công cụ toán học):

Kí hiệu: $MPC = dC / dR$

Trong đó:

MPC là Khuynh hướng tiêu dùng giới hạn

C: Chi tiêu cho tiêu dùng rút ra từ thu nhập, dC là gia tăng tiêu dùng

R: Thu nhập, dR là gia tăng thu nhập.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- **Số nhân đầu tư**: là mối quan hệ giữa gia tăng thu nhập (dR) với gia tăng đầu tư (dI). Nó xác định sự gia tăng đầu tư sẽ làm gia tăng thu nhập lên bao nhiêu lần (là hệ số bằng số nói lên mức độ tăng của SL do kết quả của mỗi đơn vị đầu tư)

$$K = \frac{dR}{dR - dC}$$
$$K = \frac{1}{1 - \frac{dC}{dR}} = \frac{1}{\frac{dS}{dR}}$$

$$\frac{dC}{dR} = \text{MPC (khuyh hướng tiêu dùng giới hạn)} \Rightarrow K = \frac{1}{1 - \text{MPC}}$$
$$\frac{dS}{dR} = \text{MPS (khuyh hướng tiết kiệm giới hạn)} \Rightarrow K = \frac{1}{\text{MPS}}$$

Từ đó công thức tính sự gia tăng sản lượng do đầu tư thêm là:

$$dR = dQ = K \cdot dI \quad (R = Q = C + I)$$

Theo Keynes : Mỗi sự gia tăng đầu tư kéo theo sự gia tăng cầu về tư liệu sản xuất và sức lao động, kích thích sản xuất phát triển, tăng thu nhập (tăng sản lượng) và đến lượt nó thu nhập tăng lại làm tiền đề cho sự gia tăng đầu tư mới và số nhân làm cho thu nhập phóng đại lên nhiều lần.

Ví dụ:

+ Chính phủ đầu tư 1 tỷ để xây dựng nhà máy sản xuất máy bay:

Một phần mua tư liệu sản xuất (TLSX) phần này trở thành thu nhập của các nhà tư bản bán TLSX.

Một phần thuê cai thợ, công nhân phần này trở thành thu nhập của các cai thợ và công nhân.

+ Các nhà tư bản sau khi bán TLSX lại có thu nhập, trong đó:

Một phần để tiết kiệm.

Một phần để đầu tư mua sắm các yếu tố tiếp tục quá trình sản xuất và phần này lại trở thành đầu tư và thu nhập của những người bán các yếu tố đó.

+ Cai thợ có thu nhập:

Một phần tiết kiệm.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

Một phần tiêu dùng (mua ô tô) phần này trở thành đầu tư cho người sản xuất ô tô, thu nhập cho người sản xuất ô tô.

+ Công nhân có thu nhập:

Một phần tiết kiệm.

Một phần mua lương thực, thực phẩm lại trở thành đầu tư cho người sản xuất: lương thực, thực phẩm và trở thành thu nhập cho họ.

Tóm lại: 1 tỷ đầu tư của chính phủ thành thu nhập của lớp người thứ nhất (tư bản, cai thợ, công nhân). Từ thu nhập của lớp người thứ nhất 1 phần để tiêu dùng trở thành đầu tư và thu nhập cho lớp người thứ hai (cung cấp các yếu tố sản xuất: tư liệu sản xuất, lương thực, thực phẩm,...)

Đầu tư của lớp người này trở thành thu nhập thu nhập của lớp người khác đưa đến sự gia tăng của thu nhập.

Ở đây, nếu khuynh hướng tiêu dùng chung trong xã hội là $\frac{2}{3}$ theo nguyên lý số nhân, từ 1 tỷ đầu tư của chính phủ ta có thể có được 3 tỷ thu nhập (Hệ số phóng đại 3 lần).

- Hiệu quả giới hạn của tư bản :

+ Theo Keynes, mục đích của các doanh nhân khi đầu tư là bán có “thu hoạch tương lai”. Đó là chênh lệch giữa số tiền bán hàng với phí tổn cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

+ Tương quan giữa “thu hoạch tương lai” và phí tổn cần thiết để sản xuất hàng hóa đó gọi là hiệu quả của tư bản (%).

+ Cùng với sự tăng lên của vốn đầu tư thì hiệu quả của tư bản giảm dần và Keynes gọi đó là hiệu quả giới hạn của tư bản (%).

Có 2 nguyên nhân :

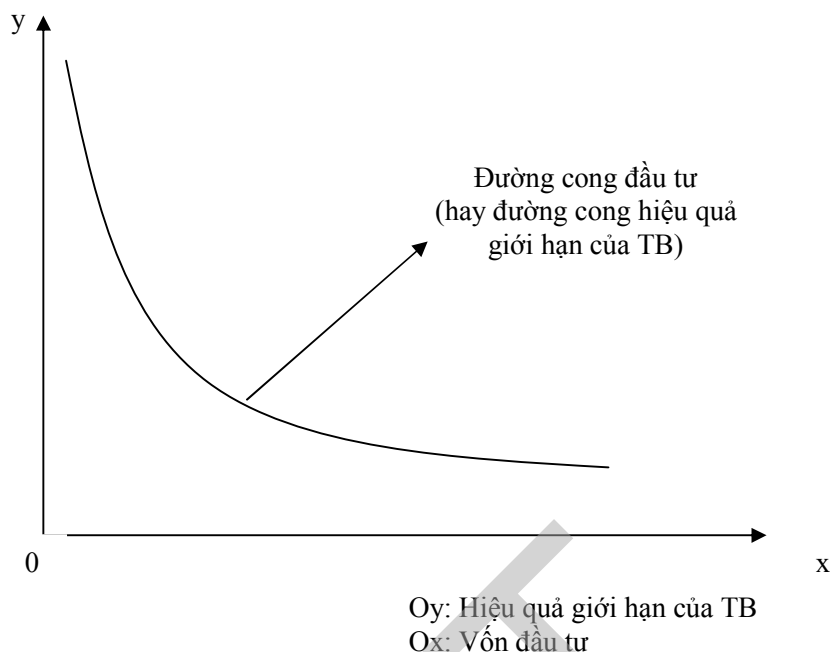
Một là, đầu tư tăng thì khối lượng hàng hóa tăng do đó giá cả hàng hóa sản xuất thêm giảm .

Hai là, cung về hàng hóa tăng (sản xuất tăng) thì giá cung tổng số tư bản tăng.

(phí tổn sản xuất tăng và “thu hoạch tương lai” giảm dẫn đến hiệu quả tư bản giảm)

Như vậy tăng đầu tư sẽ dẫn đến làm giảm hiệu quả giới hạn của tư bản.

+ Đường biểu diễn mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư và hiệu quả giới hạn tư bản gọi là “đường cong đầu tư” hay “đường cong hiệu quả giới hạn của tư bản”.



+ Giữa hiệu quả giới hạn và lãi suất có mối quan hệ mật thiết, nó hình thành nên giới hạn của những cuộc đầu tư: khi hiệu quả giới hạn của tư bản > lãi suất thị trường thì người ta tiếp tục đầu tư, khi hiệu quả giới hạn của tư bản \leq lãi suất người ta sẽ không đầu tư nữa.

Ví dụ :

Vốn đầu tư (tỷ)	Hiệu quả giới hạn TB (%)	Lãi suất (%)	Chênh lệch (%)
1	18	6	12
2	9	6	3
3	6	6	0
4	4	6	- 2

Từ đó ta có nhận xét :

Nếu vốn đầu tư tư bản < 3 tỷ thì giới hạn của các cuộc đầu tư > 0, doanh nhân có lợi nên sẽ đầu tư.

Nếu vốn đầu tư tư bản = 0 thì giới hạn là 0, doanh nhân bị thiệt hại khi đầu tư tiếp tục.

(Keynes cũng phân biệt nhà tư bản và doanh nhân)

Từ đó, sự khuyến khích đầu tư phụ thuộc một phần vào lãi suất.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- **Lãi suất:** là phần trả công cho sự chia ly của cái tiền tệ (Số tiền trả cho việc không sử dụng tiền mặt trong một khoảng thời gian nhất định). Không phải cho tiết kiệm hay nhịn ăn tiêu (vì khi tích trữ tiền mặt dù rất nhiều cũng không nhận được khoản trả công nào cả).

+ Chịu ảnh hưởng của hai nhân tố là: khối lượng tiền trong tiêu dùng (tỉ lệ nghịch) và sự ưa chuộng tiền mặt (tỉ lệ thuận) Đây là điểm quan trọng để Keynes đưa ra chính sách điều chỉnh kinh tế của Nhà nước (tăng hiệu quả giới hạn tư bản và giảm lãi suất). Sự ưa chuộng tiền mặt là khuynh hướng có tính chất hàm số, biểu diễn dưới dạng hàm số:

$$M = M_1 + M_2 = L_1(R) + L_2(r) \quad (\text{Hàm số của lãi suất})$$

$$\left\{ \begin{array}{l} M: \text{Sự ưa chuộng TM} \\ M_1: \text{Số TM dùng cho động lực giao dịch và dự phòng} \\ M_2: \text{Số TM dùng cho động lực đầu cơ} \\ L_1: \text{Hàm số TM xác định } M_1 \text{ tương ứng với thu nhập } R \\ L_2: \text{Hàm số TM xác định } M_2 \text{ tương ứng với lãi suất } r \end{array} \right.$$

Thu nhập (R) cũng phụ thuộc 1 phần vào r nên M_1 cũng phụ thuộc r. Vì vậy sự ưa chuộng tiền mặt là HS của lãi suất (r).

Kết luận: Nội dung cơ bản của lí thuyết chung về việc làm của Keynes là:

- Với sự tăng thêm của việc làm sẽ tăng thu nhập, do đó tăng tiêu dùng.
- Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên tiêu dùng tăng chậm hơn tăng thu nhập, còn tiết kiệm tăng nhanh. Điều đó làm giảm tương đối dẫn đến giảm cầu có hiệu quả và ảnh hưởng đến sản xuất và việc làm.
- Để tăng cầu có hiệu quả phải tăng chi phí đầu tư, tăng tiêu dùng sản xuất. Song do hiệu quả giới hạn của tư bản giảm sút (với lãi suất tương đối ổn định) nên giới hạn đầu tư chặt hẹp không kích thích được doanh nhân đầu tư.
- Để khắc phục: nhà nước phải có một chương trình đầu tư quy mô lớn để thu hút số tư bản nhàn rỗi và lao động thất nghiệp. Số người nay khi có thu nhập sẽ tham gia vào thị trường sản phẩm làm cầu hàng hóa tăng do đó hiệu quả giới hạn của tư bản tăng. Khi đó doanh nhân sẽ tăng đầu tư và sản xuất tăng (theo mô hình số nhân). Khủng hoảng và thất nghiệp sẽ được ngăn chặn.

9.2.2. Lý thuyết về sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô của nhà nước

(Tư tưởng trung tâm là đưa ra những giải pháp kích thích tiêu dùng và đầu tư)

- Nhà nước phải duy trì cầu đầu tư để kích thích cả đầu tư Nhà nước và tư nhân bằng các chương trình đầu tư lớn (sự tham gia của nhà nước vào kinh tế là cần thiết, không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết).
- Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ làm công cụ làm công cụ chủ yếu để điều tiết kinh tế thông qua hai hướng: vừa củng cố lòng tin và sự lạc quan của doanh nhân, vừa bảo đảm bù đắp thâm hụt ngân sách.

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- Thực hiện “lạm phát kiểm soát” để tăng giá cả hàng hóa, tăng mức lưu thông tiền tệ để giảm lãi suất cho vay, in tiền giấy trợ cấp thâm hụt ngân sách Nhà nước, sử dụng công cụ thuế điều tiết kinh tế.

- Khuyến khích mọi hình thức đầu tư (để tạo việc làm và tăng thu nhập). Thậm chí kể cả đầu tư cho chiến tranh.

- Khuyến khích tiêu dùng của mọi loại người (tăng tổng cầu)

(Đặc biệt khuyến khích tiêu dùng xa hoa của các tầng lớp giàu có)

Học thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi trong thời gian dài ở các nước tư bản và có những biến thể khác nhau – là cơ sở cho chính sách kinh tế của nhiều nước tư bản.

9.2.3. Các học thuyết kinh tế trường phái Keynes mới và sau Keynes

a) Trường phái Keynes mới:

Được xây dựng trên cơ sở học thuyết Keynes, có 3 trào lưu:

- Những người Keynes phái hữu: ủng hộ độc quyền, chạy đua vũ trang, quân sự hóa nền kinh tế

- Những người Keynes tự do: ủng hộ độc quyền nhưng chống chạy đua vũ trang

(Gọi là phái Keynes chính thống)

- Những người Keynes mới phái tả: ủng hộ lợi ích tư bản nhỏ và vừa, chống lại độc quyền

Trường phái này tác động đến chính sách của nhiều nước tư bản, phát triển rộng rãi ở nhiều nước, sắc thái khác nhau, đáng chú ý là ở Mỹ và Pháp.

Ở Mỹ :

Coi học thuyết của Keynes là liều thuốc hiệu nghiệm và có bổ sung tăng. Đưa ra các giải pháp: tăng thu ngân sách, tăng thuế trong thời kì hưng thịnh, tăng nợ Nhà nước.

Coi thu chi ngân sách là “công cụ ổn định bên trong” của nền kinh tế.

Coi chi phí chiến tranh là phương tiện tốt nhất để ổn định thị trường, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế.

Ở Pháp:

Có hai trào lưu:

- Một số muốn áp dụng nguyên vẹn học thuyết Keynes

- Một số khác phê phán Keynes trong việc sử dụng lãi suất để điều tiết kinh tế và đề nghị thay bằng công cụ kế hoạch hóa. Họ phân biệt “Kế hoạch hóa mệnh lệnh” với “Kế hoạch hóa hướng dẫn” và nước Pháp dùng Kế hoạch hóa hướng dẫn.

b) Trường phái sau Keynes:

* Đặc điểm cơ bản:

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

Coi quan điểm kinh tế của Keynes là nguồn gốc, nhưng phê phán Keynes (chính thống) đã bỏ qua nhân tố tiền tệ, trừu tượng hóa vấn đề “Năng suất giới hạn”, phê phán lí thuyết giá trị của Mác.

Dựa vào lí thuyết giá trị của D.Ricardo, phương pháp phân tích của Mác áp dụng các quan điểm hệ thống kinh tế – xã hội vào nghiên cứu kinh tế (ví dụ: Chú ý đến vai trò công đoàn trong phát triển kinh tế)

Áp dụng nhiều dòng lí thuyết khác nhau để xây dựng hệ thống lí luận của mình với gốc là học thuyết Keynes.

9.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

9.3.1. Tiến bộ

- Học thuyết kinh tế của Keynes đã có tác dụng tích cực nhất định đối với sự phát triển kinh tế trong các nước tư bản. Góp phần thúc đẩy kinh tế của các nước tư bản phát triển, hạn chế được khủng hoảng và thất nghiệp, nhất là trong những năm 50 – 60, tốc độ phát triển kinh tế của nhiều nước rất cao (tạo nên những thần kì: Nhật, Tây Đức, Pháp, Thụy Sĩ,...). Vì vậy học thuyết này giữ vị trí thống trị trong hệ thống tư tưởng kinh tế tư sản trong một thời gian dài. Các khái niệm được sử dụng trong phân tích kinh tế vĩ mô ngày nay.

“Nó là liều thuốc chữa cho CNTB Tây Âu khỏi ốm và nền kinh tế Mỹ lành mạnh”.

- Là cơ sở chủ đạo của các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước tư bản phát triển từ sau chiến tranh thế giới 2. Thậm chí CHLB Đức dựa vào học thuyết Keynes ban hành đạo luật có tên “Luật về ổn định hóa nền kinh tế” (1968) tạo khung pháp lí cho chính phủ toàn quyền điều hành nền kinh tế nhằm đạt 4 mục đích: tăng trưởng, thất nghiệp thấp, chống lạm phát và cân bằng thanh toán.

- Keynes được coi là nhà kinh tế cứu khôi, cứu tinh đối với CNTB sau khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.

Dur luận rộng rãi đánh giá Keynes là một trong ba nhà kinh tế lớn nhất (cạnh A.Smith và C.Mác).

Tác phẩm “Lí thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” được so sánh với “Nguồn gốc của cải của các dân tộc” (A.Smith) và “Tư bản” (C.Mác)

9.3.2. Hạn chế

- Mục đích chống khủng hoảng và thất nghiệp chưa làm được (chỉ tác dụng tạm thời)

+ Thất nghiệp vẫn duy trì ở mức cao.

+ Khủng hoảng không trầm trọng như trước nhưng vẫn xảy ra thường xuyên, thời gian giữa các cuộc khủng hoảng kinh tế ngắn hơn.

- Ý đồ dùng lãi suất để điều chỉnh chu kỳ kinh tế TBCN không có hiệu quả.

Chính sách lạm phát có mức độ (có kiểm soát) làm cho lạm phát càng trầm trọng, tác hại lớn hơn cái lợi nó mang lại.

- Quá coi nhẹ cơ chế thị trường (“dùng đại bác bắn vào cơ chế thị trường”)

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- Phương pháp luận thiếu khoa học, đã xuất phát từ tâm lý con người để giải thích nguyên nhân kinh tế.

- CNTB va vào cuộc khủng hoảng mới với đặc trưng là lạm phát. Vì cơ bản chỉ tập trung vào các vấn đề mang tính chất ngắn hạn, ít chú trọng tới tầm quan trọng của khuyến khích đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn.

- Là bài thuốc chữa ngọn, chưa chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB. Vấn đề là giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đạt đến trình độ xã hội hoá cao và quan hệ sản xuất vẫn mang tính tư nhân.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm cơ bản của học thuyết kinh tế trường phái Keynes?
2. Nội dung cơ bản của lý thuyết việc làm của J.M.Keynes?
3. Trình bày quan điểm của học thuyết Keynes về vai trò kinh tế của nhà nước. Tác dụng của lý thuyết này đối với sự phát triển kinh tế của các nước tư bản?
4. Trình bày những thành tựu và hạn chế của học thuyết kinh tế trường phái Keynes?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Ảnh hưởng của học thuyết Keynes đối với sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006

Chương IX: Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes

- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và Wiliam Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trinh - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992

CHƯƠNG X

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI CHÍNH HIỆN ĐẠI

Mục đích yêu cầu

Nắm được hoàn cảnh lịch sử xuất hiện học thuyết và các đặc điểm của trường phái chính hiện đại

Hiểu và nắm vững nội dung tư tưởng cơ bản của học thuyết đồng thời có sự liên hệ so sánh với các trường phái kinh tế khác,

Thấy được những đóng góp và hạn chế của trường phái chính hiện đại trong lý luận và trong thực tiễn.

Tóm tắt

Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện:

Thực tế, nền kinh tế sẽ phát triển không hiệu quả nếu như đề cao quá đáng vai trò của thị trường hoặc vai trò nhà nước được thể hiện trong các lý thuyết trước đó. Sự phê phán các trường phái dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa 2 chiều hướng (Từ những 60 – 70 của thế kỷ XX) và dẫn đến sự hình thành “Trường phái chính hiện đại”

Đặc điểm :

Trường phái chính hiện đại đã vận dụng một cách tổng hợp các lý thuyết và phương pháp của các trường phái kinh tế trong lịch sử nhằm đưa ra lý thuyết làm cơ sở cho các hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của Nhà nước tư sản. Theo đó, nền kinh tế thị trường cần có sự điều tiết của Nhà nước. “Muốn vỗ tay phải vỗ bằng cả hai bàn tay”

Về nội dung:

1. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

(Là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại)

+ Phân tích về cơ chế thị trường

+ Phân tích vai trò kinh tế của chính phủ (nhà nước)

Tóm lại, phát triển kinh tế có hiệu quả là phải dựa vào cả “hai bàn tay” là Cơ chế thị trường (bàn tay vô hình): xác định giá cả, sản lượng trong nhiều lĩnh vực. Sự điều tiết của Chính phủ (bàn tay hữu hình): bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ .

2. Lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn

Thực chất lý thuyết “sự lựa chọn” nhằm đưa ra được mô hình số lượng cho người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường và trên cơ sở đó dự đoán được sự thay đổi của nhu cầu xã hội .

3. Lý thuyết thất nghiệp, lý thuyết về lạm phát, lý thuyết về tiền tệ và ngân hàng, thị trường chứng khoán: Nắm vững một số khái niệm

4. Một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Đã chú ý phân tích, đánh giá đặc điểm, điều kiện và các nguồn lực để phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển để đưa ra lời khuyên và những giải pháp cho các nước hay mỗi nhóm nước .

Đã có nước khai thác vận dụng thành công (NICs) nhưng là số ít. Thực chất đều nhằm phục vụ lợi ích các nước tư bản trong điều kiện mới (thống trị, bóc lột, nô dịch các nước kém phát triển) .

Đòi hỏi sự thận trọng, sáng suốt của Chính phủ các nước kém phát triển để đạt tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và độc lập tự chủ .

Về đánh giá khái quát:

Lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại có sự kế thừa, vận dụng và phát triển các lý thuyết kinh tế của nhiều trường phái trong lịch sử.

10.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI CHÍNH HIỆN ĐẠI

10.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện

Các lý thuyết kinh tế của trường phái cổ điển mới đều tập trung đề cao vai trò của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh.

Trường phái Keynes và Keynes mới lại đề cao vai trò điều tiết vĩ mô kinh tế của Nhà nước và phê phán những khuyết tật của thị trường.

Thực tế, nền kinh tế sẽ phát triển không hiệu quả nếu như đề cao quá đáng vai trò của thị trường hoặc vai trò nhà nước. Sự phê phán các trường phái dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa hai chiều hướng (Từ những 60 – 70 của thế kỷ XX) .

Từ đó hình thành “Trường phái chính hiện đại”.

10.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại

- Vận dụng một cách tổng hợp các lý thuyết và phương pháp của các trường phái kinh tế trong lịch sử nhằm đưa ra lý thuyết làm cơ sở cho các hoạt động của doanh nghiệp và chính sách kinh tế của Nhà nước tư sản.

- Sử dụng cả phương pháp phân tích vi mô và phân tích vĩ mô để trình bày các vấn đề kinh tế. Sử dụng nhiều công thức toán học, đồ thị để lý giải các hiện tượng và quá trình kinh tế. Theo đó, nền kinh tế thị trường cần có sự điều tiết của Nhà nước.

- Sự thể hiện rõ ràng nhất những đặc điểm này được trình bày trong cuốn “kinh tế học” của P.A. Samuelson. Đặc điểm nổi bật trong “kinh tế học” là đã vận dụng một cách tổng hợp phương pháp và nội dung lý thuyết của các trường phái trong lịch sử để phân tích những vấn đề của nền kinh tế hàng hóa. Chịu ảnh hưởng của kinh tế giới hạn cho rằng: “việc tổ chức nền kinh tế phải tuân theo các quy luật khan hiếm, phải lựa chọn các khả năng sản xuất, phải tính đến quy luật năng suất giảm dần và chi phí tương đối ngày càng tăng...”

10.2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT TIÊU BIỂU

10.2.1. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

(Là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại)

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

“Nền kinh tế hỗn hợp” là nền kinh tế kết hợp trong đó kinh tế tư nhân và kinh tế Nhà nước, nó được điều hành bởi cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước .

** Ba vấn đề của tổ chức kinh tế:*

Mọi xã hội, mọi nền kinh tế đều phải đối phó với 3 vấn đề

+ Sản xuất hàng hóa gì? Với số lượng bao nhiêu?

+ Sản xuất hàng hóa như thế nào? Ai là người sản xuất, sản xuất bằng nguồn lực nào, sử dụng kỹ thuật sản xuất nào?

+ Sản xuất cho ai? Ai là người được hưởng các thành quả của những nỗ lực kinh tế, hay sản phẩm quốc dân được phân chia như thế nào?

(Do sản xuất của nền kinh tế bị hạn chế bởi các nguồn lực và kiến thức công nghệ, mỗi xã hội dù giàu hay nghèo đều phải lựa chọn)

Trong lịch sử đã có hai phương thức:

Một là, Chính phủ đưa ra hầu hết các quyết định kinh tế

Hai là, Các quyết định kinh tế đều do thị trường xác định

Cả hai phương thức đều có ưu điểm và hạn chế, không nên tuyệt đối hóa một phương thức nào mà cần kết hợp: cơ chế thị trường và điều tiết của Nhà nước.

** Cơ chế thị trường:*

Theo Samuelson, cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế, trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế.

Là cơ chế tinh vi, phối hợp một cách không tự giác mọi người, mọi hoạt động và mọi doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả thị trường.

+ Không phải là sự hỗn độn mà là một trật tự kinh tế.

+ Là phương tiện giao tiếp để tập hợp tri thức và hành động của hàng triệu cá nhân khác nhau. Không có bộ não trung tâm, nó vẫn giải được những bài toán mà máy tính lớn nhất ngày nay không thể giải nổi (giải quyết những vấn đề sản xuất phân phối).

+ Không ai thiết kế ra, xuất hiện tự nhiên và cũng thay đổi (luôn luôn thay đổi) như xã hội loài người. Không cá nhân hay tổ chức đơn lẻ nào có trách nhiệm sản xuất, tiêu dùng, phân phối hay định giá.

Thị trường: Là cơ chế trong đó người mua và người bán tương tác với nhau để xác định giá cả và sản lượng hàng hóa hay dịch vụ.

+ Các yếu tố: hàng hóa, tiền tệ, người bán, người mua, giá cả hàng hóa.

+ Sự hoạt động của giá cả hàng hóa là tín hiệu đối với người sản xuất và tiêu dùng, giá là quả cân trong cơ chế thị trường là biểu hiện sự hoạt động của quy luật giá trị.

Quan hệ cung - cầu : Là khái quát của hai lực lượng cơ bản người bán và người mua ở trên thị trường. Sự biến đổi của giá cả dẫn đến biến đổi cung - cầu.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Cơ chế thị trường chịu sự điều khiển của “hai ông vua” là người tiêu dùng và kỹ thuật (Người tiêu dùng thống trị, điều khiển thị trường nhưng lại bị kỹ thuật hạn chế vì kinh tế không thể vượt qua giới hạn của khả năng sản xuất). Do đó, chỉ người tiêu dùng không quyết định được sản xuất cái gì mà còn thêm còn thêm: chi phí sản xuất, các quy định kinh doanh.

Vì thế thị trường đóng vai trò trung gian hòa giải sở thích người tiêu dùng và hạn chế của kỹ thuật.

“Sản xuất cái gì phải do cả chi phí kinh doanh lẫn các quy định cung và cầu của người tiêu dùng quy định”. Cho nên trong khi nghiên cứu không chỉ có vai trò của cầu mà còn có vai trò của cung.

Động lực: lợi nhuận (Chi phối hoạt động của người sản xuất kinh doanh)

Môi trường: cạnh tranh

Cơ chế thị trường không phải lúc nào cũng đưa tới kết quả tối ưu mà có những khuyết tật nhất định, nhiều vấn đề thị trường không giải quyết nổi (độc quyền, ô nhiễm môi trường, khủng hoảng, thất nghiệp, sự phân phối bất bình đẳng). Do đó theo Samuelson cần có sự can thiệp của chính phủ (Nhà nước) để khắc phục các khuyết tật.

** Vai trò kinh tế của chính phủ:*

Có 4 chức năng:

- Thiết lập khuôn khổ pháp luật: đề ra các quy tắc mà doanh nghiệp, người tiêu dùng và cả chính phủ cũng phải tuân theo. Bao gồm: các quy định về tài sản, các quy tắc về hợp đồng và hoạt động kinh doanh, các trách nhiệm hỗ trợ của các liên đoàn lao động, ban quản lý và các luật lệ để xác định môi trường kinh tế.

- Sửa chữa, khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường.

- + Can thiệp hạn chế độc quyền (phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo, cho phép một cá nhân hay tổ chức đơn lẻ có thể quy định giá cả hàng hóa \Rightarrow làm biến dạng cầu và sản xuất, xuất hiện lợi nhuận siêu ngạch độc quyền và có thể được sử dụng vào những hoạt động vô ích, do đó làm giảm hiệu quả nền kinh tế)

- + Can thiệp vào các tác động bên ngoài.

Ví dụ: sự ô nhiễm môi trường, sự khai thác bừa bãi tài nguyên...

- + Đảm nhiệm việc sản xuất các hàng hóa công cộng: cần thiết, có ý nghĩa quan trọng, mà tư nhân không muốn hoặc không thể sản xuất (quốc phòng, an ninh,...)

- + Thu thuế: để đảm bảo hoạt động của Chính phủ.

- Đảm bảo sự công bằng: cơ chế thị trường tất yếu dẫn đến sự phân hóa và bất bình đẳng (Về thu nhập, sự bất công,...) do nhiều nguyên nhân.

- + Công cụ quan trọng nhất: Thuế lũy tiến (thu nhập), người có thu nhập cao (giàu) thuế lớn hơn người có thu nhập thấp (nghèo).

- + Công cụ thứ hai: Hỗ trợ thu nhập (trợ cấp người cao tuổi, tàn tật, thất nghiệp,...) bằng hệ thống thanh toán chuyển nhượng.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

+ Công cụ thứ ba: Trợ cấp tiêu dùng cho nhóm người có thu nhập thấp bằng cách phát tem phiếu mua thực phẩm, chăm sóc y tế có trợ cấp, giảm tiền nhà,...

- Tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô: Chính phủ sử dụng các chính sách tiền tệ, tài chính tác động tới chu kỳ kinh doanh, giải quyết nạn thất nghiệp, chống trì trệ, lạm phát.

Nhân xét: Trong nhiều trường hợp, sự can thiệp của Nhà nước cũng có những hạn chế như có nhiều vấn đề Nhà nước không lựa chọn đúng, sự tài trợ của Chính phủ có lúc kém hiệu quả (do chương trình quá lớn, thời gian quá dài), sự ảnh hưởng của chủ quan (Chính phủ bị chi phối bởi thiểu số người, hoặc bởi những người bất tài, tham nhũng,...) dẫn đến việc đưa ra những quyết định sai lầm, không phù hợp với quy luật khách quan, không phản ánh đúng sự vận động của thị trường. Vì vậy theo Samuelson sự can thiệp của Nhà nước chỉ nên giới hạn “trong khuôn khổ khôn ngoan của cạnh tranh”.

Tóm lại, phát triển kinh tế có hiệu quả là phải dựa vào cả “hai bàn tay” :

+ *Cơ chế thị trường (bàn tay vô hình): xác định giá cả, sản lượng trong nhiều lĩnh vực.*

+ *Sự điều tiết của Chính phủ (bàn tay hữu hình): bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ.*

10.2.2. Lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn

Theo Samuelson: do tính chất hạn chế của toàn bộ tài nguyên có thể sản xuất ra hàng hóa buộc xã hội chỉ được lựa chọn trong số hàng hóa tương đối khan hiếm để sản xuất.

Ví dụ: Lựa chọn sản xuất lương thực và máy móc (Tăng 1 đơn vị lương thực, giảm 1 đơn vị máy móc)

Khả năng	Lương thực	Máy móc
A	0	150
B	10	140
C	20	120
D	30	90
E	40	50
F	50	0

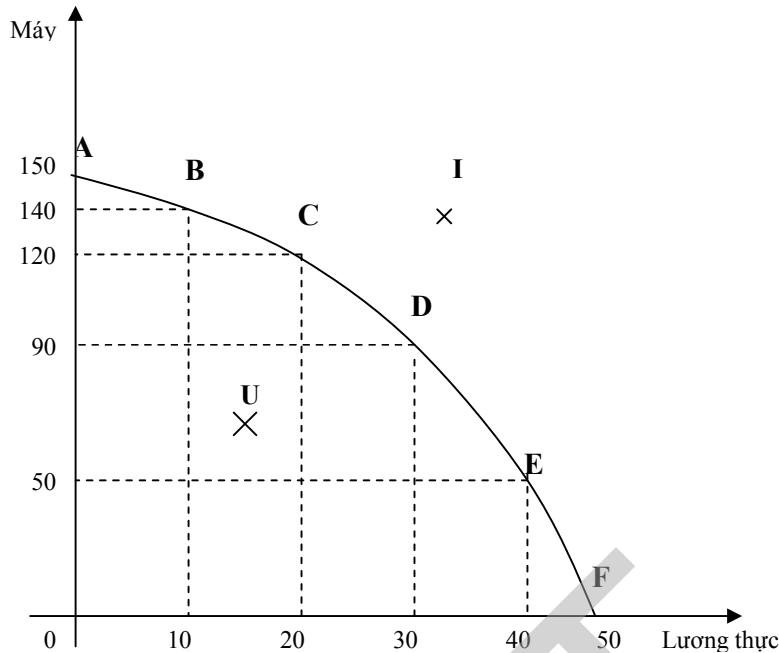
+ Có 6 phương án lựa chọn sản xuất với các nguồn lực có sẵn.

+ Nếu tập trung nguồn lực sản xuất mặt hàng này thì phải bỏ việc sản xuất mặt hàng khác.

- Đồ thị :

+ ABCDEF là đường giới hạn khả năng sản xuất (Production Possibility Frontier)

+ Biểu thị sự lựa chọn mà xã hội có thể có là:



Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) biểu diễn số lượng tối đa của 2 loại hàng hóa và dịch vụ có thể được sản xuất với các nguồn lực hiện có trong nền kinh tế (Với giả định các nguồn lực đều được sử dụng hết).

Đưa ra quan điểm về hiệu quả sử dụng tài nguyên. Một nền kinh tế có hiệu quả nằm trên đường (PPF).

Ví dụ:

+Điểm I: Bên ngoài đường PPF là không thể có (không thể đạt tới) trong điều kiện không có sự biến đổi nào về nguồn lực tài nguyên, lao động, vốn, công nghệ.

+Điểm U: Điểm bên trong đường PPF biểu diễn nền kinh tế chưa đạt hiệu quả vì các nguồn lực đã không được sử dụng hết.

Thực chất lí thuyết “sự lựa chọn” nhằm đưa ra được mô hình số lượng cho người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường và trên cơ sở đó dự đoán được sự thay đổi của nhu cầu xã hội.

10.2.3. Lý thuyết thất nghiệp

Thất nghiệp là vấn đề trung tâm của các xã hội hiện đại.

** Các khái niệm về thất nghiệp và tỉ lệ thất nghiệp:*

- Người có việc làm là những người đi làm. Còn những người thất nghiệp là những người không có việc làm nhưng đang tìm việc làm.

- Tỷ lệ thất nghiệp là số người thất nghiệp chia cho toàn bộ lực lượng lao động

- Thất nghiệp tự nguyện: Là tình trạng thất nghiệp mà ở đó công nhân không muốn làm việc với mức lương trên thị trường lúc đó.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

- Thất nghiệp không tự nguyện: Là tình trạng với mức lương cứng nhắc, không thay đổi, một quỹ lương nhất định chỉ thuê được một lượng công nhân nhất định, số còn lại đi làm với mức lương đó nhưng không tìm được việc làm.

**** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên***

(Đây là một trong những khái niệm quan trọng của kinh tế học vĩ mô hiện nay)

Thất nghiệp tự nhiên là mức mà ở đó các thị trường lao động khác biệt ở trạng thái cân bằng. Ở một số thị trường thì cầu quá mức (nhiều việc mà không có người làm), trong khi đó có những thị trường khác thì cung quá mức (hay thất nghiệp). Gộp lại, tất cả những nhân tố hoạt động để sức ép đối với tiền lương và giá cả trên tất cả các thị trường đều cân bằng.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên luôn luôn lớn hơn không. Vì trong một nước rộng lớn, mức độ cơ động cao, thị hiếu và tài năng đa dạng, mức cung cầu về số lượng hàng hóa, dịch vụ thường xuyên thay đổi, tất yếu có thất nghiệp tạm thời.

**** Ảnh hưởng của thất nghiệp tự nhiên***

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên liên quan chặt chẽ đến lạm phát. Đó là tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất mà đất nước có thể chấp nhận được ở mức trung bình mà không có nguy cơ gây lạm phát tăng xoáy ốc.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có xu hướng ngày càng tăng: nguyên nhân là do ngày càng tăng của số lượng thanh thiếu niên, người thiếu số, phụ nữ vào lực lượng lao động, tác động của chính sách (như trợ cấp bảo hiểm) làm cho công nhân thất nghiệp không tích cực tìm việc làm, do thay đổi cơ cấu sản xuất...

Để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cần cải thiện dịch vụ thị trường lao động, mở các lớp đào tạo, loại bỏ những trở ngại về chính sách của chính phủ, tạo việc làm công cộng.

10.2.4. Lý thuyết về lạm phát

Trong nền kinh tế hiện đại hạn chế lạm phát là một trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách kinh tế vĩ mô.

**** Các khái niệm về lạm phát***

- Lạm phát xảy ra khi mức chung của giá cả và chi phí tăng, thông thường người ta tính lạm phát thông qua “chỉ số giá”. Chỉ số giá quan trọng nhất là chỉ số giá hàng tiêu dùng (CPI) tỷ số này tính giá của một loại hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ so với giá của những thứ đó trong một năm gốc.

- Lạm phát gồm có: Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát

+ Lạm phát vừa phải là lạm phát xảy ra khi giá cả tăng chậm, thường là một con số (dưới 10%)

+ Lạm phát phi mã là lạm phát xảy ra khi tiền giấy bung ra quá nhiều, giá cả tăng lên gấp nhiều lần mỗi tháng

**** Nguồn gốc của lạm phát***

Tỷ lệ lạm phát là một cân bằng ngắn hạn và tồn tại cho đến khi nền kinh tế bị chấn động

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Nguyên nhân chính là do cầu kéo và cho chi phí đẩy

Lạm phát do cầu kéo diễn ra khi nền kinh tế tới hoặc vượt mức sản xuất tiềm năng, việc tăng mức cầu lúc này dẫn tới lạm phát. Trường hợp này với mức cung hạn chế về sản lượng thực tế, tăng cầu làm tăng giá, dẫn đến tăng lạm phát.

Lạm phát do chi phí đẩy là lạm phát khi mà chi phí đẩy giá lên ngay cả trong những thời kỳ tài nguyên không được sử dụng hết, khủng hoảng diễn ra, nguyên nhân là: tăng tiền lương, làm tăng chi phí sản xuất, đòi hỏi doanh nghiệp phải tăng giá.

**** Tác động của lạm phát***

Lạm phát tác động đến nền kinh tế bằng hai cách:

Một là, phân phối lại thu nhập và của cải

Hai là, thay đổi mức độ và hình thức sản lượng

Lạm phát cân bằng và có dự đoán trước không làm cho ai bị thiệt và có lợi, vì lúc này giá cả và tiền lương đều biến đổi theo một tỷ lệ.

Còn lạm phát không thấy trước, thường có lợi cho những người mắc nợ, những kẻ tìm cách kiếm lời và đầu tư liều lĩnh, có hại cho chủ nợ và giai cấp có thu nhập ổn định, những người hưởng trợ cấp và những người đầu tư “nhát gan”.

Lạm phát gây ra tác hại kinh tế lớn. Khi lạm phát không cân bằng thì giá cả tương đối, thuế suất và lãi suất thực tế bị biến dạng.

Lạm phát không dự tính trước dẫn đến những đầu tư sai lầm, phân phối lại thu nhập một cách ngẫu nhiên.

**** Những biện pháp kiểm soát lạm phát***

- Chấp nhận mức lạm phát và suy thoái kinh tế là hai vấn đề lựa chọn của mọi nền kinh tế. Giữa lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ trao đổi. Để giảm lạm phát phải tăng thất nghiệp và ngược lại.

- Dùng “chỉ số hóa” và những kỹ thuật thích ứng (Chỉ số hóa là một cơ chế, theo đó người ta miễn dịch một phần hoặc hoàn toàn thay đổi ở trong mức nói chung).

- Kiểm soát giá cả và tiền lương hay hướng dẫn tự nguyện.

- Dựa vào kỷ luật của thị trường cạnh tranh để hạn chế việc tăng giá cả và tiền lương.

- Sử dụng chính sách thu nhập dựa trên thuế, như trợ cấp cho những người mà tiền lương hoặc giá cả tăng chậm, đánh thuế vào những người làm tăng lạm phát.

10.2.5. Lý thuyết về tiền tệ và ngân hàng, thị trường chứng khoán

* *Lý thuyết tiền tệ*: Vấn đề quan trọng trong lý thuyết tiền tệ hiện đại là xác định thành phần của mức cung tiền tệ.

* *Ngân hàng*: Trong lý thuyết kinh tế học quan tâm đến “sự mở rộng nhiều lần của tiền gửi ngân hàng hay quá trình tạo nguồn tiền gửi ngân hàng.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

* *Thị trường chứng khoán*: Để phát huy tính tích cực và hạn chế tiêu cực của thị trường chứng khoán, các nhà kinh tế học hiện đại đưa ra lý thuyết về “thị trường có hiệu quả”. Trong thị trường này giá cả chứng khoán hoạt động rất thất thường mà các nhà kinh tế học gọi là “cuộc đi lang thang không có chủ định”. Từ việc nghiên cứu, các nhà kinh tế học đưa ra nhiều lời khuyên về chiến lược đầu tư trên thị trường này.

10.2.6. Một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển

a) Thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài” của Samuelson :

Theo ông, để tăng trưởng kinh tế cần có 4 nhân tố là: Nhân lực lao động, tài nguyên, cấu thành TB và kỹ thuật công nghệ. Ở các nước kém phát triển thì 4 yếu tố trên và việc kết hợp chúng đang gặp nhiều trở ngại lớn.

Khó khăn càng tăng thêm trong “một vòng luẩn quẩn” của sự nghèo khổ.

Đề phá vỡ cần có “cú huých từ bên ngoài” về vốn, công nghệ, chuyên gia...tức là phải có đầu tư nước ngoài, phải tạo điều kiện thuận lợi để kích thích đầu tư nước ngoài.



b) Thuyết “Cắt cánh” của Rostow (Mỹ) :

Quá trình phát triển kinh tế của mỗi nước trải qua 5 giai đoạn:

+ Xã hội truyền thống cũ: sản xuất nông nghiệp thống trị, năng suất lao động thấp, đời sống vật chất và tinh thần thiếu thốn, xã hội kém linh hoạt.

+ Chuẩn bị cắt cánh: Đã xuất hiện các chủ xí nghiệp có khả năng đổi mới kinh tế, kết cấu hạ tầng được quan tâm, đặc biệt là giao thông. Xuất hiện nhiều trung tâm kinh tế làm chỗ dựa cho sự tăng trưởng.

+ Giai đoạn cắt cánh: Đã hội tụ đủ các điều kiện như đầu tư tăng 5 – 10% trong GNP, công nghiệp phát triển, xuất hiện một số ngành mũi nhọn đạt hiệu quả kinh tế cao, tăng trưởng kinh tế, lợi nhuận tăng, tư bản, năng suất lao động bình quân tăng vọt, kinh tế phát triển, quan hệ kinh tế đối ngoại phát mở rộng.

+ Giai đoạn chín muồi: đầu tư đạt 10 – 20% GNP, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới và hiện đại. Cơ cấu xã hội biến đổi, đời sống dân cư được cải thiện rõ nét.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

+ Kỷ nguyên tiêu dùng cao: sản xuất đạt trình độ xã hội hóa cao, quốc gia thịnh vượng, nhưng cũng có hiện tượng giảm sút sự tăng trưởng kinh tế (Bài toán cho chính phủ).

Trong 5 giai đoạn thì giai đoạn cắt cánh là quyết định nhất.

Điều kiện để cắt cánh là (3 điều kiện):

+ Tỷ lệ đầu tư tăng từ 5 – 10%

+ Xây dựng được những lĩnh vực đầu tàu (thị trường xuất nhập khẩu phát triển nhanh hoặc công nghiệp có khả năng phát triển mạnh, hiệu quả theo quy mô lớn). Khi các lĩnh vực đầu tàu tăng nhanh thì quá trình tăng trưởng tự duy trì xuất hiện.

+ Phải có bộ máy quản lý năng động, biết sử dụng kỹ thuật và tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại.

c) Lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào công nghiệp hóa (CNH)

Có hai phương pháp thực hiện CNH:

* CNH thay thế nhập khẩu: phát triển sản xuất trong nước để thay thế các sản phẩm nhập khẩu.

Ưu điểm: Tận dụng nguồn lực trong nước, mở rộng thị trường nội địa, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập. Kích thích lòng tự tôn dân tộc thành động lực phát triển kinh tế.

Hạn chế: Do chính sách bảo hộ có thể gây sự ỷ lại của các nhà sản xuất trong nước, sản xuất không được đổi mới, quy mô thị trường nhỏ bé hạn chế phát triển sản xuất (Không đồng nghĩa với “đóng cửa” nền kinh tế).

Đối với những mặt hàng cần thiết vẫn nhập khẩu (một mặt hạn chế, thậm chí ngăn cấm đối với hàng hóa trong nước có khả năng sản xuất, mặt khác cho phép nhập khẩu các yếu tố để sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu). Mỗi giao lưu kinh tế giữa các nước vẫn phát triển.

* CNH theo hướng xuất khẩu: Bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ 20.

Nội dung cơ bản: tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm để xuất khẩu. Lấy thị trường nước ngoài làm trọng tâm. (Dựa vào lý thuyết “Lợi thế so sánh” của D.Ricardo)

Các nhóm ngành sản xuất chủ yếu của mô hình này:

+ Phát triển sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

+ Khai thác và sản xuất sản phẩm thô

+ Ngành chế biến và lắp ráp thu hút nhiều lao động sống

+ Chế biến nông sản

+ Một số ngành kỹ thuật cao: chế tạo máy, điện tử.

Phụ thuộc vai trò Chính phủ để phối hợp hài hòa thị trường trong nước và quốc tế.

* Trong thực tế: Cả hai loại đều có ưu và nhược điểm. Vì thế trong thực tế cần kết hợp hài hòa 2 chiến lược “thay thế nhập khẩu” và “hướng về xuất khẩu”, vừa thỏa mãn nhu cầu trong nước vừa phát huy lợi thế so sánh trên thế giới.

d) Lý thuyết tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Do nhà kinh tế Haroy Toshima (Nhật) đưa ra) vận dụng cho các nước có nền nông nghiệp lúa nước, trong đỉnh cao thời vụ vẫn thiếu lao động.

Giữ nguyên lao động nông nghiệp, song phải tạo nhiều việc là trong những tháng nhà rỗi (tăng vụ, đa dạng hóa vật nuôi cây trồng, mở mang nhiều ngành nghề mới để tạo việc làm tăng thu nhập).

Thực hiện CNH nông nghiệp: xây dựng kết cấu hạ tầng vật chất (điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc), phát triển công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa) cho nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc năng suất lao động cao...

Kết quả là cải thiện đời sống nông dân, văn minh hóa nông thôn và kinh tế sẽ tăng trưởng, lại tránh được sức ép về nhiều mặt đối với đô thị.

Kết luận về các lý thuyết

Đã chú ý phân tích, đánh giá đặc điểm, điều kiện và các nguồn lực để phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển để đưa ra lời khuyên và những giải pháp cho các nước hay mỗi nhóm nước.

Đã có nước khai thác vận dụng thành công (NICs) nhưng là số ít. Thực chất đều nhằm phục vụ lợi ích các nước tư bản trong điều kiện mới (thống trị, bóc lột, nô dịch các nước kém phát triển).

Trong sự vận dụng đòi hỏi sự thận trọng, sáng suốt của Chính phủ các nước kém phát triển để đạt tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và độc lập tự chủ.

10.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

10.3.1. Những tiến bộ

- Có sự kế thừa, vận dụng và phát triển các lý thuyết kinh tế của nhiều trường phái trong lịch sử.

- Với mô hình kinh tế hỗn hợp: một mặt nhận thức được yếu tố tích cực của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh, mặt khác vạch ra sự cần thiết phải điều tiết vĩ mô của nhà nước (thông qua các chức năng và công cụ) để phát huy mặt tích cực và khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường. Bên cạnh đó cũng chỉ ra những hạn chế của nhà nước khi điều hành nền kinh tế

- Đưa ra một số lý thuyết làm cơ sở cho sự điều tiết kinh tế của nhà nước

- Có sự nghiên cứu để đưa ra lý thuyết phát triển kinh tế đối với các nước chậm phát triển

10.3.2. Những hạn chế

- Mô tả các hiện tượng và quá trình kinh tế trong các giai đoạn lịch sử khác nhau và đưa ra những tiêu chí phân loại (nước giàu – nghèo, phát triển – đang phát triển,...) nhưng chưa chỉ ra được bản chất và nguyên nhân thật sự của các hiện tượng và quá trình đó.

- Trong điều kiện toàn cầu hoá hiện nay các nước phát triển vẫn giữ lợi thế về vốn, công nghệ, thị trường,... nên sự bình đẳng trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay khó có thể đạt được. Vì thế lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại không thể áp dụng cho mọi nơi, mọi lúc, mọi quốc gia.

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Tóm lại, tùy từng điều kiện, khả năng và nguồn lực của mình, các nước có thể tiếp thu các nhân tố hợp lý để đề ra phương hướng, chính sách giải pháp phù hợp đảm bảo tốc độ phát triển cao và bền vững.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại?
2. Nội dung cơ bản của lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp của trường phái chính hiện đại. Sự vận dụng lý thuyết này ở Việt Nam?
3. Lý thuyết giới hạn khả năng sản xuất và sự lựa chọn?
4. Các lý thuyết tăng trưởng và phát triển đối với các nước đang phát triển và sự vận dụng các lý thuyết này ở nước ta?
5. Những đóng góp và hạn chế của các học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại?

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Làm rõ sự kế thừa, vận dụng và phát triển các lý thuyết kinh tế của nhiều trường phái trong lịch sử của học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại.
2. Sự vận dụng học thuyết kinh tế trường phái chính hiện đại ở Việt Nam.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

Chương X: Học thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG XI

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA TRƯỜNG PHÁI TỰ DO MỚI

Mục đích yêu cầu:

Hiểu hoàn cảnh lịch sử ra đời học thuyết và nắm vững các đặc điểm của trường phái tự do mới

Nắm vững nội dung và tư tưởng cơ bản của học thuyết kinh tế trường phái tự do mới. Cần liên hệ so sánh với các học thuyết kinh tế của các trường phái khác nhất là các trường phái kinh tế hiện đại.

Thấy được những đóng góp và hạn chế của các học thuyết trường phái này trong lý luận và trong thực tiễn.

Tóm tắt

+ *Về hoàn cảnh lịch sử và đặc điểm của trường phái tự do mới:*

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa lại lâm vào cuộc khủng hoảng lớn. Xuất hiện khuynh hướng phê phán học thuyết Keynes và do đó phục hồi tư tưởng tự do kinh tế nhưng có sửa đổi để thích ứng với tình hình mới.

Trường phái tự do mới dựa trên nền tảng lập trường tự do tư sản cổ điển đồng thời lại muốn áp dụng và kết hợp quan điểm của trường phái Keynes, trường phái trọng thương ở mức độ nhất định để hình thành hệ tư tưởng mới điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trường phái này phát triển rộng rãi ở các nước tư bản với màu sắc khác nhau, tên gọi khác nhau.

+ *Về nội dung:*

1. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức

Tư tưởng trung tâm của mô hình: Tự do thị trường, tự do kinh doanh, không có sự khống chế của độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tính độc lập kinh tế và chịu trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước (để đảm bảo phối hợp sự tự do kinh tế với các quy tắc và chuẩn mực xã hội).

Yếu tố xã hội trong kinh tế thị trường - xã hội được quan tâm đặc biệt

2. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

a) Thuyết trọng tiền (Đại biểu: Milton Friedman)

Cho rằng mức cung tiền tệ là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia và do đó ảnh hưởng đến việc làm, giá cả (các biến số của kinh tế vĩ mô)

Có thể tác động vào chu kỳ kinh tế TBCN bằng việc chủ động điều tiết mức cung tiền tệ.

Chủ trương ưu tiên chống lạm phát hơn là chống thất nghiệp.

Nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế (chỉ giới hạn ở điều chỉnh mức cung tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ để ngăn chặn lạm phát).

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

b) Lý thuyết trọng cung: (Tiền bối: Marshall, Đại biểu: Arthur Laffer)

Đề cao vai trò chủ động trong sản xuất của giới chủ, đề cao cơ chế tự điều tiết của thị trường tự do.

Công cụ chủ yếu để phân tích kinh tế là lý thuyết đường cong Laffer thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và mức thuế.

+ Về đánh giá chung:

Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới đều nhận thấy những hạn chế của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh, đều đưa ra những cách giải quyết khác nhau về nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục. Đã quan tâm đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích cạnh tranh đồng thời quan tâm đến những vấn đề xã hội.

Mặt khác còn mang tính chất chủ quan, phiến diện dựa vào yếu tố tâm lý xã hội, tâm lý tiêu dùng ... Chưa vạch rõ nguyên nhân, bản chất của các hiện tượng kinh tế như thất nghiệp, lạm phát, bất công, ... do đó đưa ra liều thuốc có tính hiệu quả nhất thời và phiến diện.

11.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI TỰ DO MỚI

11.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện

Từ giữa những năm 70, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa lại lâm vào cuộc khủng hoảng lớn do đó bộc lộ sự bất lực của các chính sách kinh tế của Nhà nước tư sản dựa trên học thuyết của trường phái Keynes.

Xuất hiện khuynh hướng phê phán học thuyết Keynes và do đó phục hồi tư tưởng tự do kinh tế nhưng có sửa đổi để thích ứng với tình hình mới.

Nguồn gốc: Tư tưởng tự do kinh tế của các nhà cổ điển (cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX) được phát triển ở các nhà cổ điển mới (cuối thế kỉ XIX đến thập kỉ 30 của thế kỉ XX) Gọi là chủ nghĩa tự do cũ. Sau đó tư tưởng CNTB có điều tiết (Keynes) thống trị, đến những năm 70 thì tư tưởng tự do kinh tế được phục hồi dẫn đến sự xuất hiện “chủ nghĩa tự do mới” hay “chủ nghĩa bảo thủ mới”.

11.1.2. Đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái tự do mới

- Đây là một trào lưu tư tưởng kinh tế tư sản. Chủ nghĩa tự do kinh tế gồm các lý thuyết đề cao tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, coi nền kinh tế TBCN là hệ thống tự động do các quy luật kinh tế khách quan tự phát điều tiết.

- Chủ nghĩa tự do mới: dựa trên nền tảng lập trường tự do tư sản cổ điển đồng thời lại muốn áp dụng và kết hợp quan điểm của trường phái Keynes, trường phái trọng thương ở mức độ nhất định để hình thành hệ tư tưởng mới điều tiết nền kinh tế TBCN.

- Tư tưởng cơ bản: Cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước ở mức độ nhất định (ủng hộ tự do kinh doanh nhưng thừa nhận sự điều tiết nhất định của Nhà nước, khẩu hiệu: “Tự do kinh doanh nhiều hơn, thị trường nhiều hơn, Nhà nước can thiệp ít hơn”)

- Trong việc lý giải các hiện tượng và qua trình kinh tế: nhấn mạnh yếu tố tâm lý cá nhân trong việc qui định sản xuất và tiêu dùng, đồng thời sử dụng các công cụ toán học để chứng minh cho lý thuyết của mình.

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

- Phát triển rộng rãi ở các nước tư bản với màu sắc khác nhau, tên gọi khác nhau.

11.2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT TIÊU BIỂU

11.2.1. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức

**** Nền kinh tế thị trường xã hội :***

Là một nền kinh tế thị trường kết hợp tự do cá nhân, năng lực hoạt động kinh tế với công bằng xã hội.

Nền kinh tế thị trường xã hội không phải là nền kinh tế thị trường tư bản truyền thống (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX), không phải là nền kinh tế kế hoạch hoá ở các nước XHCN trước đây, cũng không phải là nền kinh tế thị trường hiện đại của trào lưu tự do mới vì trào lưu này quá coi nhẹ vai trò của nhà nước và các vấn đề xã hội.

Đây là nền kinh tế thị trường kích thích mạnh mẽ sáng kiến các nhân và lợi ích toàn xã hội, đồng thời phòng tránh được các khuyết tật lớn của thị trường, chống lạm phát, giảm thất nghiệp, quan tâm thực hiện công bằng xã hội. Các quyết định kinh tế và chính trị của nhà nước được hoạch định trên cơ sở chú ý đến những nhu cầu và nguyện vọng cá nhân.

Mô hình này theo đuổi các mục tiêu:

+ Bảo đảm và nâng cao tự do về vật chất cho mọi công dân bằng cách bảo đảm cơ hội kinh doanh cá thể bằng một hệ thống an toàn xã hội.

+ Thực hiện công bằng xã hội theo nghĩa là công bằng trong khởi nghiệp và phân phối

+ Bảo đảm ổn định bên trong của xã hội (khắc phục khủng hoảng kinh tế, mất cân đối)

Tư tưởng trung tâm của mô hình:

Tự do thị trường, tự do kinh doanh, không có sự khống chế của độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ hệ thống kinh tế TBCN, tính độc lập kinh tế và chịu trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước (để đảm bảo phối hợp sự tự do kinh tế với các quy tắc và chuẩn mực xã hội).

Được tổ chức theo kiểu “sân bóng đá” (Ropke và Erhard nêu ra)

Trong đó: + Xã hội là một sân bóng đá

+ Các giai cấp và tầng lớp xã hội là các cầu thủ

+ Nhà nước là trọng tài, đóng vai trò bảo đảm cho trận đấu diễn ra theo luật, tránh khỏi những tai họa.

**** Các tiêu chuẩn của nền kinh tế thị trường xã hội:***

Thứ nhất, tuyệt đối đảm bảo quyền tự do cá nhân.

Thứ hai, bảo đảm công bằng xã hội thông qua các chính sách xã hội của nhà nước.

Thứ ba, chính sách kinh doanh theo chu kỳ. Nhà nước phải có chính sách khắc phục hậu quả của khủng hoảng chu kỳ, điều chỉnh mất cân đối.

Thứ tư, chính sách tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

Thứ năm, chính sách cơ cấu. Được coi là tiêu chuẩn đặc trưng, hạt nhân trong chính sách tăng trưởng. (Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo yêu cầu CMKHCHN, đào tạo con người,..)

Thứ sáu, bảo đảm tính phù hợp với cạnh tranh trên thị trường, ngăn ngừa sự phá vỡ hay hạn chế cạnh tranh quá mức trên thị trường..

Ngày nay, lí thuyết này được phát triển thành lí thuyết “Xã hội có tổ chức”, “Xã hội phúc lợi chung”.

**** Các chức năng của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường - xã hội :***

Là yếu tố trung tâm không thể thiếu, để có hiệu quả phải có sự bảo hộ của Nhà nước trên cơ sở tôn trọng quyền tự do của các xí nghiệp.

Chức năng cơ bản của cạnh tranh:

- + Sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tối ưu
- + Khuyến khích tiến bộ kĩ thuật
- + Phân phối thu nhập
- + Thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng
- + Đảm bảo tính linh hoạt của sự điều chỉnh
- + Thực hiện kiểm soát sức mạnh kinh tế và chính trị
- + Đảm bảo quyền tự do lựa chọn và hành động cá nhân

Các nhân tố đe dọa cạnh tranh:

+ Từ chính phủ: có thể hạn chế, bóp méo cạnh tranh, với tư cách người quản lí xã hội sẽ làm suy yếu cạnh tranh.

+ Từ phía tư nhân: về cơ bản đó là sự hình thành tổ chức độc quyền

Do đó, các nhà kinh tế học Đức cho rằng cần phải có biện pháp bảo vệ cạnh tranh.

**** Yếu tố xã hội trong kinh tế thị trường - xã hội:***

Được quan tâm đặc biệt với nội dung: nâng cao mức sống của các nhóm dân cư thu nhập thấp, bảo trợ xã hội đồng thời bảo vệ tất cả các thành viên trong xã hội.

Muốn giải quyết tốt các vấn đề xã hội cần phải tăng nhịp độ tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập một cách công bằng, xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội.

**** Vai trò của Chính phủ :***

Quy tắc 1: Cần có Chính phủ nhưng chỉ cần can thiệp khi cần thiết với mức độ hợp lí (Nguyên tắc hỗ trợ) .

Quy tắc 2: Tạo sự hài hòa giữa các chức năng của Chính phủ với thị trường, can thiệp phải thích hợp với hệ thống thị trường, bảo đảm tương hợp với các quy luật thị trường.

**** Thành tựu và hạn chế của nền kinh tế thị trường xã hội:***

+ Thành tựu kinh tế xã hội:

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

- Đưa nước Đức từ một nước thua trận trong chiến tranh thế giới thứ hai trở thành một cường quốc kinh tế.

- Thực hiện được hai mục tiêu: tự do cá nhân và đoàn kết xã hội.

- Kết hợp được khả năng công nghiệp lớn mạnh dựa trên công nghệ hiện đại với sự phát triển thương mại thế giới mở rộng.

- Nguyên nhân: Coi trọng năng suất cao, coi trọng nguồn nhân lực và việc đào tạo bồi dưỡng con người, coi trọng nghiên cứu - triển khai, quan tâm mạnh đến các vấn đề xã hội.

+ Hạn chế:

Tăng trưởng kinh tế gần đây chậm lại

- Về xã hội: chủ nghĩa cá nhân cực đoan tăng lên, sự khủng hoảng về con người.

- Sự can thiệp của nhà nước cũng cần xem xét lại.

11.2.2. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

a) Thuyết trọng tiền (Đại biểu: Milton Friedman)

** Nội dung:*

Thứ nhất, cho rằng mức cung tiền tệ là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia và do đó ảnh hưởng đến việc làm, giá cả (các biến số của kinh tế vĩ mô)

Về bản chất: nền kinh tế TBCN là tương đối ổn định, cơ chế thị trường tự nó sẽ đảm bảo cân bằng cung cầu và không nhất thiết phải trải qua các chu kì kinh doanh.

Suy thoái và lạm phát cao là do nhà nước cung quá ít hoặc quá nhiều tiền cho nền kinh tế.

Cụ thể: tiền cung ứng tăng nhanh hơn mức thu nhập thì dân cư sẽ chi tiêu ngay số tiền đó là cầu tiêu dùng tăng dẫn đến tăng giá và lạm phát.

Ngược lại, tiền cung ứng ít hơn mức cần thiết thì chi tiêu giảm, tổng cầu giảm, hàng hóa bán ra chậm, dẫn đến trì trệ, thu hẹp sản xuất, hiện tượng suy thoái kinh tế và thất nghiệp xảy ra.

Tóm lại: biến động trong cung ứng tiền tệ sẽ dẫn đến biến động trong thu nhập, trong hoạt động sản xuất kinh doanh và giá cả cùng với những biến động trong cơ cấu kinh tế và cạnh tranh,... dẫn tới chu kì kinh doanh (khủng hoảng kinh tế).

Có thể tác động vào chu kì kinh tế TBCN bằng việc chủ động điều tiết mức cung tiền tệ. Việc điều tiết này do Nhà nước thực hiện thông qua ngân hàng trung ương. Hiệu quả phụ thuộc vào trình độ và năng lực của Nhà nước.

Thứ hai, giá cả phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ trong lưu thông nên có thể thông qua chính sách tiền tệ để ổn định giá cả, chống lạm phát.

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

Từ công thức: $MV = PQ$

$$V = PQ / M$$

- M - Mức cung tiền tệ
- V - Tốc độ lưu thông tiền tệ
- P - Giá cả TB của hàng hóa và dịch vụ
- Q - Sản lượng (KL hàng hóa và dịch vụ trong năm)
- P.Q - GNP danh nghĩa

Vì V có tính ổn định, Q không phụ thuộc hoặc phụ thuộc rất ít vào M

Nên M thay đổi tác động trực tiếp đến P, do đó tác động đến giá cả, lạm phát và sự phát triển kinh tế.

Chủ trương ưu tiên chống lạm phát hơn là chống thất nghiệp (Thậm chí có thể chấp nhận tỉ lệ thất nghiệp cao để ngăn ngừa lạm phát), lạm phát là căn bệnh nan giải của xã hội chứ không phải thất nghiệp.

Chỉ có chính sách tiền tệ mới giữ vai trò chủ đạo tác động đến ổn định và phát triển kinh tế (không phải là các chính sách tài khóa như thuế và chi tiêu), trái với Keynes.

Tư tưởng điều tiết tiền tệ (Friedman) là: chủ động điều tiết mức cung tiền tệ trong từng thời kì phát triển, trong thời kì khủng hoảng kinh tế nên tăng khối lượng tiền tệ, trong thời kì ổn định nên giảm mức cung tiền tệ. Nhìn chung giữ mức cung của tiền tăng với tỉ lệ ổn định (3 - 4% / năm).

Thứ ba, ủng hộ và bảo vệ quan điểm tự do kinh doanh, ủng hộ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền tự do hoạt động của doanh nghiệp. Nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế (chỉ giới hạn ở điều chỉnh mức cung tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ để ngăn chặn lạm phát).

* *Đánh giá*: Có ảnh hưởng sâu sắc trong nhiều nước tư bản phát triển, đặc biệt là Anh và Mỹ (Reagan và Thatcher).

Nhưng chỉ đạt hiệu quả nhất thời, đưa đến những hậu quả mới.

b) Lý thuyết trọng cung:

* Xuất hiện ở Mỹ vào năm 1980, biểu hiện rõ sự đối lập với những tư tưởng trọng cầu của Keynes.

(Tiền bối: Marshall, Đại biểu: Arthur Laffer)

Đề cao vai trò chủ động trong sản xuất của giới chủ, đề cao cơ chế tự điều tiết của thị trường tự do. Theo lý thuyết này, chỉ có khu vực kinh doanh tự do của tư nhân mới có khả năng đạt được sự phát triển kinh tế ổn định. Dù chính phủ có tự đặt nhiệm vụ gì thì cũng không thể can thiệp vào kinh tế. Sự kích thích tư nhân sản xuất chỉ bắt đầu từ sản xuất và do thị trường tác động điều tiết. Sự ép buộc quá mức từ phía nhà nước có thể gây ra phản ứng tiêu cực làm thui chột năng lực và tính năng động của khu vực tư nhân.

* *Nội dung*:

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

- Khối lượng sản xuất là kết quả của chi phí sản xuất, phản ánh kết quả hoạt động kinh tế. Chi phí này mang lại kích thích kinh tế: chi phí sản xuất tăng thì khối lượng sản xuất càng lớn do đó cung tăng sẽ tạo ra cầu mới, cơ chế thị trường tự điều tiết sẽ dẫn tới cân bằng cung cầu. Sự điều tiết của chính phủ sẽ làm biến dạng cung cầu. Nhà nước (Chính phủ) có nhiệm vụ là xây dựng các điều kiện để các yếu tố kích thích kinh tế xuất hiện, nền kinh tế sẽ đạt được trạng thái lí tưởng.

+ Khuyến khích nâng cao khối lượng và hiệu quả sản xuất.

+ Tôn trọng tính chủ động của giới chủ, giảm tới mức tối đa sự can thiệp của Nhà nước - Nguyên tắc: Đề cao lợi ích của khu vực tư nhân.

+ Xem cạnh tranh là yếu tố cần thiết (tự do cạnh tranh)

- Tiết kiệm là yêu cầu của mọi nền kinh tế. Muốn phát triển kinh tế không phải ở chỗ kích thích cầu mà phải tăng năng suất lao động bằng con đường kích thích lao động, đầu tư và tiết kiệm. Không có tiết kiệm sẽ không có bất kì sự tăng trưởng nào (Phủ nhận quan điểm của Keynes đã coi tiết kiệm như là nguồn gốc của sản xuất thừa, phủ nhận việc kích thích cầu).

- Sự tác động vào tổng cung sẽ tạo ra những thế năng cho những mục tiêu ổn định dài hạn và việc hoạch định chính sách của Nhà nước chỉ mang lại hiệu quả cao khi nhằm vào các mục tiêu ổn định dài hạn.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung của nền kinh tế là:

+ Lao động: số lượng, chất lượng người lao động

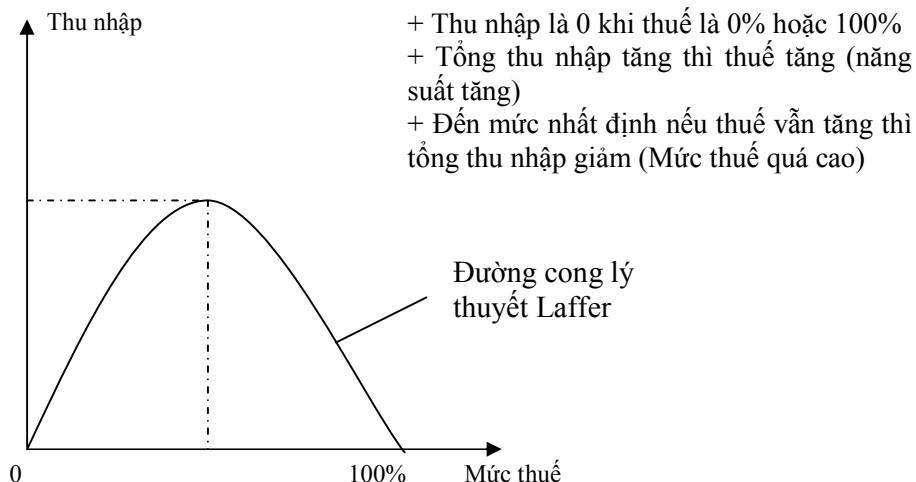
+ Vốn: khai thác và sử dụng triệt để mọi nguồn vốn

+ Tiến bộ kĩ thuật: cải tiến kĩ thuật, áp dụng khoa học, công nghệ mới

Vì vậy, phải quan tâm hàng đầu đến các yếu tố trên nhằm khai thác một cách tối ưu các nguồn lực để phát triển sản xuất.

- Cần giảm thuế: sẽ tăng được tiết kiệm và đầu tư, kích thích sản xuất kinh doanh và cải tiến kĩ thuật, từ đó tăng sản phẩm và lợi nhuận, do đó không giảm thu ngân sách mà làm cho tăng (tổng thu về thuế tăng); (Phê phán chính sách thuế cao của Keynes)

- Công cụ chủ yếu để phân tích kinh tế là lí thuyết đường cong Laffer thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và mức thuế.



Tóm lại, cần có chính sách thuế hợp lý, mức thuế phù hợp.

* Đánh giá: Lí thuyết trọng cung có ảnh hưởng đến chính sách kinh tế của chính quyền Reagan. Năm 1981, Reagan đã đề nghị giảm 25% thuế thu nhập nhưng thâm hụt ngân sách ngày càng lớn khiến người ta nghi ngờ...

11.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

11.3.1. Những tiến bộ

- Các lí thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới đều nhận thấy những hạn chế của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh (nhất là lạm phát, thất nghiệp, bất công xã hội, khủng hoảng kinh tế chu kỳ, ...), đều đưa ra những cách giải quyết khác nhau về nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục.

- Đã quan tâm đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích cạnh tranh đồng thời quan tâm đến những vấn đề xã hội.

- Đánh giá tầm quan trọng và hiệu quả can thiệp của Nhà nước vào kinh tế ở mức độ khác nhau, đã đưa ra một số giải pháp, chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

11.3.2. Những hạn chế

- Giải thích hiện tượng, nguyên nhân khủng hoảng kinh tế mang tính chất chủ quan, phiến diện dựa vào yếu tố tâm lí xã hội, tâm lí tiêu dùng...mà không thấy được tính tổng thể, mối liên hệ biện chứng giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế.

- Chưa vạch rõ nguyên nhân, bản chất của các hiện tượng kinh tế như thất nghiệp, lạm phát, bất công,... do đó đưa ra liều thuốc chữa chạy mang tính hiệu quả nhất thời và phiến diện .

Tóm lại, vẫn không giải quyết được triệt để mâu thuẫn cơ bản của CNTB, không chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của học thuyết kinh tế trường phái tự do mới?
2. Trình bày lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức. Thành tựu và hạn chế của nền kinh tế thị trường xã hội?
3. Trình bày nội dung cơ bản của lý thuyết trọng tiền ở Mỹ, so sánh với học thuyết Keynes
4. Trình bày nội dung cơ bản của lý thuyết trọng cung ở Mỹ, so sánh với tư tưởng trọng cầu của học thuyết Keynes
5. Những đóng góp và hạn chế của các học thuyết kinh tế trường phái tự do mới.

VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Chương XI: Học thuyết kinh tế của trường phái tự do mới

1. So sánh trường phái tự do mới và trường phái chính hiện đại.
2. Sự vận dụng học thuyết kinh tế trường phái tự do mới ở Việt Nam.

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trinh - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992

CHƯƠNG XII

TRƯỜNG PHÁI THỂ CHẾ

Mục đích yêu cầu:

Hiểu được hoàn cảnh lịch sử xuất hiện các học thuyết kinh tế thuộc trường phái thể chế và các đặc điểm của nó.

Nắm vững tư tưởng và nội dung cơ bản của trường phái thể chế,

Vị trí vai trò của trường phái này trong điều kiện hiện nay.

Tóm tắt

Về hoàn cảnh ra đời Sự phát triển khoa học công nghệ và kinh tế tri thức yêu cầu khách quan phải có lý thuyết mới để lý giải các hiện tượng kinh tế xã hội mới nảy sinh.

Về đặc điểm: trường phái thể chế là một trào lưu cải lương trong lý luận kinh tế tư sản. Mong muốn biện hộ cho CNTB độc quyền, xoa dịu mâu thuẫn và khắc phục những yếu kém của CNTB độc quyền.

Những nội dung tư tưởng cơ bản của trường phái thể chế mới

+ Sự đề cao vai trò của khoa học kỹ thuật, có vai trò quyết định và làm thay đổi bản chất của CNTB.

+ Quan niệm về sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế: cần có sự can thiệp của nhà nước (tư tưởng chung giống với trường phái Keynes nhưng biện pháp, chính sách cụ thể thì khác)

+ Lý tưởng xã hội mới: chỉ cần các biện pháp cải lương cải tạo dần CNTB.

Đánh giá chung

+ Cần lưu ý: trường phái thể chế có cách nhìn tương đối hiện thực khách quan về CNTB, rất cần thiết để tham khảo khi nghiên cứu các hiện tượng kinh tế mới của CNTB.

+ Trường phái này đang trong quá trình vận động, còn cần phải tiếp tục nghiên cứu

12. 1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TRƯỜNG PHÁI THỂ CHẾ

12.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xuất hiện

Truyền bá rộng rãi từ những năm 20 - 30 của thế kỷ 20 nhưng xuất hiện sớm hơn , đó là từ cuối thế kỷ 19. Sự nảy sinh trường phái thể chế với tư cách là sự đối lập của giai cấp tiểu tư sản đối với chủ nghĩa đế quốc. Diễn ra trong quá trình CNTB chuyển từ tự do cạnh tranh sang độc quyền và sự thống trị của độc quyền. Đồng thời có sự thoái trào của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

Tồn tại song song bên cạnh các trường phái kinh tế khác nhưng đặc biệt từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX có tác động ảnh hưởng rất lớn.

+ 1920 - 1930 Trường phái thể chế cổ điển, thời kỳ mở rộng trường phái thể chế.

+ Trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai: Trường phái thể chế thực chứng

Chương XII: Trường phái thể chế

+ 1960 - 1970 đến nay: Trường phái thể chế mới, nổi bật là trường phái thể chế gắn rất chặt với sự tác động ngày càng mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ.

12.1.2. Đặc điểm của trường phái thể chế

Tư tưởng cơ bản: Đề cao vai trò của các thể chế xã hội của khoa học kỹ thuật trong sự phát triển kinh tế. Động lực của sự phát triển xã hội là các thể chế xã hội.

(Các hình thức gia đình, nhà nước, tổ chức kinh tế (độc quyền), nghiệp đoàn,... Có thể là sự biểu hiện của tư liệu sản xuất, động cơ xử sự, phương thức tư duy như tập tục, truyền thống, biểu hiện về luật pháp, luân lý).

Đặc điểm nổi bật nhất là: tính không thuần nhất (tức là không có định nghĩa chung cho các quá trình kinh tế, vì thế tạo nên nhiều trào lưu, khuynh hướng khác nhau ngay trong trường phái).

Động lực của sự phát triển xã hội là các thể chế xã hội (gia đình, nhà nước, tổ chức độc quyền, nghiệp đoàn,... có thể là sự biểu hiện của tâm lý xã hội, động cơ xử sự, phương thức tư duy: tập tục, truyền thống, biểu hiện về luật pháp, luân lý,...)

Khẳng định các phạm trù kinh tế (chế độ sở hữu, thuế, tiền tệ, lợi nhuận,...) là hình thức thể hiện của tâm lý học trong xã hội.

Không thừa nhận tác động của các quy luật kinh tế khách quan, không phân tích sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà chỉ phân tích sự tiến hóa của tư liệu sản xuất.

Thay thế môn kinh tế bằng môn lịch sử và sự phân tích tâm lý (nghiên cứu nếp sống, thói quen, tập tục, truyền thống, tác động của các yếu tố xã hội và đạo đức)

Thay thế nghiên cứu lý luận bằng phương pháp mô tả.

Về đối tượng và phương pháp nghiên cứu:

Đi sâu vào mặt thể chế và kết cấu kinh tế xã hội, nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển và tác dụng của các “thể chế” để phân tích xã hội.

Coi mối quan hệ tập thể, các thể chế kinh tế - xã hội là cơ sở phát triển kinh tế.

Đối tượng nghiên cứu vượt khỏi phạm vi của kinh tế tư bản truyền thống

12.2. MỘT SỐ KHUYNH HƯỚNG VÀ LÝ THUYẾT CỦA TRƯỜNG PHÁI THỂ CHẾ

12.2.1. Trường phái thể chế cũ (cổ điển)

a) Khuynh hướng thể chế tâm lý - xã hội (Đại biểu: Veblen - Được coi là người sáng lập trường phái thể chế)

Cách tiếp cận tâm lý - xã hội đối với các hiện tượng kinh tế, đi phân tích phẩm hạnh và tư duy của các nhóm xã hội.

Phân tích các hiện tượng kinh tế trong khi xem xét chúng như những tập quán đã được xác lập. Theo ông: tình cảm huyết thống, bản năng tài nghệ, lòng hiếu học, khát khao tri thức là những động lực thúc hoạt động kinh tế.

Chương XII: Trường phái thể chế

Phê phán gay gắt các tệ nạn trong xã hội tư bản và cho rằng mâu thuẫn chủ yếu của xã hội tư bản là mâu thuẫn giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực quản lý và lưu thông .

Đồng nhất tính quy luật phát triển xã hội với quy luật sinh học thì lại không chấp nhận quan điểm Mác xít về lao động, bản chất tư bản, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, phản đối đấu tranh giai cấp .

Bác bỏ quan hệ con người đối với tư liệu sản xuất, bỏ qua vị trí con người trong quá trình sản xuất.

Là người đặt nền móng và đề xướng thuyết “kỹ thuật quyết định”: đề cao vai trò trí thức trong sự phát triển xã hội hiện đại, cho rằng có thể thay đổi chế độ bằng cách chuyển chính quyền vào tay giới trí thức kỹ thuật, bằng sự đấu tranh của các nhà kỹ thuật, kỹ sư để buộc các nhà kinh doanh phải theo điều kiện của họ.

b) Khuynh hướng thể chế pháp lý - xã hội (Commons)

Truyền bá chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân .

- Xác định bản chất của tư bản không phải là bóc lột công nhân và tạo giá trị thặng dư mà là quan hệ thị trường, và trong điều kiện CNTB hiện đại thì biểu hiện như là “sự cạnh tranh không trung thực”. Từ đó có thể sử dụng các cơ quan pháp luật để sửa chữa
 - Phủ định sự hiện diện của các giai cấp mà chỉ tồn tại những nhóm nghề nghiệp và có “xung đột xã hội” nảy sinh khi hợp tác với nhau.
 - Khắc phục bằng cách: hoàn thiện các tiêu chuẩn pháp chế sẽ đem lại khả năng cho tiến bộ xã hội.
- + Quan hệ tư bản và công nhân: là sự “giao ước” có tính chất pháp lý của các thành viên bình đẳng theo các quy tắc luật định.
- + Bằng cách thiết chế các quy tắc có thể xóa bỏ mọi mâu thuẫn, xung đột xã hội.
- Các phạm trù kinh tế biểu hiện như là các quan hệ pháp lý.

Ví dụ :

“Sở hữu” là hình thức pháp lý gồm có sở hữu vật chất, sở hữu phi vật chất và sở hữu không cảm nhận (các loại giấy tờ có giá trị, nợ và nghĩa vụ trả nợ, ...). Trong đó sở hữu không cảm nhận là nội dung của “các giao ước”. Đứng đầu trong nghiên cứu của Commons là mô tả việc bán cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán,... đặt lên hàng đầu lĩnh vực lưu thông

Từ đó bản chất tư bản không phải nằm trong sự vận động của tư bản công nghiệp (tư bản sản xuất) mà là trong sự vận động của tư bản giả.

c) Khuynh hướng thể chế thống kê (Mitchell - Nổi tiếng về nghiên cứu các hiện tượng kinh tế có tính chu kỳ)

- Đối tượng nghiên cứu: tìm tòi cụ thể các chỉ tiêu bằng số, tìm hiểu các quy luật trong sự biến động của các chỉ số này để cải thiện chúng và điều tiết kinh tế.

Chương XII: Trường phái thể chế

- Nghiên cứu các vấn đề lưu thông tiền tệ và đặc biệt chú ý xem xét “các chu kì kinh doanh”, tính độ dài các chu kì, xây dựng mô hình phát triển không có khủng hoảng, xây dựng các chỉ số, các chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế và sử dụng nó để lí giải tình trạng CNTB.

Ví dụ :

“Phong vũ biểu trạng huống Havót” để dự báo “Thời tiết kinh tế”.

+ Được phân tích bởi 3 đường cong dựa trên các chỉ số tư bản

Đường cong A - chỉ số đầu cơ

Đường cong B - chỉ số kinh doanh

Đường cong C - chỉ số thị trường tiền tệ

+ Số liệu chủ yếu thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ dẫn đến dự báo sai.

- Lí giải sự phát triển xã hội không phải là sự phát triển của cá nhân mà là sự hoàn thiện mối liên hệ tập thể các thành viên. Nhìn thấy sự phát triển trong sự tiến hóa của các thể chế, tăng quy chế Nhà nước và sự can thiệp của thể chế Nhà nước vào kinh tế nhưng không đánh giá được tính hợp lí của thể chế này mà chỉ tái hiện và mô tả.

12.2.2. Trường phái thể chế mới

Dựa trên thuyết “Kĩ thuật quyết định” của Veblen và trong điều kiện cách mạng khoa học kĩ thuật và công nghệ phát triển

Bao gồm các thuyết “Xã hội công nghiệp”, “Xã hội công nghiệp mới”, “Xã hội hậu công nghiệp”.

***a) Thuyết xã hội công nghiệp* (những năm 60):**

Tuyên bố thủ tiêu vai trò chủ đạo của sở hữu trong kinh tế, chuyển vai trò quyết định phát triển kinh tế sang các công ty lớn. Tập trung quyền lực công ty vào tay các nhà khoa học và quản lí, ứng dụng kĩ thuật, quản lí có tổ chức nhằm đáp ứng các yêu cầu cơ bản của xã hội, nhờ Nhà nước điều tiết.

Theo họ kĩ thuật làm thay đổi không chỉ việc áp dụng các quy luật kinh tế mà cả các quy luật trong khuôn khổ “Xã hội chủ nghĩa” như:

+ Việc bóc lột công nhân bị thủ tiêu

+ Bảo đảm đối với tài sản được đặt hàng đầu và có thể giải quyết bằng những phương pháp khác nhau (TBCN hay XNCN) của nền “văn minh công nghiệp”.

+ Các công ty không còn mang tính chất độc quyền, không chỉ mục đích lợi nhuận mà còn hướng đến việc thoả mãn tốt hơn nhu cầu xã hội, thực hiện các chức năng xã hội quan trọng.

b) Thuyết “Xã hội công nghiệp mới” :

Dùng lăng kính “công nghệ học quyết định”. Sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật quyết định sự tiến hóa xã hội. Làm cho CNTB tiến hóa sang “Xã hội công nghiệp mới”

+ Tư bản mất quyền lực

+ Người có tri thức chuyên môn được trọng thị

Chương XII: Trường phái thể chế

+ Quyền lực chuyển vào tay “tổ hợp chuyên gia”

+ Do đó, mục tiêu không phải lợi nhuận tối đa nữa, xóa bỏ giàu nghèo, giai cấp.

Bằng các biện pháp cải lương để cải tạo CNTB thành xã hội mới.

Ví dụ :

- Galbraith đưa ra tổng thể gồm: hệ thống kế hoạch và hệ thống thị trường :

+ Hệ thống kế hoạch: do khoảng 1000 công ty lớn hợp thành, kinh doanh theo kế hoạch, có quyền lực xác định giá cả, chi phí, công nghệ và quyền lực đối với xã hội và Nhà nước.

+ Hệ thống thị trường: có hàng triệu hãng kinh doanh nhỏ hợp thành. Đặc điểm: sử dụng kỹ thuật công nghệ tương đối giản đơn, quan hệ thị trường thống trị.

- Hai hệ thống có mối quan hệ lệ thuộc, TĐ trong đó có sự bất bình đẳng. Hệ thống kế hoạch có ưu thế tổ chức, còn hệ thống thị trường có nhiều điểm yếu vì thế phải phục tùng hệ thống kế hoạch và chịu thiệt thòi về thu nhập.

Tóm lại, hệ thống thị trường bị hệ thống kế hoạch bóc lột giống như các nước đang phát triển bị các nước phát triển bóc lột.

- Sự đối lập hai hệ thống là xung đột cơ bản của xã hội Mỹ và là nguồn gốc mọi căn bệnh của XHTB.

- Giải quyết: Cải cách để xóa bỏ bất bình đẳng (hạn chế quyền lực của hệ thống kế hoạch, tăng quyền lực của hệ thống thị trường...).

- Vai trò Nhà nước được hoàn thiện bởi “Tổ hợp chuyên gia” là hội đồng quản trị xã hội, trở thành “Nhà nước toàn dân”, chỉ kế hoạch hóa sự phát triển kinh tế.

c) Thuyết “Xã hội hậu công nghiệp”

Đại diện: D.Bell (nhà xã hội học Mỹ)

Tác phẩm: “Sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp: hướng dẫn một dự đoán xã hội” (1973)

Trọng tâm: “Nguyên lý trực”

Sự phát triển xã hội gắn với sự thay đổi về kinh tế, kỹ thuật, văn hóa – chính trị. Mỗi lĩnh vực dựa trên nguyên lý một trực nhất định .

- Các lý thuyết về sự phát triển xã hội: chỉ dựa trên một trực:

+ Mác: “Học thuyết kinh tế quyết định” (Theo trực quan hệ sở hữu)

+ “Xã hội hậu công nghiệp”: kỹ thuật quyết định (Theo trực các thay đổi kỹ thuật)

+ Xác định “xã hội hậu công nghiệp” theo trực công nghệ và tri thức.

- Đặc trưng:

+ Nền kinh tế chuyển từ công nghiệp chế biến là trụ cột sang dịch vụ làm trụ cột

+ Các chuyên gia lãnh nghề và kỹ thuật viên chiếm ưu thế

Chương XII: Trường phái thể chế

- + Tri thức luận giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các phương sách kinh tế và xác định cấu trúc xã hội
- + Kỹ thuật của tương lai được tiến hành theo kế hoạch, có điều tiết, định hướng kinh tế - kỹ thuật đối với việc kiểm soát và đánh giá công nghệ.
- + Các chính sách chế định đều phải được thông qua “công nghệ trí tuệ”.
- Cho rằng chủ nghĩa tư bản hiện đại đã biến đổi về chất, trở thành “Xã hội hậu công nghiệp”
 - + Không còn là chủ nghĩa tư bản cũng không phải là chủ nghĩa xã hội
 - + Trong xã hội: khoa học kỹ thuật có vai trò ngày càng tăng và chiếm địa vị quyết định, chế độ tư hữu mất dần tác dụng, mâu thuẫn xã hội được loại trừ.

12.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

** Là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản độc quyền, trường phái này đang trong quá trình vận động, chưa kết thúc. Do đó, sự đánh giá chưa phải là kết luận cuối cùng.*

12.3.1. Những tiến bộ

Trong khi nhận thức được vai trò và tác động của các mặt đời sống xã hội, đặc biệt nhận thức khá sâu sắc tác động của khoa học kỹ thuật và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế trong xã hội hiện đại, trường phái thể chế đặt vấn đề nghiên cứu tổng thể nền kinh tế, xã hội trong quá trình vận động lịch sử, nghiên cứu kinh tế trong mối liên hệ tác động với các mặt khác của đời sống xã hội vì vậy, ít nhiều khắc phục mâu thuẫn, cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản có sự biến đổi thích nghi.

Là cơ sở của các học thuyết chính trị - xã hội tư bản như: thuyết hội tụ, thuyết phúc lợi chung, “Nhà nước tư bản toàn cầu”.

Nghiên cứu giúp chúng ta nhìn nhận khoa học hơn về học thuyết Mác - Lênin. Phạm vi rộng, đụng chạm đến nhiều mặt của đời sống xã hội nên để hiểu đầy đủ cần có hiểu biết rộng, phối hợp nghiên cứu đa ngành, liên ngành: kinh tế, chính trị, xã hội học, tâm lý học, lịch sử,...

12.3.2. Những hạn chế

Nói chung đứng trên quan điểm duy tâm khi nghiên cứu kinh tế, xã hội (phủ định vai trò cơ sở kinh tế của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu, đề cao vai trò của các yếu tố kinh tế như: tâm lý, pháp lý, tri thức ...)

Bản chất: Là một trào lưu tư sản dù có phê phán gay gắt những khuyết tật của xã hội tư bản và thậm chí có những đại diện được coi là “những người cấp tiến”.

Phản ánh hệ tư tưởng tư sản, đứng trên lập trường giai cấp tư sản bênh vực lợi ích của tư bản độc quyền và CNTB.

Mọi lý luận đưa ra đều nhằm chống lại chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

Chương XII: Trường phái thể chế

1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời và đặc điểm của các học thuyết kinh tế trường phái thể chế?
2. Những nội dung tư tưởng cơ bản của trường phái thể chế mới?
3. Trình bày những đóng góp của trường phái thể chế mới trong việc nghiên cứu các hiện tượng kinh tế hiện nay và ý nghĩa của việc nghiên cứu trường phái này?

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trình - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHKT, HN, 1992

TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO

1. Tài liệu học tập:

Tập bài giảng lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, năm 2009

2. Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Đại học kinh tế quốc dân biên soạn – NXB thống kê, năm 2003
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện chính trị quốc gia HCM – NXB chính trị quốc gia, năm 2002
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Học viện báo chí và tuyên truyền – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế - Phân viện Hà Nội – NXB chính trị quốc gia, năm 2000
- + GS, TS Mai Ngọc Cường – Lịch sử các học thuyết kinh tế: cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới – NXB lý luận chính trị, năm 2006
- + Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin – Bộ giáo dục và đào tạo, năm 2007

3. Tài liệu đọc thêm:

- + Giáo trình Kinh tế học vĩ mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + Giáo trình Kinh tế học vi mô – Bộ giáo dục đào tạo, 2007
- + J.M.Keynes: Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994
- + Kinh tế học tóm lược – Giáo trình kinh tế học của Paul Samuelson và William Norhaus, NXB khoa học xã hội và viện kinh tế học, Hà nội, 1992
- + A.Smith: Bàn về nguyên nhân và bản chất sự giàu có của các dân tộc
- + D. Ricardo: Những nguyên lý của kinh tế chính trị và vấn đề thuế khóa.
- + K.Marx: Tư bản QI, II, III, IV.
- + Steven Pressman – 50 nhà kinh tế tiêu biểu, NXB lao động, năm 1999
- + Hướng dẫn nghiên cứu và ôn tập môn lịch sử các học thuyết kinh tế - Nguyễn Văn Trinh - Đại học Cần Thơ
- + Lịch sử tư tưởng kinh tế, Phan Quế Anh, NXB KHK, HN, 1992